

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT
-----∞-----

NGUYỄN THỊ MINH TÂM

**QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH:
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành: Pháp luật về Quyền Con Người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: GS. TS HOÀNG THỊ KIM QUẾ

HÀ NỘI - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Minh Tâm

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: LỊCH SỬ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ	
 NGƯỜI ĐỒNG TÍNH VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH	6
1.1. Lịch sử về đồng tính ở một số nơi trên thế giới	6
1.1.1. Lịch sử đồng tính ở Phương Tây.....	6
1.1.2. Lịch sử đồng tính ở Phương Đông.....	13
1.2. Hệ thống khái niệm	27
1.2.1. Khái niệm đồng tính.....	27
1.2.2. Khái niệm xu hướng tính dục.....	30
1.2.3. Khái niệm giới tính.....	31
1.2.4. Khái niệm giới.....	31
1.2.5. Khái niệm bản sắc giới.....	32
1.3. Quan điểm của một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam về người	
 đồng tính và quyền của người đồng tính	32
1.3.1. Quan điểm của Đạo Phật.....	33
1.3.2. Quan điểm của Đạo Thiên chúa.....	35
1.4. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính trên	
 thế giới và Việt Nam	37
1.4.1. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính trên thế giới.....	41
1.4.2. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính ở Việt Nam.....	44

Chương 2: QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH TRONG PHÁP LUẬT	
QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM	53
2.1. Cơ sở lý luận tiếp cận quyền của người đồng tính	53
2.2. Những quy định về quyền của người đồng tính trong khuôn khổ	
Liên Hợp quốc	58
2.2.1. Tổng quan pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền của người đồng tính	58
2.2.2. Nội dung cơ bản của Nguyên tắc Yogyakarta về quyền của người đồng tính	65
2.3. Những quy định liên quan đến quyền của người đồng tính trong	
Pháp luật Việt Nam	69
2.3.1. Các quy định của pháp luật dân sự hiện hành và pháp luật khác có liên	
quan quyền của người đồng tính và những bất cập trong việc bảo vệ	
quyền của người đồng tính	69
2.3.2. Các quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành có liên quan	
quyền của người đồng tính và những bất cập trong việc bảo vệ quyền	
của người đồng tính	71
Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUYỀN	
NGƯỜI ĐỒNG TÍNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	75
3.1. Thực trạng về quyền người đồng tính ở Việt Nam hiện nay	75
3.1.1. Thực tiễn về vấn đề quyền người đồng tính ở Việt Nam hiện nay	75
3.1.2. Hoạt động của các tổ chức, cá nhân về quyền của người đồng tính ở	
Việt Nam hiện nay	88
3.2. Một số phương hướng, giải pháp bảo đảm quyền của người đồng	
tính ở Việt Nam	90
KẾT LUẬN	96
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	98

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện tượng đồng tính đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử, văn hóa và tôn giáo ở mọi thời đại của xã hội loài người. Tình yêu và tình dục đồng tính được khai thác khá nhiều trong các tác phẩm nghệ thuật từ thời La Mã cổ đại, thời Phục Hưng, khắp từ Châu Âu sang Trung Đông, Ả Rập, từ Ấn Độ sang Trung Quốc, Nhật Bản. Tại Trung Quốc còn phát hiện ra những di phẩm về chủ đề đồng tính có từ thời Đồ Đồng. Cũng tại Trung Quốc, thời nhà Minh được xem là kỳ cực thịnh cho các sáng tạo lấy cảm hứng từ quan hệ đồng tính. Những bước chuyển của lịch sử, kéo theo là thay đổi xã hội và nhận thức của con người đã đẩy người đồng tính vào góc tối, phải sống giấu mình. Trong thời gian khá dài đó thì hầu hết các dân tộc trên thế giới đã xếp đồng tính là một căn bệnh hoặc một tội lỗi, và bị luật pháp cấm thậm chí còn bị xử rất nặng bao gồm cả tử hình. Cho đến nửa cuối thế kỷ XX, các phong trào đấu tranh vì quyền bình đẳng, tự do, người đồng tính bắt đầu dần dần bước lại ra ánh sáng – đòi lại quyền sống là chính mình.

Vào năm 1886, một nhà hoạt động xã hội giấu tên người Phổ đã đứng lên đòi quyền bình đẳng và yêu cầu xã hội để họ được cất lên tiếng nói của mình đồng thời yêu cầu các nhà nước dỡ bỏ những đạo luật hà khắc đối với người đồng tính. Và cũng chính từ sự kiện này mà thuật ngữ “đồng tính” mới bắt đầu xuất hiện trong các nghiên cứu khoa học.

Đến ngày 17/5/1990, tổ chức Y tế Thế giới WHO đã loại “đồng tính luyến ái” ra khỏi hạng mục bệnh tâm lý. Ngày nay, những người quan tâm và có hiểu biết đều không còn xem đồng tính là bệnh, hay khiếm khuyết cơ thể. Nếu muốn “phân loại” thì đồng tính là khuynh hướng tình dục khác dị tính.

Cho đến nay, có 23 quốc gia thừa nhận quyền của người đồng tính, 19 quốc gia hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính và 44 quốc gia cũng chấp nhận hai người đồng tính đăng ký sống hợp pháp cùng nhau dưới những hình thức hôn nhân dân sự, quan hệ có đăng ký, quan hệ gia đình... có đủ quyền lợi như vợ chồng dị tính khác.

Trong đó nhiều cặp đồng tính nhận con nuôi hoặc sinh con bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo từ tinh trùng, trứng của một trong hai người. Phần còn lại của thế giới, trong đó có Việt Nam hãy còn nhiều người đồng tính chưa được pháp luật bảo vệ một cách chính đáng.

Mặc dù đồng tính không bị xem là bất hợp pháp tại Việt Nam nhưng định kiến bảo thủ của xã hội đối với người đồng tính vẫn còn nặng nề mà nguyên nhân chủ yếu là do kiến thức sai lệch. Nhiều người cho rằng đồng tính là tệ nạn xã hội, không bình thường, là một thứ bệnh hoạn, là đua đòi hư hỏng... chỉ một tỷ lệ rất nhỏ có thái độ cởi mở với người đồng tính. Điều đó, đã gây ra những hậu quả tiêu cực đến quyền của người đồng tính.

Hơn nữa, khi mà vấn đề nhân quyền đang thực sự được nhắc đến rất nhiều từ quốc gia này đến quốc gia khác thì vấn đề các nhóm đối tượng khác nhau muốn lên tiếng mong nhận được sự bình đẳng trong xã hội. Cộng đồng người đồng tính tại Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó, hiện nay cộng đồng người này cũng đang diễn ra một số hoạt động nhằm phổ biến kiến thức khoa học về hiện tượng đồng tính và kêu gọi sự ủng hộ của mọi người. Từ đó tạo cơ sở để nhà nước và xã hội thừa nhận quyền của người đồng tính và hợp pháp hóa thành các quy định pháp luật bảo vệ quyền của họ.

Xuất phát từ những lý do trên mà em đã chọn đề tài “***Quyền của người đồng tính: Lý luận và thực tiễn***”. Với mong muốn có thể phần nào giúp mọi người có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề quyền của người đồng tính tại Việt Nam hiện nay, bao gồm: Những rào cản, những thách thức và thuận lợi mà nhà nước và xã hội phải đối mặt cũng như giải quyết về vấn đề mà hiện nay cả xã hội đang hàng ngày quan tâm.

2. Tình hình nghiên cứu

Vấn đề về quyền của người đồng tính ở Việt Nam hiện nay đang là tâm điểm chú ý trên nhiều diễn đàn, các trang thông tin điện tử, các mặt báo... Trong đó, có rất nhiều ý kiến trái chiều xung quanh việc nên hay không nên thừa nhận quyền của người đồng tính và đặc biệt được nhắc nhiều đến đó là quyền kết hôn giữa những người đồng tính. Chính vì vậy các nhà lập pháp Việt Nam, chủ trì là Bộ Tư Pháp

hiện đang tiến hành các cuộc khảo sát, thăm dò ý kiến dư luận về vấn đề có những quy định pháp luật đảm bảo quyền của nhóm người thiểu số này.

Ở góc độ nghiên cứu khoa học, thì mới chỉ dừng lại đa số là các bài viết và tác phẩm của các chuyên gia đặc biệt quan tâm đến vấn đề quyền của người đồng tính tại Việt Nam hoặc nếu có thì Luận văn nghiên cứu về nhận thức của nhóm người về người đồng tính. Có thể kể ra bao gồm:

- Bùi Bích Hà "*Một vài nét nghiên cứu về nhận thức của sinh viên đối với hiện tượng đồng tính luyến ái*", Luận văn tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Xã Hội học năm 2002, Đại học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội.

- Trương Hồng Quang, “Đồng tính” Nguồn: <http://hongtquang.wordpress.com>

- Trương Hồng Quang, “*Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính*”. Tạp chí Aau – Tạp chí phát thanh của cộng đồng LGBT Việt Nam ngày 4/12/2011.

- Bùi Thị Cẩm Tú (Viện Nghiên cứu Môi trường & Phát triển bền vững, Viện Khoa học xã hội Việt Nam), *Bảo vệ quyền của người đồng tính – Một vấn đề đáng được lưu tâm*, Hội thảo “Quyền con người: tiếp cận liên ngành KHXX” do Đoàn Thanh niên Viện KHXX Việt Nam tổ chức ngày 01/08/2011.

- Cộng tác nghiên cứu iSEE và Khoa Xã hội học, Học viện báo chí và tuyên truyền (2010), Nghiên cứu khoa học: Thông điệp về đồng tính trên báo in và báo mạng.

3. Mục đích, phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

+ Tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và pháp luật Việt Nam về người đồng tính và quyền của người đồng tính.

+ Phân tích và làm rõ nhận thức của xã hội Việt Nam qua các thời kỳ về bản chất, nguyên nhân và biểu hiện của hiện tượng đồng tính.

+ Từ đó đưa ra nhận định và hướng giải pháp cho Việt Nam về vấn đề bảo đảm quyền của người đồng tính hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu về nhận thức của xã hội Việt Nam về vấn đề

người đồng tính và quyền của người đồng tính qua các thời kỳ và khuôn khổ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến người đồng tính. Bên cạnh đó, luận văn cũng phân tích, so sánh những quan niệm trên thế giới đặc biệt một số nước có sự ảnh hưởng của những tôn giáo tương đồng với Việt Nam về người đồng tính và quyền của người đồng tính để tham khảo trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện quy định pháp luật bảo vệ quyền của người đồng tính.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng về nhà nước, pháp luật, về con người; những thành tựu của khoa học, triết học, lịch sử.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như phương pháp hệ thống, lịch sử, logic, phân tích, so sánh, tổng hợp. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, tác giả tham khảo ý kiến chuyên gia liên quan đến đề tài.

5. Những nét mới của luận văn

So với các đề tài nghiên cứu về người đồng tính trước đây đề cập nhiều đến thái độ kỳ thị của xã hội đối với người đồng tính, nhận thức của một nhóm người về người đồng tính, hay tập trung chủ yếu vào vấn đề hôn nhân đồng tính. Luận văn đưa ra một cách hệ thống từ lịch sử, văn hóa và tôn giáo về người đồng tính và quyền của người đồng tính tại Việt Nam. Từ đó, đưa ra nhận định và kiến nghị giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về quyền của người đồng tính hiện nay.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Về mặt lý luận: Kết quả nghiên cứu của Luận văn sẽ góp phần cung cấp một cách có hệ thống mang tính lý luận về người đồng tính; giúp người đọc nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về người đồng tính, đặc biệt là vấn đề bảo đảm quyền con người của nhóm người này.

Về mặt thực tiễn: Luận văn cũng nêu lên những thực trạng, tồn tại và thách thức trong việc thực hiện và bảo đảm quyền của người đồng tính ở Việt Nam; từ đó nêu ra một số kiến nghị giải pháp cơ bản về thực hiện quyền của người đồng tính.

7. Kết cấu của luận văn

Luận văn này kết cấu gồm phần mở đầu, ba chương, và phần kết luận:

- Chương 1: Lịch sử và những vấn đề lý luận chung về người đồng tính và quyền của người đồng tính;
- Chương 2: Quyền của người đồng tính trong Pháp luật Quốc tế và Pháp luật Việt Nam.
- Chương 3: Thực trạng và phương hướng bảo đảm quyền của người đồng tính ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

LỊCH SỬ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐỒNG TÍNH VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH

Hiện tượng đồng tính luyến ái (gọi tắt là đồng tính) được xem là một trong các quan hệ xã hội thời hiện đại. Thật ra, hiện tượng này đã tồn tại hàng ngàn năm nay. Ngược dòng thời gian, chúng ta tìm thấy những dấu ấn của những người đồng tính trong lịch sử phát triển của nhân loại ở bất kỳ nơi nào, trong văn hóa của mọi dân tộc, có thể nói là ở đâu có con người thì ở đó tồn tại những người đồng tính.

Trong cuộc đời của nhiều người quan trọng trong lịch sử như Alexandre Đại Đế, Leonardo da Vinci, Michelangelo, Plato,... có thể được xem là có quan hệ tình dục với người cùng phái.

Trong xã hội thổ dân Bắc Mỹ, hiện tượng này liên quan đến những người được xem là có “hai linh hồn”. Ở các nước Trung Đông trong một số nền văn hóa Hồi giáo, đồng tính lại rất phổ biến và tồn tại cho đến ngày nay. Trong nhiều bài thơ Hồi giáo của các nước Ả Rập thời Trung cổ và Ba Tư, người đọc có thể tìm thấy hình ảnh những chàng trai nhỏ tuổi phục vụ trong các quán rượu. Họ ngủ chung giường với khách. Ở Trung Á, trên con đường tơ lụa, điểm giao nhau giữa hai nền văn hoá Đông – Tây, xuất hiện nghề làm trò tiêu khiển. Họ là những tiếp đãi viên kiêm mại dâm nam, ăn mặc lộng lẫy, trang điểm kỹ, hát và múa những bài khiêu dâm mua vui cho mọi người. Những người này được huấn luyện từ nhỏ và làm việc cho đến tuổi trưởng thành thì giải nghệ.

Tuy nhiên khái niệm “đồng tính luyến ái” hiện đang được hiểu ở các nước phương Tây là một khái niệm mới mà trước đây trong lịch sử chưa biết đến.

1.1. Lịch sử về đồng tính ở một số nơi trên thế giới

1.1.1. Lịch sử đồng tính ở Phương Tây

Ở phương Tây, theo dấu vết cổ nhất mà các nhà khảo cổ học đã khám phá được thì đồng tính xuất hiện cách đây khoảng 6000 năm, đó là bộ hài cốt được tìm thấy tại ngôi làng Prague, Cộng hòa Czech... và qua các tài liệu văn học, mỹ thuật,

truyền thuyết thì đồng tính được tìm thấy ở La Mã, Hy Lạp thời thượng cổ. Ở thời cổ đại Hy Lạp có quan điểm khá thông thoáng đối với chuyện đồng tính luyến ái. Quan hệ đồng tính nam không chỉ là sở thích mà được xem như là một thể chế trong xã hội. Một quan hệ giữa một người đàn ông lớn tuổi hơn, ở khoảng chừng 20 hoặc 30 mấy tuổi, được gọi là erastes, và một cậu trai chưa có râu là eromenos hay paidika, trở nên là một mẫu mực lý tưởng của truyền thống. Mỗi quan hệ trên có lợi cho cả hai. Người đàn ông lớn tuổi hơn sẽ chăm sóc, giáo huấn, bảo vệ, yêu thương, và là một tấm gương cho người yêu trẻ, trong khi người yêu trẻ, eromenos hoặc paidika, thì dăng hiển sắc đẹp, sự trẻ trung, niềm ngưỡng mộ, và tình yêu [46]. Thêm một minh chứng nữa cho quan điểm về đồng tính luyến ái trong xã hội Hy Lạp cổ đại được xem như là khẩu vị và sự ưa thích chứ không phải đạo đức, huyền thoại về đội quân Thebes gồm 150 cặp đồng tính, nổi tiếng trong lịch sử với sự dũng mãnh trên chiến trường của họ.

Plato - một nhà triết học thời cổ đại đã viết rằng, chuyện đồng tính trong quân đội được khuyến khích vì “tình yêu sẽ biến đổi một kẻ nhát gan nhất trở thành một người hùng đầy năng lực”, chính tình yêu đã cho họ tinh thần chiến đấu. Đội quân gồm 150 cặp đồng tính nam trong lịch sử Hy Lạp chính là minh chứng cho điều đó. Bên cạnh những ghi chép lịch sử về đồng tính nam thì có nhiều tài liệu ghi chép về sự tồn tại đồng tính nữ ở xã hội Hy Lạp cổ đại, không những vậy mà còn phát triển và được xã hội Hy Lạp khi đó rất cởi mở.

Nữ thi sĩ Sappho sống trên hòn đảo thơ mộng Lesbos của thời Hy Lạp xưa vào khoảng năm 625 đến 570 trước Công nguyên, Sappho đã viết nhiều tác phẩm hầu hết là những bài thơ tình về người phụ nữ mà bà yêu. Tác phẩm “Sappho of Lesbos” (Sappho của đảo Lesbos) của tác giả Arthur Weigall đã được xuất bản lần đầu tiên trên phụ trương văn học của tạp chí Times uy tín, sau khi chúng được tìm thấy vào năm 2004. Đây là một tác phẩm thơ tình cách đây 2.600 năm của Sappho, bày tỏ tình cảm yêu đương với một người bạn cùng giới của Sappho. Nổi tiếng và gây sốc cho nhiều thế hệ Sappho đã làm tổn không ít giấy mực của nhiều tác giả trong các tác phẩm thi ca và hội họa. Tất cả tạo nên tính chất bất tử của huyền thoại

Sappho. Hơn nữa, một điều nữa tạo nên tính chất bất tử của huyền thoại Sappho. Theo những ghi chép lịch sử cho đến ngày này phát hiện ra thì không có nước nào như ở Hy Lạp. Bởi các quốc gia hầu hết lịch sử ghi chép lại là đồng tính nam không nói đến đồng tính nữ. Hơn nữa, xã hội Hy Lạp khi đó nhờ có những vần thơ của Sappho mà có cái nhìn rộng mở hơn đối với những người phụ nữ bị đồng tính. Tất cả đó là lý do cho sự ghi nhận và công nhận một danh từ “lesbian” - từ ghép của Lesb- là tên đảo và -ian chỉ người sống trên đảo Lesbos. Sau này, ở thế kỷ XX, lesbian lại có lúc được gọi theo tên của Sappho là Sapphist.

Liên quan đến pháp luật thời kỳ này, có nhiều tài liệu bằng văn bản ghi lại các quy định pháp luật điều chỉnh các dạng khác nhau của hành vi đồng tính. Các quy định pháp luật ngăn chặn mại dâm nam cũng được áp dụng cho đồng tính nam. Hay các quy định về cưỡng dâm đều áp dụng cho tất cả các hành vi tình dục dù đó là dị tính hay đồng tính trong tự nhiên.

Cũng như ở Hy Lạp cổ đại, xã hội La Mã cổ đại cũng rất cởi mở đối với vấn đề đồng tính, thậm chí yêu đương đồng tính nam và đồng tính nữ là chuyện bình thường và rất phổ biến, nhất là trong giới thượng lưu. Khác với luật tục Hy Lạp cổ đại, người La Mã không cấm quý tộc quan hệ đồng tính với nam nô lệ. Vì thế quý tộc La Mã còn mua nam nô lệ để phục vụ nhu cầu tính dục mặc dù họ đang có vợ con. Nhiều quý tộc và hoàng đế không thoát khỏi xu hướng này. Danh tướng Julius Caesar (tướng Julius Caesar (năm 100-44 TCN) giữ vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi nền cộng hòa La Mã thành đế quốc La Mã) và Hoàng đế Elagabalus (trị vì năm 218-222) là hai ví dụ điển hình.

Thời kỳ Trung cổ, là giai đoạn tiếp theo bắt đầu từ sự sụp đổ của Đế quốc La Mã ở thế kỷ V, kéo dài tới thời Phục Hưng thế kỷ XIII. Trong suốt một nghìn năm thời Trung cổ, toàn bộ Châu Âu như bị bao trùm bởi một bóng đen kìm hãm sự phát triển nhiều mặt, bị thống trị bởi tôn giáo và nhà thờ, với sự biến mất của triết học thay vào đó là giáo lý Thần học của các tu sĩ mang nặng tính giáo điều. Hầu hết, mọi vấn đề trong xã hội đều chịu ảnh hưởng và sự kiểm soát của tôn giáo, thậm chí tất cả các nhu cầu thiết yếu của con người đều bị kiểm soát chặt chẽ bởi tôn giáo.

Chính vì vậy, những người có quan hệ đồng tính cũng không ngoại trừ thậm chí còn là thời kỳ khắc nghiệt nhất trong lịch sử Châu Âu. Theo quan điểm của Giáo hội Thiên Chúa giáo thời trung cổ thì tình dục hoàn toàn không phải hành động thể hiện tình yêu hay mang lại niềm vui thích mà chỉ đơn thuần phục vụ mục đích duy trì nòi giống của loài người. Bởi thế cho nên “chuyện ấy” chỉ được chấp nhận dưới sự bảo trợ của hôn nhân. Nói một cách đơn giản, một người đàn ông và một người đàn bà được “yêu” nhau khi và chỉ khi họ là vợ chồng. Mọi hình thức quan hệ tình dục trước hôn nhân hay ngoài hôn thú đều bị coi là tội lỗi nghiêm trọng và bị trừng phạt nặng nề. Thậm chí sáng tạo khi “yêu” cũng có tội. Chính vì quan điểm khắt khe và độc đoán của tôn giáo đối với tình dục như vậy, nên đồng tính luyến ái theo giáo lý của Giáo hội Thiên chúa thời kỳ này là “hành vi chống lại tự nhiên” do đó bị cấm đoán triệt để. Từ khoảng thế kỉ XII, nhà thờ bắt đầu áp dụng những hình phạt cực kì khắc nghiệt cho những kẻ mắc tội lỗi này. Họ có thể bị thiêu sống, bị tra tấn tới chết hoặc nhốt vào lồng, treo trên cao và bỏ đói cho đến chết. Tuy nhiên, nhiều bằng chứng lịch sử cho thấy rất nhiều nhân vật lớn trong thời Trung Cổ có quan hệ đồng tính, từ các vị vua chúa cho đến quý tộc, tu sĩ. Nhưng có điều họ thường nguy trang cho mình bằng cách vẫn kết hôn với người khác giới, sinh con duy trì nòi giống và vẫn có người tình đồng tính bên ngoài.

Đến cuối thời Trung Cổ bắt đầu giai đoạn Phục Hưng Châu Âu. Thời kỳ Phục Hưng diễn ra trong khoảng 3 thế kỷ từ thế kỷ XIV đến XVI. Đây là thời kỳ diễn ra hai phong trào, một là phong trào “cải cách tôn giáo”, hai là phong trào văn hóa Phục Hưng diễn ra trên nhiều lĩnh vực như văn học, nghệ thuật, khoa học và triết học. Phong trào Văn hóa Phục hưng diễn ra đầu tiên ở nước Ý, vì nơi đây, từ thế kỷ XIV đã có những thành thị tự do, phát triển như những quốc gia riêng biệt như Florence, Milan, Venice, Sienna... sau đó lan ra các nước khác. Khái niệm Phục hưng có mặt trong tất cả những công trình của thời kỳ này. Từ các nhà khoa học, bác học, triết gia, đến các nhà kiến trúc, họa sĩ và cả nhà cầm quyền đều tin rằng, chỉ có sự nghiên cứu thời đại hoàng kim Hy – La cổ đại mới có thể đưa con người tới sự minh triết và vĩ đại. Xét về mặt lịch sử, thời kỳ Phục hưng là thời kỳ

chuyển tiếp từ xã hội phong kiến lên xã hội tư bản. Qua sự chuyển tiếp này, con người được trở về với chính mình sau một cuộc hành trình đầy gian khổ suốt mười thế kỷ. Đây là thời đại mà con người một lần nữa đã được phát minh ra. Vấn đề hạnh phúc, tình yêu, cái đẹp, khoái lạc được nâng lên tầm vũ trụ. Chủ nghĩa nhân văn là trào lưu tư tưởng xuyên suốt thời kỳ này. Nó thể hiện khát vọng của con người và đáp ứng nhu cầu của thời đại.

Mặc dù, nhìn tổng quan có thể nói thời Phục Hưng là thời kỳ vĩ đại của lịch sử, nền văn minh mới hướng con người đến với tự do, và làm chủ vũ trụ. Nhưng đối với người đồng tính thì đây là thời kỳ khởi đầu cho những sự đàn áp. Thời kỳ này, hành vi tình dục đồng tính được gọi là kê gian. Những người tham gia được gọi là sodomites. Điều này khác với thuật ngữ “hành vi chống lại tự nhiên” không chỉ bao gồm kê gian, mà còn bao gồm bất kỳ giao hợp tình dục nào không nhằm mục đích duy nhất của sự sinh sản. Tuy nhiên, bất chấp luật pháp và những hình phạt nặng nề của giai đoạn này, quan hệ đồng tính vẫn phổ biến trong cuộc sống hầu hết ở Châu Âu, Anh, Pháp, Ý là những ví dụ điển hình. Miền Bắc nước Ý, đặc biệt là Florence và Venice, nổi tiếng về chuyện đồng tính. Tuy nhiên, như đã nói không được pháp luật ở đây thừa nhận. Các nhà chức trách bắt giam, phạt và khởi tố những người có quan hệ đồng tính. Có lẽ cùng với sự phát triển vượt bậc về khoa học và triết học về con người, sự vật trong vũ trụ, sự đàn áp, trừng phạt nặng nề những người có quan hệ đồng tính nên tạo điều kiện để hình thành nên những chương mới cho lịch sử đồng tính ở các nước Phương Tây thời Cận đại.

Những năm cuối 1860, nghiên cứu về người đồng tính được bắt đầu lần đầu tiên ở Đức, nơi đã gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ sự ngăn cấm đối với hành vi đồng tính [45]. Thuật ngữ “đồng tính luyến ái” và “người đồng tính” không tồn tại cho đến cuối những năm 1860 khi chúng lần đầu xuất hiện ở Trung Âu. Vào năm 1864, Karl Heinrich Ulrichs là người đầu tiên viết về khái niệm của quan hệ đồng tính, ông được coi là “ông tổ của phong trào giải phóng quyền đồng tính nam” và Karoly Maria Kertbeny đã đặt nền móng thực sự cho những thuật ngữ này. Những thuật ngữ mà ông đã sử dụng trong cuộc đấu tranh vì “quyền của người

đồng tính” ở Đức nhằm xóa bỏ tình trạng ngăn cấm quan hệ đồng tính. Và cũng trong giai đoạn này một lĩnh vực nghiên cứu mới được bắt đầu, đó là “*tình dục học*” nghiên cứu về quan hệ tình dục và cụ thể là quan hệ đồng tính. Và cũng bắt đầu từ đầu những năm 1860 này, người đồng tính vận động đấu tranh vì quyền lợi hợp pháp của người đồng tính và các chuyên gia về tình dục cũng tán thành rằng quan hệ đồng tính không phải là một tội lỗi hay tội ác.

Năm 1886, Richard von Krafft-Ebing (1840-1902) là một chuyên gia tình dục học lỗi lạc. Ông đã phá vỡ học thuyết của Ulrichs về quan hệ đồng tính. Mặc dù ông cũng đã cho rằng đồng tính là bẩm sinh nhưng ông xem là một dạng khuyết điểm bẩm sinh thể hiện là giới tính bị đảo ngược và bị thoái hóa. Sau này cũng có nhiều chuyên gia cũng có cùng quan điểm với Ulrichs như Magnus Hirschfeld (1868-1935), một trong những người lãnh đạo cuộc đấu tranh vì quyền của người đồng tính. Vượt ra khỏi nước Đức, Havelock Ellis (1859-1939) là một trong những người ủng hộ quyền của người đồng tính sớm nhất ở Anh. Ông cũng đã phổ biến quan điểm đồng tính là giới tính dị thường bị đảo ngược, không phải bệnh lý bẩm sinh. Trái ngược với quan điểm trên, Sigmund Freud (1856-1939) có quan điểm đồng tính là một bệnh lý. Quan điểm này của ông đã có tầm ảnh hưởng trong nhiều năm và cho đến ngày nay, vẫn tồn tại quan điểm này.

Năm 1948, Alfred Kinsey đã xuất bản cuốn “*Sexual Behavior in the Human Male*”. Về mặt lịch sử, tác phẩm của ông đã góp phần đáng kể vào sự phát triển khái niệm “*người đồng tính*” hiện nay. “*Không thể phân tách đàn ông thành hai loại riêng biệt là dị tính và đồng tính luyến ái cũng như không thể chia thế giới thành cừu và dê. Thế giới tự nhiên hiếm khi được phân chia thành những loại riêng biệt... Trong mọi khía cạnh, thế giới sống này là liên tục. Dựa trên nguyên lý đó, cần thiết đề xuất một cách phân loại mới bằng cách thêm vào hai loại hoàn toàn dị tính và hoàn toàn đồng tính những loại khác mà chúng khác nhau một cách tương đối. Một người có thể nằm đâu đó trên thang đánh giá này trong một thời điểm nào đó của cuộc đời... Một thang đo 7 điểm một chiều thể hiện những thiên hướng tính dục*” là kết quả nghiên cứu của ông được viết trong tác phẩm

trên. Đóng góp của ông cho sự phát triển khái niệm ngày nay, tình dục hướng đến giới tính khác cũng là vấn đề xu hướng tính dục giống như đồng tính luyến ái và xu hướng tính dục đó không thay đổi [48].

Tuy có một lịch sử tồn tại từ cổ đại, thậm chí ở nhiều giai đoạn còn là phổ biến và được ca ngợi cùng với sự xuất hiện phong trào đấu tranh quyền của người đồng tính dựa trên các nghiên cứu khoa học nhưng việc làm thay đổi quan niệm đã thống trị từ khi có con người là điều không dễ dàng, đơn giản. Tuy vậy, cũng đã có những tín hiệu tốt cho những người đang đấu tranh và ủng hộ người đồng tính trên thế giới, một số nước đã gỡ bỏ lệnh cấm quan hệ đồng giới, đi đầu là quốc gia **Illinois** (tiểu bang Hoa Kỳ) hợp pháp hóa hành vi đồng tính vào năm 1961 [49].

Tuy phong trào đấu tranh vì quyền của người đồng tính được mở đầu tại Đức vào cuối những năm 1860, nhưng chỉ diễn ra nhỏ lẻ ở một số cá nhân đứng lên dùng ngòi bút và những tri thức bản thân khám phá, thể hiện quan điểm cá nhân trong các tác phẩm của mình, sau đó xuất bản nên hiệu ứng tác động chưa thực sự mạnh mẽ. Chỉ đến **“Bạo loạn Stonewall”** là một chuỗi những cuộc biểu dương lực lượng một cách bạo động và tự phát chống lại một cuộc bố ráp của cảnh sát vào sáng sớm ngày 28 tháng 6 năm 1969 tại quán rượu Stonewall, làng Greenwich ngoại ô Thành phố New York. Sự kiện này thường được nhắc tới như là vụ việc đầu tiên trong lịch Hoa Kỳ khi mà cộng đồng đồng tính phản kháng lại một hệ thống của chính phủ nhằm trừng trị những người tình dục thiểu số và nó trở thành sự kiện đánh dấu sự bắt đầu của cuộc đấu tranh cho quyền lợi của người đồng tính ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới.

Người Mỹ đồng tính vào những năm 1950 và 1960 phải đối diện với một hệ thống luật pháp kỳ thị rất khắc nghiệt. Bởi vậy, năm cuối thập niên 1960 rất căng thẳng khi có nhiều phong trào xã hội tích cực bao gồm Phong trào Nhân quyền cho người Mỹ gốc Phi (African American Civil Rights Movement), Phản văn hóa những năm 1960 (Counterculture of the 1960s) và Phong trào phản chiến trong Chiến tranh Việt Nam. Những ảnh hưởng này cùng với một môi trường tự do của Làng Greenwich đã xúc tác cho bạo loạn Stonewall. Cuộc bạo loạn đã gây được nhiều chú

ý và nhanh chóng tạo thành làn sóng tạo thành những nhóm hoạt động tập trung nỗ lực thành lập những địa điểm cho người đồng tính công khai xu hướng tính dục của mình mà không bị bắt bớ cảnh sát. Sau bạo loạn Stonewall, người đồng tính ở thành phố New York phải đối diện với một thử thách là tạo nên một cộng đồng thống nhất từ những người thuộc giới tính, giai cấp và thế hệ khác nhau. Trong vòng 6 tháng, 2 tổ chức hoạt động của người đồng tính được thành lập ở New York tập trung vào những chiến thuật đấu tranh và 3 tờ báo ra đời nhằm ủng hộ quyền cho người đồng tính. Trong vòng vài năm, nhiều tổ chức cho người đồng tính được thành lập trên toàn Hoa Kỳ và trên thế giới, Vào ngày 28 tháng 6 năm 1970, những cuộc diễu hành đồng tính đầu tiên diễn ra ở Los Angeles, Chicago và New York để tưởng nhớ bạo loạn Stonewall. Những cuộc diễu hành tương tự cũng được tổ chức ở những thành phố khác. Ngày nay, những sự kiện của người đồng tính được tổ chức hằng năm trên khắp thế giới cho đến cuối tháng 6 để kỷ niệm sự kiện này.

Tồn tại ở bất cứ đâu có con người sống, ở mọi tầng lớp, mọi nền văn hóa và ở bất cứ giai đoạn nào của lịch sử thì đều có sự hiện diện của quan hệ đồng tính. Nhưng chỉ là thiểu số trong xã hội nên sự hiểu biết của mọi người chỉ hạn hẹp ở những nơi đông dân cư, ở những nhân vật nổi bật trong xã hội. Nên sự ghi chép về quan hệ đồng tính, người đồng tính không phải là nhiều, tuy thế chúng ta vẫn có thể hiểu được cuộc sống của những người đồng tính khi đó và cho chúng ta những cái nhìn khách quan hơn đối với người đồng tính.

1.1.2. Lịch sử đồng tính ở Phương Đông

Việc giải phóng sức lao động và sự tự do của con người sớm hơn các nước phương Đông, nhưng quan niệm về quan hệ đồng tính của phương Tây bị chi phối của Cơ đốc giáo nên cho rằng đồng tính là “hành vi trái tự nhiên”, tội lỗi và cần ngăn cấm, trừng phạt. Những người Tây phương đến các khu này thường sùng sốt về việc nó được chấp nhận và trưng bày công khai. Tại châu Á việc ái tình đồng tính là một việc hằng ngày từ xưa.

1.1.2.1. Lịch sử đồng tính ở Trung Quốc

Katchadouria trong cuốn Cơ sở của hành vi tính dục con người: "*Trong số*

những người đồng tính luyến ái, có người nghèo cũng có người giàu, có người được giáo dục đến nơi đến chốn cũng có những người vô tri vô thức, có người có quyền lực cũng có người chẳng có chút quyền lực nào, có người thông minh và cũng có người ngu ngốc. Đồng tính luyến ái tồn tại ở mọi dân tộc, mọi giai tầng, mọi chủng tộc và mọi tín ngưỡng tôn giáo....". Và tất nhiên, không thể thiếu là câu trích dẫn quen thuộc trong thiên "Hội âm" của Platon: "Nhân loại thời viễn cổ vốn có ba loại tính biệt là "song trùng nam tính" (Doppelmann), "song trùng nữ tính" (Dopplweib), và "nam nữ kiêm tính" (Mannweib)". Đồng nhất với quan điểm đó, Thi Diệp - một trong những tác giả nổi tiếng Trung Quốc - người được coi là “khai sơn phá thạch” trong lĩnh vực nghiên cứu về văn học đồng tính. Trong công trình nghiên cứu Nghiên cứu viết về đồng tính luyến ái trong văn học cổ đại Trung Quốc, một trong những cuốn sách được xếp vào bộ "Nhân dân xã khoa tân trước tùng thư" đã dẫn chứng những lời đó ngay từ lời nói đầu và bà cũng chỉ ra rằng đồng tính luyến ái tồn tại ở Trung Quốc xuyên suốt từ thời tiên Tần cho đến ngày nay. Và cũng theo nghiên cứu của Pan Guangdan - nghiên cứu có tính hệ thống đầu tiên về quan hệ đồng tính trong lịch sử Trung Hoa cũng đã chỉ ra rằng tài liệu đầu tiên đề cập đến quan hệ đồng tính là “Sử ký nhà Thương”. “Luan Feng” là từ ngữ được sử dụng để mô tả về quan hệ đồng tính trong tài liệu này. Trong đó có ghi lại rằng: Tướng Y Doãn của nhà Thương (thế kỷ 16-11 trước công nguyên) đã đề ra một số hình phạt đối với “10 tội nặng” của các quan trong triều, trong đó có tội quan hệ tình dục đồng giới. Trong quá trình nghiên cứu của mình, ông Pan Guangdan đã rất ngạc nhiên khi phát hiện có ghi chép về câu phương ngôn mà trở nên rất phổ biến vào thời nhà Chu (từ thế kỷ 11 đến 256 tr.CN) tiếp theo nhà Thương, “những anh chàng đẹp trai có thể khiến các hoàng đế mất cả trí khôn”. Những ghi chép của lịch sử của Trung Quốc được tìm thấy có niên đại cổ nhất từ đời nhà Thương và quan hệ đồng tính cũng xuất hiện ở thời này và còn cho thấy nó rất phổ biến. Con đường lịch sử của tình dục đồng tính nam trải dài từ vương triều này sang vương triều khác, từ thời điểm cổ đại, và không bao giờ bị mất đi. Những câu chuyện đồng tính ở thời nào cũng có sách sử ghi chép lại. Vào thời Xuân Thu Chiến quốc (từ 722 đến 481 TCN) nổi tiếng với “môi tình chia đào” của Vua Vệ Linh

Công với Di Tử Hà, chuyện “mê Long Dương” của Ngụy vương. Đến thời thịnh vượng như triều Hán, những cuộc tình đồng tính của các đế vương càng trở nên phổ biến và bình thường. Theo ghi chép của Sử ký và Hán thư, những bộ sử sớm nhất trong lịch sử Trung Quốc, trong số 25 Hoàng đế triều Tây Hán (206 tr.CN – 24 sau CN) thì có tới 10 vị có hiện tượng “thích đàn ông”. Điều này có nghĩa rằng có tới gần một nửa con cháu của Lưu Bang có khuynh hướng yêu người cùng giới. Nên nhiều người đã gọi triều đại nhà Hán là triều đại của những Hoàng đế đồng tính. Trong số đó, nổi tiếng nhất với chuyện đồng tính của vua Hán Văn Đế Lưu Hằng và Hán Ai Đế Lưu Hân. Gắn với chuyện tình đồng giới của Hán Ai Đế Lưu Hân đó là “mối tình cắt tay áo” – lời nói giảm để chỉ quan hệ yêu đương đồng tính của những người vốn vẫn e ngại dư luận.

Từ đời Hán về sau, số lượng các vị Hoàng đế đồng tính có giảm nhưng không phải là hoàn toàn biến mất.

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều, quan hệ đồng tính còn trở nên phổ biến hơn trong tầng lớp quan lại, và thực tế này cũng được đề cập đến trong nhiều tài liệu chính thức và nó còn trở thành trào lưu của các thi nhân thời này. Nguyên nhân của trào lưu này, tác giả Thi Diệp đã nói rằng do sự thịnh hành của tư tưởng “huyền học”. Sĩ phu thời này sùng thượng tinh thần tự do, tự nhiên và phác thực nên họ theo đuổi đời sống phóng thích, hành động theo ý mình và không ngần ngại bộc lộ tính cách cá nhân, thoát khỏi sự ràng buộc của tập tục. Đến thời nhà Tùy (581 - 618), quan hệ đồng tính dần biến mất khỏi các ghi chép chính thức. Thực tế này kéo dài đến đời Đường (618-907) tới nhà Nguyên (1271-1263).

Và thậm chí ở thời nhà Đường các sỹ phu có phong khí ung dung, khoáng đạt, hào phóng vào bậc nhất trong lịch sử sỹ phong Trung Quốc. Đây cũng được coi là giai đoạn phát triển rực rỡ của thơ, cổ văn, truyền kỳ, là giai đoạn mà kẻ sỹ phát huy cao nhất những cá tính riêng cao ngạo và phóng túng nhưng lại thiếu vắng rất nhiều những tác phẩm văn học ghi chép lại đời sống tình cảm đồng tính luyến ái của chính thời đại này. Nhưng tuy vậy, lại không thiếu những bộ sách ghi chép lịch đại sùng hạnh, những câu chuyện kinh điển về đồng tính luyến ái trong lịch sử trước đó

như một cách mượn chuyện thời trước mà phát huy xa gần, tập trung nhiều nhất là trong Nghệ văn loại tự. Ảnh hưởng tiếp theo của nó chính là Thái bình quảng ký của đời Tống, cũng được tác giả xếp vào một trong những tập chép nhiều dật văn về đồng tính luyến ái.

Sau đó, đồng tính lại được đề cập trở lại cả trong những ghi chép lịch sử và thường xuyên xuất hiện trong nhiều tác phẩm ở thời nhà Minh (1368-1644) và Thanh (1644-1911). Hồng Lâu Mộng của Táo Tuyết Cần là một trong những tác phẩm nổi tiếng ở Trung Quốc. Hồng Lâu Mộng là sự thể hiện những tư tưởng của thời đại: tinh thần dân chủ, tinh thần phê phán đời sống xã hội phong kiến mục nát, phê phán những giáo điều truyền thống đã ăn sâu bén rễ hàng ngàn năm, đòi tự do yêu đương, giải phóng cá tính, đòi tự do bình đẳng, khát khao một lý tưởng cho cuộc sống. Trong đó, ít nhất ba nhân vật nam được mô tả có quan hệ yêu đương đồng tính. Dưới ngòi bút chân thực và giản dị tác giả đã mô tả đan xen, sinh động con người, sự vật và sự việc khi đó để bộc lộ tinh thần và khát vọng tự do của con người khỏi lễ giáo phong kiến.

Đến thời nhà Thanh, vị vua được coi là “thập toàn”, vị “đại đế” của triều Thanh cũng có một mối tình tai tiếng với người đồng giới. Càn Long là vị Hoàng đế nổi tiếng bậc nhất của triều đình Mãn Thanh, vương triều cuối cùng ở Trung Quốc. Nhắc tới vị Hoàng đế này, người ta thường gắn liền với mỹ từ “Đại đế”, chỉ những Hoàng đế có công trạng lớn. Tuy nhiên, ít người biết rằng, vị đại đế oai hùng của mình lại cũng là một người “thích đàn ông”. Và điều người ta ít ngờ tới nhất chính là, người tình đồng tính của Càn Long đại đế chính là đại gian thần nổi tiếng không kém gì ông vua: Hoạn quan Hòa Thân.

Ở giai đoạn nhà Thanh đặc biệt, lần đầu tiên xuất hiện tiểu thuyết đồng tính, đó là tác phẩm “Phẩm hoa bảo giám” của Trần Sâm.

Những ghi chép của lịch sử cổ đại Trung Quốc về các quan hệ đồng tính thì chủ yếu ghi lại các mối quan hệ đồng tính của tầng lớp quan lại, vua chúa và một điểm đáng chú ý ở Trung Quốc cổ đại đó là sự diềm tĩnh và bình thản trước hiện tượng tình dục đồng giới là thái độ phổ biến. Không tán dương mà cũng chẳng phê

phán. Đường như nó không gây hại gì đến việc duy trì đạo đức gia đình truyền thống. Hơn nữa, nền văn học của Trung quốc về đề tài đồng tính xuất hiện khá sớm và rất phát triển qua các thời kỳ, đặc biệt phát triển rực rỡ dưới mọi thể loại dưới thời nhà Minh, nhà Thanh. Tuy nhiên, cũng trong thời trị vì nhà Thanh, năm 1740 chiếu chỉ lần đầu tiên, đã ban hành quan hệ tình dục đồng giới là phi pháp, đó là giữa những người đồng tính trưởng thành tự nguyện giao hợp đồng giới.

Trong những năm cách mạng văn hóa (1966-1976), những người đồng tính ái đã phải đối mặt với tình trạng ngược đãi tồi tệ nhất trong lịch sử Trung Quốc. Nhà nước đã xem đồng tính ái là một sự ô nhục xã hội, hay là một hình thức của bệnh tâm thần. Mặc dù bị đối xử tệ hại như vậy, nhưng cũng không có quy định của pháp luật chống lại tình dục đồng giới.

Cuối thập niên 1990 và đầu thập niên 2000, tình hình thay đổi đáng kể, Tổ chức phân loại và chẩn đoán rối loạn tâm thần Trung Quốc đưa đồng tính ra khỏi danh sách bệnh tâm thần vào ngày 20 tháng 1 năm 2001. Tình hình tiếp tục được cải thiện. Những cuộc thăm dò vào năm 2000 cho thấy người Trung Quốc ngày càng cởi mở hơn với những người đồng tính. Sự ra đời của quày bar dành cho người đồng tính do Sở y tế thành phố Đại Lý tỉnh Vân Nam lập ra. Những điều đó càng chứng tỏ đồng tính tồn tại không phải do yếu tố môi trường xã hội tạo nên và nó cũng không vì sự kỳ thị của mọi người, thậm chí từ áp lực của xã hội mà mất đi. Năm 2004 lần đầu tiên các cơ quan chức năng Trung Quốc công bố số liệu cho biết, nước này có khoảng từ 500 - 1000 người đồng tính nam, trong đó đại đa số là những thanh niên có học vấn. Trong bối cảnh đó, sự xuất hiện của những câu lạc bộ, quán bar dành cho người đồng tính đã thể hiện rõ nét sự chuyển biến trong nhận thức xã hội Trung Quốc về người đồng tính. Cũng trong năm 2004, nhà tình dục học nổi tiếng Lý Ngân Hà, cũng là người đồng tính, đã cố gắng hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính trong Quốc hội (*Hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính ở Trung Quốc năm 2000 – 中国同性婚姻合法化 và Đề án hôn nhân đồng tính Trung Quốc năm 2004 – 中国同性婚姻提案*). Theo luật pháp, cần thiết phải có 35 chữ ký đại biểu để đưa một vấn đề ra thảo luận tại Quốc hội. Bà đã thất bại vì thiếu sự ủng hộ của

hiều đại biểu. Nhiều học giả cũng như người đồng tính cho rằng việc hợp pháp hóa trong một tương lai gần là điều khó khăn.

Tại Quốc hội năm 2006, bà lại đề trình dự thảo về vấn đề này một lần nữa. Nhiều trang web kêu gọi thành viên ký tên ủng hộ cho dự thảo này. Tuy nhiên theo như dự đoán, dự thảo này lại không được thông qua.

Hiện tượng đồng tính tồn tại suốt chiều dài lịch sử, mặc dù không được ca ngợi, tán tụng, không tẩy chay và ở nhiều giai đoạn còn trở thành trào lưu sáng tác văn học của nhiều thi sĩ và trong lịch sử Trung Quốc đi đầu trong việc chấp nhận quan hệ đồng tính. Những bước chuyển của lịch sử, kéo theo là thay đổi xã hội và nhận thức của con người đã đẩy người đồng tính vào góc tối, phải sống giấu mình. Cho đến ngày nay, thì vấn đề đồng tính lại đang dần dần hé mở ra con đường mới tự do hơn và được Nhà nước, xã hội chấp nhận, tôn trọng và bảo đảm các quyền cho nhóm người đồng tính.

1.1.2.2. Lịch sử đồng tính ở Nhật Bản

Là một trong những nước có ghi chép lịch sử về tình dục đồng giới sớm nhất Châu Á, có những giai đoạn, mối quan hệ vô cùng nhạy cảm này rất được ủng hộ tại Nhật Bản. Bởi vậy, đến ngay cả quan hệ đồng tính nam nam của tầng lớp cao quý trong xã hội như các võ sỹ đạo Samurai cũng một thời được coi là dạng tình yêu thuần khiết và cao quý nhất.

Phật giáo và Nho giáo lần đầu du nhập vào Nhật Bản năm 513 và 522. Hơn nữa, hầu hết đến từ Hàn Quốc cùng với nghệ thuật viết. Tuy nhiên, không có một tài liệu viết nào tồn tại cho đến thế kỷ VII. Điều có ý nghĩa đặc biệt là mặc dù triều đình Yamato đã thông qua những tài liệu viết bằng tiếng Trung Quốc, lịch Trung Quốc và một bộ máy nhà nước kiểu Trung Quốc, và thực tế một Hiến Pháp đã được ban hành bởi Hoàng tử Shotoku vào năm 604 đã ghi nhận Phật giáo là quốc giáo của quốc gia này. Do đó, Nhật Bản trở thành quốc gia với ba tôn giáo: Phật giáo, Nho giáo và Shinto giáo do tổ tiên truyền lại.

Trong các tu viện Phật giáo ở cuối thời kỳ cổ đại Nhật Bản, giai đoạn Heian, 794 – 1192 là một hình thức thể chế hóa các quan hệ đồng tính. Và được biết dưới tên gọi “nanshoku”.

** Nanshoku và các thầy tu Phật giáo*

Theo quan điểm đạo đức về quan hệ đồng tính ở Nhật Bản cổ xưa, cả đạo Shinto và Phật giáo đều không cho rằng quan hệ đồng tính là tội lỗi. Shinto là một tín ngưỡng đã dạy rằng sự hài hòa và thiêng liêng của cuộc sống con người, tự nhiên và tôn trọng con người và đời sống riêng tư của mỗi người. Mặc dù đạo Shinto không có một hệ thống thần học và lý luận về tình dục, nhưng khi bàn luận về tình dục thì bao giờ cũng coi đó là một điều tốt, một “con đường” xuất phát từ tổ tiên. Tới tận bây giờ người ta vẫn có thể chứng kiến những ngày hội làng có những dương vật tạc bằng gỗ khổng lồ được đem ra khỏi điện thờ và rước quanh ruộng đồng để cầu xin sự màu mỡ. Từ nam sắc chỉ quan hệ nam – nam được dùng phổ biến ở Nhật Bản cổ xưa. Hành vi tình dục đồng giới được đạo Shinto chấp nhận bởi vì nó không phá vỡ tính cộng đồng, cũng không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của con người mà đạo Shinto luôn đặt con người trong mối quan tâm hàng đầu. Còn đối với Phật giáo đại thừa cũng không phân loại hành vi tốt, xấu dựa vào bản thân chúng mà xét trên mục đích và hậu quả của hành vi đó. Quan điểm của Phật giáo Nhật Bản xem mục đích đó “*khôn ngoan*” hay “*không khôn ngoan*” là dựa vào khả năng làm giảm bớt đi hay tăng lên dục vọng. Phật giáo về cơ bản không quan tâm đến sự sinh sôi, nảy nở. Điều nổi bật khác nữa là Phật giáo Nhật Bản còn coi tình dục là biểu tượng tôn giáo, thậm chí coi chính nó là hành vi tôn giáo và tách tình dục khỏi nhiệm vụ sinh sản[44]. Việc tách tình dục khỏi nhiệm vụ duy trì nòi giống này khiến tình dục trở thành hình tượng tôn giáo.

** Tình yêu giữa các samurai – tình yêu cao quý và thuần khiết*

Vào những ngày đầu của trận uji hay cuộc chiến tranh giữa các Thị tộc được hiểu như cuộc chiến tranh giữa các Thị tộc ở Scotland. Trong suốt thời kỳ Nara (710 – 794), hệ thống quân đội của địa phương của các kỹ sĩ đã được thành lập. Mặc dù ban đầu những chiến binh này là các đầy tớ hay samurai của Nhà vua, sau đó dần dần trở thành quân đội thuộc sở hữu riêng của các gia đình quý tộc lớn. Lúc đầu, các samurai không phải xuất thân từ quý tộc hay các chiến binh chuyên nghiệp có học thức mà là những người được đào tạo theo tập hợp các quy tắc mà sau này

gọi là Bushido. Và các Samurai không nổi bật cho đến triều đại Tokugawa ở thế kỷ XVII, khi đó các Samurai thuộc tầng lớp cao quý [44]. Đã có rất nhiều ghi chép trong lịch sử Nhật Bản về các chuyện tình của các võ sĩ đạo Samurai. Thậm chí những ghi chép còn cho thấy các quan hệ đồng giới giữa các Samurai rất phát triển và được ca ngợi. Ở giai đoạn này khá nhiều từ được dùng để diễn tả về đồng tính và một vài trong số đó bao hàm cả sự chấp nhận của xã hội và biểu trưng của cái đẹp. Trong thời Edo, "shudo" (đường lối của tuổi trẻ) được dùng để miêu tả những quy định giữa mối quan hệ đồng tính nam. Các từ thông dụng khác bao gồm "*doseiai*" (tình yêu đồng giới) và "*senyai*" (tình yêu của anh em trai), "*geisha*", mang hàm ý nghệ thuật, vẻ đẹp. Những từ ngữ thông dụng khác bao gồm "*danshopede*", "*buruboro*" (chàng trai xanh), "*nyu hafu*" (nửa mới - new half), "*Mr redi*" (cậu nữ), và những từ này không mang nghĩa tiêu cực hay có tính lăng mạ dành cho người đồng tính tại Nhật.

Có thể giải thích tại sao tình yêu đồng giới của các Samurai nở rộ. Ở thời kỳ phong kiến, ngoài việc Phật giáo Nhật Bản không cấm các võ sĩ đạo có quan hệ đồng tính, còn một lý do khác khiến tỷ lệ quan hệ bất thường này cao đến mức "chóng mặt" chính là các samurai bị cấm đến các kỹ viện, nơi có những cô kỹ nữ mặt hoa da phấn với những thủ thuật phòng the thuộc hàng siêu đẳng luôn đón chờ. Vào thời kỳ Edo (từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ thứ 19), khi còn có những quan điểm bất nhất về việc cấm các kỹ viện, để sinh tồn, các kỹ nữ đã lập thành từng nhóm biểu diễn múa hát phục vụ các Samurai. Tuy nhiên, đây hoàn toàn là những nhóm hát múa trá hình để che mắt triều đình. Sau những bài múa hát truyền thống, những vũ nữ này sẵn sàng phục vụ tình dục khách hàng nếu như có nhu cầu và có tiền. Tuy nhiên, sang đến thời Mạc phủ sau đó, tất cả những nhóm hát được lập từ các kỹ nữ cũng bị dẹp bỏ hoàn toàn. Chính vì nguyên nhân này đã khiến cho tỷ lệ quan hệ đồng tính nam của các samurai tăng lên nhanh chóng. Cũng ở thời kỳ Edo, mặc dù mang thân phận cao quý của những Samurai lừng lẫy nhưng đa phần những võ sĩ đạo đều là người nghèo. Vì thế khả năng có được một khối tài sản lớn để lấy vợ là điều dường như không tưởng với nhiều người. Hơn nữa, vì là những người trót

mang thân phận vương giả nên khi lấy vợ, các Samurai đều phải chọn con gái nhà quyền quý để thành thân, tuy nhiên vì nghèo nên việc tìm được người vợ thích hợp nơi cửa quan đã trở nên rất khó khăn. Để giải tỏa tính dục cũng như những ràng buộc về tâm lý, rất nhiều người trong số này đã chọn con đường quan hệ đồng tính với những người cùng hoàn cảnh.

Bên cạnh đó, kể từ thời Edo đến nay các sản phẩm văn hóa đại chúng cũng diễn tả sự chấp nhận của xã hội Nhật dành cho người đồng tính. Từ thế kỷ 16, Kabuki, thể loại kịch truyền thống của Nhật chỉ sử dụng nam diễn viên. Những thanh niên này có thể thay thế vai trò của phụ nữ vì họ có ít nam tính hơn và có giọng cao hơn so với đa phần đàn ông trưởng thành.

Sau thời kỳ Edo, sự chấp nhận của xã hội dành cho quan hệ đồng tính đã trở nên dè dặt hơn vì sự thâm nhập của văn hóa Tây phương trong giai đoạn Minh trị duy tân. Sau khi triều đại Edo sụp đổ năm 1868, giai đoạn Minh Trị duy tân bắt đầu và tiến hành xây dựng đất nước theo mô hình xã hội phương Tây. Chính vì vậy, những quan điểm của phương Tây ở giai đoạn này đã ít nhiều ảnh hưởng đến thái độ của người Nhật đối với quan hệ tình dục đồng giới và làm cho sự chấp nhận dành cho người đồng tính không còn mạnh mẽ như trước kia. Tại thời điểm này, hệ thống luật Nhật Bản vẫn chưa công nhận quan hệ đồng giới.

Lịch sử về quan hệ đồng giới ở Nhật Bản chúng ta luôn thấy sự cởi mở, thái độ chấp nhận người đồng tính và thậm chí coi đó là dạng tình yêu thuần khiết, cao quý. Những quan điểm truyền thống đó cho đến Nhật Bản hiện đại này vẫn tồn tại thể hiện chính là phần lớn người dân vẫn chấp nhận quan hệ đồng giới hay người đồng tính và tình trạng phân biệt đối xử người đồng tính ở Nhật gần như không có.

1.1.2.3. Lịch sử đồng tính ở Việt Nam

Mặc dù hiếm có ghi nhận, đồng tính trong các thời kỳ lịch sử được nhắc đến trong một số tài liệu. Trong thế kỷ XVI và XVII có một vài vua chúa có thể thiếp là người đàn ông. Ngoài ra, sách sử có ghi chép rằng vua Khải Định tuy có tất cả 12 bà vợ nhưng bất lực hoặc không thích đàn bà, chỉ thích đàn ông. Luật pháp trong suốt thời kỳ phong kiến Việt Nam các vua chúa cũng không có đưa ra luật về quan hệ

đồng tính. Bộ luật Hồng Đức (nhà Lê 1428 - 1787), Luật Gia Long (nhà Nguyễn 1802 - 1945) tuy có đề cập đến tội hiếp dâm, cưỡng dâm, loạn luân, ngoại tình giữa hai người khác giới nhưng không hề nhắc đến tình dục đồng giới. Tuy nhiên nếu hiếp dâm và ngoại tình xảy ra giữa hai người đàn ông mà cả hai hoặc một trong hai đã có vợ thì cũng bị trừng phạt tương tự như trường hợp khi những sự việc đó xảy ra giữa hai người khác giới. Việc đàn ông ăn mặc quần áo phụ nữ, thiên và tự thiên bị coi là phạm pháp. Theo tiến sĩ Marie-Eve Blanc (một giảng viên ở Đại học Montreal, Québec, Canada) đã từng nghiên cứu về nguy cơ sức khỏe của nhóm hành vi nam có quan hệ tình dục với nam ở Việt Nam cho rằng sở dĩ đồng tính chưa được quan tâm nhiều ở Việt Nam là do ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo. Còn theo một nhóm nghiên cứu về tình dục ở Việt Nam cho rằng Việt Nam bị ảnh hưởng rất lớn từ các tôn giáo là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Cả ba tôn giáo này không nói gì đến tình dục đồng giới, khác hẳn với sự lên án quyết liệt của Thiên chúa giáo và Đạo Hồi của các quốc gia khác [37]. Vì vậy, nó phần nào ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của đa số nhân dân. Nhất là khi có sự củng cố từ luật pháp không có ghi nhận nào về sự cấm đoán, không trừng phạt đối với tình dục đồng tính, hành vi đồng tính cũng không bị coi là tội phạm phải trừng phạt.

Từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX văn hóa Phương Tây mà chủ yếu là văn hóa Pháp bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Nhưng mức độ ảnh hưởng của văn hóa Pháp đến Việt Nam còn rất hạn hẹp. Những tư tưởng và lối sống mới chỉ tác động đến tầng lớp trí thức và công chức những người làm việc với người Pháp, có sự tiếp xúc với văn hóa Pháp thông qua học hành và một số ít là tầng lớp thị dân. Ngay trong số những người bị ảnh hưởng của văn hóa Pháp cũng chỉ ở một số mặt chứ không phải tất cả các khía cạnh của đời sống và chỉ tác động mang tính bề ngoài không giống như Nho giáo, Phật giáo và truyền thống đã đi sâu vào trong mỗi con người Việt Nam. Đại bộ phận dân cư ở nông thôn thì văn hóa Pháp cũng không để lại dấu ấn nào đáng kể. Ngoài sự xuất hiện một số tác phẩm văn học Việt Nam nói đến tình yêu giữa những người đồng tính, tuy sự phản ánh đó khá mờ nhạt và thậm chí mãi sau này chúng ta mới biết đó là tác phẩm đang nói về đồng tính. Đây

có thể coi là sự mở màn cho lĩnh vực sáng tác nghệ thuật liên quan đến đồng tính về sau này. Đối với Luật pháp ở thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp cũng không có quy định nào cấm đoán các hành vi tình dục đồng tính trong các thuộc địa. Tuy nhiên những hành vi đồng tính có thể bị khởi tố dưới các tội danh như “vi phạm luân lý”. Trong những trường hợp hiếm hoi mà hành vi đồng tính bị trừng phạt, tội danh là “ngoại tình” hay “hãm hiếp”.

Giai đoạn từ 1945 – 1986, Cách mạng tháng 8/1945 thành công chính thức xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, bắt đầu xây dựng xã hội dân chủ cộng hòa, mở ra kỷ nguyên mới cho xã hội Việt Nam. Sau chiến thắng trận Điện Biên Phủ năm 1954, Việt Nam bắt đầu công cuộc xây dựng Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và tiếp tục cuộc đấu tranh với đế quốc Mỹ nhằm thống nhất đất nước. Trong điều kiện mới này sẽ có rất nhiều vấn đề phát triển theo những cung cách hoàn toàn mới. Nhưng riêng đối với vấn đề đồng tính thì không hẳn là như vậy. Trong giai đoạn này, vấn đề về đồng tính không có gì mới hơn so với giai đoạn trước đó. Ngoài sự xuất hiện lẻ tẻ, lác đác một số tác phẩm văn học. Pháp luật của Nhà nước mới cũng không đề cập đến vấn đề người đồng tính.

Giai đoạn 1986 đến nay, khi cuộc sống con người sau chiến tranh đã dần đi vào nề nếp kinh tế cá nhân bắt đầu nhen nhóm thì các quan hệ xã hội cũ không còn phù hợp yêu cầu phải thay đổi để đời sống người dân ngày càng phát triển. Vì lẽ đó mà chính sách tập trung bao cấp đã bị xóa bỏ thay vào đó là kinh tế thị trường có sự định hướng của Xã hội chủ nghĩa do Nhà nước và Đảng ta đưa ra. Và chính sách mở cửa với nước ngoài rộng mở hơn so với trước 1986. Xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh đó mà xã hội ta bắt đầu có những bước chuyển mình về kinh tế, chính trị và cả văn hóa. Khi phương thức sản xuất và phương thức sinh hoạt của con người thay đổi, tác động sâu sắc đến quan hệ kinh tế, chính trị quốc tế, sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Biến đổi, đổi mới, yêu cầu phát triển, tiến bộ...trở thành ý thức phổ biến và thực sự là trào lưu nổi bật của thời đại ngày nay. Hơn thế nữa, văn hóa là phương thức sinh tồn đặc trưng của loài người, còn đổi mới là bản chất của văn hóa. Bởi vì thế, những quan niệm, tâm thế và lối sống mới đã được hình thành trong

nhều khía cạnh của cuộc sống. Có thể nói trong giai đoạn này vấn đề đồng tính có nhiều sự biến đổi, sự chú ý của xã hội cho vấn đề này cũng bắt đầu thể hiện tương đối rõ ràng, những khái niệm về đồng tính, quyền của người đồng tính cũng mạnh mẽ và dần dần lộ diện.

Cho đến trước năm 2000 có rất ít thông tin về hiện tượng đồng tính và cũng không có một văn bản pháp luật nào của Việt Nam đề cập đến tình dục đồng giới cũng như những người đồng tính thậm chí theo các nhà nghiên cứu Colby, Cao và Doussantousse, tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu về đồng tính luyến ái [39].

Năm 1981 những ca AIDS đầu tiên được phát hiện ở 5 thanh niên sinh hoạt tình dục đồng giới tại Los Angeles (Mỹ), điều đó giải thích tại sao lúc đầu người ta cho rằng đồng tính là một trong những nguyên nhân chủ yếu lây lan HIV. Tuy nhiên, ở Việt Nam từ khi phát hiện trường hợp đầu tiên nhiễm HIV (tháng 12 năm 1990) và dịch HIV/AIDS thực sự bùng nổ 1993 đến khi có Kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS trung hạn giai đoạn 1993-1996 không đề cập đến nhóm người đồng tính là một trong những đối tượng cần có biện pháp can thiệp thích đáng. Tiếp đến sự kiện theo hãng thông tấn Reuters đưa tin, ngày 7/4/1997 đã diễn ra đám cưới đồng tính đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh và đưa hiện tượng đồng tính đến với người dân trong cả nước. Và khi đó, mọi người mới bắt đầu tiếp cận đến những khái niệm “đồng tính”, “đồng giới”, “gay”... Ở thời kỳ này, xã hội được tiếp nhận những cái mới từ văn hóa Phương Tây, sự du nhập của tôn giáo Thiên chúa giáo. Thiên chúa giáo được truyền bá vào nước ta đã có đóng góp thúc đẩy sự phát triển của báo chí. Vì vậy có thể nói rằng giai đoạn này nhận thức của mọi người chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các thông điệp truyền thông đến việc hình thành thế giới quan. Những thông điệp mang tính định kiến, phân biệt, lên án về người đồng tính thì có thể tạo ra hoặc củng cố những nhận thức sai lệch và thái độ kỳ thị. Những thông điệp khách quan, khoa học sẽ giúp xã hội có nhận thức khách quan và đúng đắn hơn đối với nhóm xã hội này. Đây cũng có thể là một trong lý do tại sao tồn tại quan điểm cho rằng đồng tính là hiện tượng của phương Tây do đó bị lên án, phản đối kịch liệt trong dư luận xã hội và trên báo chí. Dẫn đến việc Quốc hội thông qua Luật Hôn

nhân và Gia đình 2000 có điều khoản cấm hôn nhân giữa những người cùng giới tính thay thế Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 vốn không có điều khoản này. Nhưng đây cũng được coi là một nhược điểm trong kỹ thuật lập pháp khi đó chưa nắm bắt kịp thời đại về vấn đề này. Do đó, đã góp phần tạo nên những nhận thức không đúng trong xã hội nói chung.

Đến thời điểm này, các phương tiện truyền thông đã phát triển mạnh mẽ cùng với quy định cấm hôn nhân đồng tính thì thái độ kỳ thị, ghét bỏ, đối xử bất bình đẳng, bị gia đình và xã hội cô lập là điều không thể tránh khỏi. Cùng với đó, tỷ lệ người đồng tính nam bị nhiễm HIV/AIDS tăng cao thì lại càng khiến xã hội có cái nhìn không mấy thiện cảm cho nhóm người này. Chính vì vậy, đây có thể coi là lý do mà trong Chiến lược quốc gia về phòng chống HIV/AIDS năm 2004 Nhà nước ta đã đưa nhóm người đồng tính là một trong những nhóm đối tượng cần giám sát trọng điểm.

Chỉ thị số 54 – CT/TW ngày 30/11/2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới là tài liệu đầu tiên của Đảng nhắc đến tình dục đồng giới. Theo tinh thần của Chỉ thị này là tăng cường mạnh mẽ thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thông nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn cộng đồng nói chung đặc biệt đối với những nhóm đối tượng có nguy cơ lây nhiễm cao HIV/AIDS (tiêm chích ma túy, mại dâm, tình dục đồng giới...). Việc tuyên truyền, giáo dục một mặt thúc đẩy quá trình nhận thức và sự hiểu biết của xã hội về tình dục đồng giới mặt khác từ phía cơ quan nhà nước, cũng như sự phổ biến các bài nghiên cứu khoa học về đồng tính cùng với sự thiếu thận trọng trong các bài báo, đã góp phần làm gia tăng nỗi lo sợ tình dục đồng giới và có những nhận thức sai lầm về người đồng tính. Trong nhiều bài báo, tác phẩm truyền hình thường khắc họa những người đồng tính kiểu người nam đầy nữ tính, éo lá, điệu đà quá mức hoặc những người đồng tính nữ thì đầy tính chất nam giới. Hơn nữa, trong giai đoạn này những nghiên cứu khoa học về đồng tính là chưa có nhiều, hoạt động tuyên truyền có nhắc đến tình dục đồng giới nhưng đó là sự lồng ghép trong chương trình phòng chống HIV/AIDS

nên chỉ tập trung ở khía cạnh sức khỏe mà không giải thích cho mọi người biết tình dục đồng giới là gì, người đồng tính là gì?...Nên mọi người trong xã hội có thái độ xa lánh, lên án, sợ tình dục đồng giới. Năm 2002, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội kêu gọi liệt kê đồng tính luyến ái trong các “tệ nạn xã hội” cần phải bài trừ như mại dâm và ma túy.

Tiệc cưới giữa 02 người nam diễn ra tại một khách sạn với 100 khách mời, và bị nhiều người dân phản đối. Ngày 7/3/1998, hai người đồng tính nữ làm đám cưới tại Vĩnh Long, nhưng giấy xin phép kết hôn không được chấp nhận. Đây gần như là những sự kiện đầu tiên được báo chí đặc biệt quan tâm Dưới áp lực luật pháp, tôn giáo và dư luận xã hội, ở nhiều nơi trên thế giới, những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới luôn có nguy cơ bị bắt, bỏ tù thậm chí bị tử hình. Ở Việt Nam sự kỳ thị chưa đến mức độ như vậy. Đầu năm 2000 lần đầu tiên người đồng tính nam được đưa vào tác phẩm văn học “Một thế giới không có đàn bà” của Bùi Anh Tấn, cuốn tự truyện đầu tiên của một người đồng tính với nhan đề “Bóng” được xuất bản 2008 đã được đón nhận khá nồng nhiệt và nhanh chóng mở ra hướng mới đối với những người đồng tính. Thông qua các tác phẩm này đã khắc họa được phần nào thế giới của người đồng tính, sống mà phải che giấu sở thích tình dục thực sự của mình, tự giày vò, ngay bản thân cũng không chấp nhận sự thực đó. Một số người tự lừa dối bản thân bằng cách kết hôn với người khác giới, sinh con. Gần đây một số nghiên cứu cũng cho thấy rằng sự kỳ thị đã làm cho người đồng tính hạn chế tiếp cận thông tin sức khỏe tình dục và do đó làm tăng nguy cơ bị nhiễm HIV và các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục ở nhóm nam giới có quan hệ tình dục đồng giới.

Cho đến thời điểm này thì vấn đề về người đồng tính đã không còn xa lạ ở Việt Nam. Nhận thức về tình dục đồng giới, người đồng tính, người chuyển giới, người lưỡng tính cũng dần trở nên rõ ràng hơn. Đó là kết quả của quá trình dân chủ hóa và sự giao thoa của các nền văn hóa, tôn giáo tạo nên. Sự cởi mở trong nhận thức xã hội về các vấn đề tình dục, ý thức sự tự do cá nhân, ngày càng có nhiều các nghiên cứu khoa học về tình dục đồng giới, về người đồng tính, nhiều các tổ chức xã hội hình thành để đấu tranh vì quyền của nhóm người đồng tính. Tất cả đang dần

hình thành phong trào phổ biến toàn xã hội vì người đồng tính và quyền của người đồng tính ở Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang xem xét, lấy ý kiến dự thảo sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có cho phép hôn nhân đồng tính hay không. Dự thảo Nghị định mới nhất được Bộ Tư pháp đưa ra xem xét, thảo luận với tên gọi đổi thành “Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự và phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã”. Theo đó, nội dung dự thảo đã bỏ điều khoản quy định xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền với hành vi kết hôn giữa những người cùng giới tính. Mặc dù, dự thảo quy định này bỏ xử phạt hành vi kết hôn giữa những người cùng giới tính không có nghĩa là công nhận kết hôn đồng giới nhưng cũng có thể coi là bước kết quả đầu tiên đạt được dành cho cộng đồng người đồng tính đấu tranh vì quyền cơ bản của người đồng tính.

1.2. Hệ thống khái niệm

1.2.1. Khái niệm đồng tính

** Phân biệt một số thuật ngữ*

- Heterosexual - Dị tính ái (gốc từ Hy Lạp - heteros): dùng để chỉ những người có quan hệ tình dục với người khác giới.

- Bisexual - dùng để chỉ những người có quan hệ tình dục với cả hai giới (gốc từ bi - hai).

- Transgenderist- dùng để chỉ những người có hành vi khác với giới của mình. Như nam giới nhưng lại có cách phục trang, ứng xử, phong cách như nữ giới và ngược lại.

- Transsexual - xuyên giới tính: dùng để chỉ những người sống hoàn toàn khác với giới tính sinh học của mình.

- Lưỡng giới - dùng để chỉ những người bẩm sinh có cả hai cơ quan sinh dục nam và nữ và mang trong mình những yếu tố gen, hoóc môn của cả hai giới. Đến một thời điểm nào đó do sự phát triển của cơ thể và đôi khi là do sức ép từ môi trường bên ngoài (gia đình, xã hội) bắt buộc họ phải có sự lựa chọn một giới tính và giới.

Đồng tính luyến ái gọi tắt là đồng tính hoặc đồng giới. Từ điển Bách Khoa Việt Nam tập 1 đã đưa ra định nghĩa về đồng tính luyến ái như sau: " Là quan hệ luyến ái, tình dục giữa những người cùng giới tính, đều có bộ phận sinh dục phát triển bình thường. Trên thực tế thường gặp đồng tính luyến ái giữa nam với nam, ít gặp ở nữ hơn. Đồng tính luyến ái tồn tại từ lâu ở các nước phương Tây, có nơi chấp nhận như hợp pháp. Gần đây, được dư luận xã hội chú ý vì là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây lan tràn AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải)".

Homosexual là thuật ngữ do Benkert, một nhà văn người Hungari đặt ra từ năm 1869, kết hợp gốc từ Hy Lạp homos - cùng, và sexus (tình dục), chữ Latin, để phân biệt với hetero (khác) sexuality dùng để chỉ những người đồng tính luyến ái - những người chỉ quan hệ tình dục với những người cùng giới với mình. Hiện tượng đồng tính luyến ái hay còn gọi là tình dục đồng giới là sự hấp dẫn tình cảm và tình dục giữa những người cùng giới - nam với nam, nữ với nữ.

Những người đồng tính luyến ái nam trong tiếng Anh được gọi là gay. Còn những người đồng tính luyến ái nữ là lesbian. Chữ "lesbian" có gốc từ chữ Lesbos, tên một hòn đảo ở Hy Lạp, nơi có nữ thi sĩ đồng tính Sappho sống thời cổ đại. Các phụ nữ đồng tính còn được gọi là "Sapphist".

* *Khía cạnh y học, sinh học:*

Về khía cạnh y học, người đồng tính vẫn mang giới tính nam hoặc nữ và vẫn xem mình là nam hoặc nữ nhưng chỉ bị hấp dẫn bởi những người cùng giới tính. Trong một thời gian khá dài nhiều ý kiến cho rằng đồng tính là bệnh hoạn, có thể chữa trị bằng y học là một quan điểm sai lầm.

Là một loại bệnh tâm thần, đồng tính luyến ái cần hội tụ 3 điều kiện:

- Có tính chất cưỡng chế, dù có ý thức hay không, họ cũng không thể cưỡng lại được.

- Chủ yếu ở nam giới (nhưng hiện nay cũng đã có xuất hiện nhiều ở giới nữ).

- Xuất hiện sau tuổi trưởng thành.

Các nhà bệnh lý học tâm thần xếp người đồng tính luyến ái vào nhóm lệch lạc đối tượng trong các bệnh lệch lạc tình dục. Họ được coi là "thiếu số tình dục".

** Khía cạnh tâm lý:*

Ngoại trừ nhóm người đồng tính luyến ái do yếu tố bẩm sinh thì một số lượng không nhỏ trong nhóm đối tượng này có biểu hiện đồng tính luyến ái do những nguyên nhân về tâm lý.

- Thứ nhất, đó là do cách giáo dục của gia đình không phù hợp, lệch lạc. Một gia đình quá hà khắc và gia trưởng hay cách sống không lành mạnh có thể dẫn đến những tổn thương về tâm lý trong đứa trẻ. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành nhân cách và giới của đứa trẻ khi trưởng thành. Và đặc biệt là nội dung, cách thức giáo dục giới tính trong gia đình còn chưa được quan tâm đến một cách đúng đắn.

- Thứ hai, đó là sự lạm dụng tình dục với trẻ em, đặc biệt là của người cùng giới với chúng. Điều này tạo nên một trạng thái ám ảnh suốt thời thơ ấu. Và khi trưởng thành, nó có thể trở thành một nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đồng tính luyến ái.

** Khía cạnh cá nhân và xã hội:*

Theo các nhà nghiên cứu hầu hết các hiện tượng đồng tính luyến ái mà người ta ngộ nhận thường do yếu tố môi trường, bản thân chứ ít khi là do bẩm sinh.

- Thứ nhất: do sự tò mò của bản thân. Hiện tượng này phổ biến ở lứa tuổi thanh niên, khi hiểu biết còn chưa đầy đủ nhưng lại dễ bị cuốn hút bởi những điều mới lạ.

- Thứ hai: do sự lôi kéo hoặc đua đòi. Dư luận xã hội về vấn đề này càng được mở rộng càng làm nảy sinh một số lượng người đồng tính luyến ái "dorm", a đua theo bạn bè. Họ coi đây là một thứ "mode" chứ không phải do bản chất. Và cũng không ít những trường hợp những người bình thường tự biến mình thành người đồng tính luyến ái vì lợi ích kinh tế hay những lợi ích khác.

- Thứ ba: do ảnh hưởng của luồng văn hoá nước ngoài. Nước ta từ khi mở cửa, giao lưu kinh tế đồng thời cũng bắt buộc phải "giao lưu" với những luồng văn hóa nước ngoài mà không ít trong số đó kém lành mạnh, đi ngược lại với những quan niệm, thuần phong mỹ tục vốn có. Sự ảnh hưởng của văn hoá có thể nhìn nhận

rõ ràng qua cách sống, cách tiêu dùng văn hoá của người dân đặc biệt là tầng lớp thanh niên. Văn hóa nước ngoài với cái nhìn khá "thoáng" về các vấn đề giới tính hay tình dục dễ dàng ảnh hưởng đến nhóm đối tượng còn chưa có nhiều hiểu biết và năng lực đánh giá này.

** Khía cạnh xã hội học:*

Với cách tiếp cận xã hội học thì đồng tính luyến ái có thể được coi là một hiện tượng lệch chuẩn. Bởi lối sống của người đồng tính luyến ái đi ngược lại với những quan niệm đạo đức xã hội cũng như luật pháp của một số nước, nghĩa là trái với những chuẩn mực tồn tại trong xã hội. Durkhiem trong cuốn "Các quy tắc của phương pháp nghiên cứu xã hội học" đã đưa ra quan điểm: sai lệch là tiền đề của biến đổi xã hội. Hiện tượng đồng tính luyến ái đã tạo ra những thay đổi trong quan niệm của một số nước như chấp nhận họ như những người bình thường, một giới tính thứ ba. Hà Lan và một bang của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã cho phép người đồng tính luyến ái được kết hôn, nghĩa là đã có sự chấp nhận của luật pháp [11].

1.2.2. Khái niệm xu hướng tính dục

Ngay từ những năm 1970, Ủy ban giáo dục và thông tin về tình dục ở Mỹ đã đưa ra định nghĩa hiện đại về tính dục như sau: Tính dục là tổng thể con người, bao gồm mọi khía cạnh đặc trưng của con trai hoặc con gái, đàn ông hoặc đàn bà và biến động suốt đời. Tính dục phản ánh tính cách con người, không phải chỉ là bản chất sinh dục. Vì là một biểu đạt tổng thể của nhân cách, tính dục liên quan tới yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội, tinh thần và văn hóa của đời sống. Những yếu tố này ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách và mối quan hệ giữa người với người và do đó tác động trở lại xã hội. Tính dục là khía cạnh văn hóa, xã hội và nhân văn của tình dục. Như vậy, xu hướng tính dục là một trong những yếu tố cấu thành nên tính dục. Những yếu tố còn lại là giới sinh học (cấu trúc gene, ngoại hình, nội tiết), bản sắc giới và vai trò xã hội của giới.

Theo định nghĩa của Hiệp hội Tâm lý Hoa Kỳ (viết tắt APA) thì: Xu hướng tính dục là một sự hấp dẫn có tính bền vững về cảm xúc hoặc về mặt tình dục của một người về phía những người khác giới, cùng giới hoặc cả hai giới. Nói đến xu

hướng tính dục người ta cũng nói đến bản dạng tính dục là cảm nhận của một người tự xác định về xu hướng tính dục của mình.

Trải qua vài thập niên nghiên cứu về xu hướng tính dục thì có thể chia làm ba dạng với tên gọi: dị tính luyến ái (bị hấp dẫn của người khác giới tính), đồng tính luyến ái (bị hấp dẫn bởi người cùng giới tính), lưỡng tính luyến ái (bị hấp dẫn bởi cả nam và nữ). Khác với hành vi tình dục, xu hướng tính dục bao gồm cả những tình cảm và cảm nhận cá nhân. Hành vi tình dục của một người có thể phản ánh xu hướng tính dục của họ, cũng có thể không [18].

Tính dục đồng giới là một xu hướng tính dục trong đó một người cảm nhận thấy sự hấp dẫn tính dục chủ yếu từ những người có cùng giới tính với mình. Tính dục đồng giới ngược với tính dục khác giới, sự hấp dẫn tính dục đến từ những người thuộc giới tính khác, và khác với lưỡng giới, sự hấp dẫn tính dục đến từ những người thuộc cả hai giới tính.

1.2.3. Khái niệm giới tính

Là khái niệm dùng để chỉ những đặc trưng sinh học của nam và nữ. Những đặc trưng sinh học dường như là bất biến và đó là cơ sở cho những chuẩn mực về vai trò giới sau này. Sự chuyển đổi giới tính có thể do sinh học, văn hoá, kinh tế..

**** Các đặc điểm của giới tính***

- Là đặc trưng sinh học quy định hoàn toàn bởi gien qua cơ chế di truyền.
- Bất sinh.
- Đồng nhất vì đây là sản phẩm của sự tiến hoá sinh học nên không phụ thuộc vào không gian và thời gian.

1.2.4. Khái niệm giới

Giới là khái niệm dùng để chỉ những mối quan hệ xã hội của nam và nữ. Khái niệm giới liên quan đến sự học hỏi hành vi xã hội và những trông đợi được tạo nên với hai giới tính. Giới là một sản phẩm của xã hội và liên quan đến quá trình xã hội hoá.

**** Các đặc điểm của giới:***

- Một phần vẫn bị quy định bởi yếu tố sinh học của giới tính.

- Không mang tính di truyền, bẩm sinh mà được hình thành qua quá trình học tập, xã hội hoá cá nhân.

- Đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức do sự đa dạng của xã hội, nền văn hoá.

- Có thể biến đổi.

1.2.5. Khái niệm bản sắc giới

Bản sắc giới liên quan tới sự nhận thức của cá nhân về nam giới hay nữ giới. Nói cách khác, bản sắc giới là sự cảm nhận của cá nhân về giới của mình trong nền văn hoá. Bản sắc giới thường phù hợp với giới tính của cá nhân nhưng không phải trường hợp nào bản sắc giới cũng đồng nhất với giới tính của cá nhân đó.

1.3. Quan điểm của một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam về người đồng tính và quyền của người đồng tính

Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên tương đối phong phú, đa dạng. Thời xa xưa, người Việt sống chủ yếu dựa vào việc khai thác tự nhiên. Vì vậy, việc thờ cúng các vị thần tự nhiên (nhiên thần) đã sớm gần gũi với họ. Hơn nữa, Việt Nam lại là ngã ba đường nơi giao lưu của nhiều tộc người, của nhiều luồng văn minh. Hai yếu tố đó làm cho Việt Nam trở thành một quốc gia đa tôn giáo, tín ngưỡng. Về tín ngưỡng, cũng như những bộ phận khác của văn hóa Việt Nam đều mang những đặc trưng của văn hóa nông nghiệp. Tôn trọng và gắn bó mật thiết với thiên nhiên, đặt niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên - lực lượng thống trị nhân gian. Thể hiện qua việc thờ cúng, các nghi lễ, tập tục. Các loại tín ngưỡng chủ yếu của Việt Nam có: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ mẫu, sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ thành hoàng... Trong đó, tín ngưỡng phồn thực coi trọng việc giao phối giữa nam và nữ nhằm sinh sôi, nảy nở, phát triển giống nòi, nên tín ngưỡng phồn thực tuy không cấm quan hệ đồng tính nhưng nó lại xem mỗi quan hệ đồng tính là trái tự nhiên và đi ngược lại với niềm tin của tín ngưỡng này.

Về tôn giáo, ở Việt Nam có mặt hầu hết các tôn giáo lớn với đông đảo tín đồ chức sắc, nhà tu hành của Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo hay một số tôn

giáo bản địa như Cao Đài, Hòa Hảo. Các tín đồ có tôn giáo chiếm khoảng 1/3 dân số Việt Nam, họ phân bố rộng khắp cả nước. Trong lịch sử, giáo lý của các tôn giáo lớn ở Việt Nam có không ít những điều khác biệt và đã xuất hiện những mâu thuẫn nhất định, nhưng nhìn chung, chưa có sự đối đầu dẫn đến chiến tranh tôn giáo. Truyền thống “tam giáo đồng nguyên”, “ngũ chi hợp nhất” đã dẫn đến tính đan xen, hòa đồng, khoan dung giữa các tín ngưỡng, tôn giáo. Bởi về bản chất thì dù tín ngưỡng hay tôn giáo nào thì đều hướng con người đến với cái thiện, chỉ lối hành vi phù hợp với đạo đức và lối sống từ lâu đời của dân tộc ta. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Theo ước tính ở Việt Nam có khoảng 80% dân số có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có khoảng 20 triệu tín đồ (chiếm 25% dân số) của các tôn giáo đang hoạt động bình thường ổn định. Nên có thể nói rằng các quan điểm của tín ngưỡng, tôn giáo có những tác động nhất định đến sự nhìn nhận của mọi người đối với các vấn đề xung quanh đời sống xã hội. Vì tôn giáo không chỉ là triết học (một bộ phận của thượng tầng kiến trúc, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan), không chỉ là vấn đề chính trị (bị các thế lực chính trị xấu lợi dụng), mà tôn giáo còn là lịch sử (phản ánh tiến trình lịch sử của nhân loại), là nhận thức (giải thích về thế giới và con người), là văn hóa (góp phần hình thành nên những nền văn minh và nếp sống văn hóa của loài người), là đạo đức (góp phần điều chỉnh hành vi của con người hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ), là lối sống (góp phần hình thành lối sống của những người có đạo) và tôn giáo là một thực thể xã hội (có lực lượng tín đồ hùng hậu, có tổ chức giáo hội, tôn giáo chân chính góp phần vào củng cố cộng đồng và sự ổn định xã hội) [41].

1.3.1. Quan điểm của Đạo Phật

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, ngày từ đầu Công nguyên. Khác với Nho giáo, Phật giáo được du nhập vào nước bằng con đường hòa bình và trực tiếp từ Ấn Độ, nên nó nhanh chóng được tiếp nhận và phát triển. Đến thời nhà Lý, nhà Trần Phật giáo phát triển cực thịnh, được coi là quốc giáo. Khi Phật giáo được truyền vào Việt Nam đã được các vị thiền sư người Việt bản địa hóa, khiến Phật giáo hòa mình vào lòng dân tộc tạo nên một sắc thái đặc biệt của riêng Việt Nam.

Phật giáo đã cùng sinh tồn cùng dân tộc. Điểm này dễ dàng nhận thấy trong những thời đại hưng thịnh của đất nước như Đinh, Lê, Lý Trần đều là những lúc Phật giáo cũng song hành hưng thịnh.

Đạo Phật là đạo từ bi cứu khổ, bình đẳng và không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, màu da và giới tính. Với nguyên tắc thương yêu tất cả mọi loài chúng sinh, Phật giáo không chủ trương xét xử, không chống đối hay chỉ trích người khác, đơn thuần chỉ dựa trên tính chất của người đó, vì điều này được xem như là một sự phê phán thiên vị và không công bằng. Vì thế, xuyên qua những lời giảng dạy của Đức Phật, chúng ta không thấy Ngài phê phán những người đồng tính về phương diện đạo đức. Đạo Phật tin rằng, mọi sự mọi vật trên thế gian là vô thường, cuộc sống nhân sinh cũng chuyển dịch biến hoá không ngừng và tùy theo nghiệp của mỗi chúng sinh, giới tính có thể thay đổi từ giới này sang giới khác như người nam trở thành người nữ hay ngược lại và chuyển dịch từ đời này sang đời khác. Ngay cả trong đời hiện tại cũng đã có nhiều người hoặc tự mình thay đổi với sự trợ giúp của y khoa hay tự nhiên thay đổi giới tính. Dù thế nào cũng không ra ngoài nhân quả. Mỗi người trong chúng ta mang trong mình cái nghiệp, nghiệp lành nghiệp dữ mình làm mình chịu, có gieo nhân tất có quả. Theo lý này, chúng ta thương yêu người nào, dù cùng giới tính hay khác giới tính đều là có duyên nợ với người đó ở quá khứ. Chính duyên và nợ quá khứ thúc đẩy chúng ta thương yêu trong hiện tại. Đó là quan hệ nhân quả bình thường.

Đại đức Thích Minh Trí, trụ trì chùa Phúc Lâm (Biên Hòa, Đồng Nai) đã nói rằng *“đối với người xuất gia cầu sự giải thoát, giới luật nhà Phật hoàn toàn cấm các tu sỹ quan hệ tình dục dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả quan hệ tình dục đồng tính. Nếu vị xuất gia nào phạm giới dâm dục thì phải bị trục xuất khỏi tăng đoàn nhà Phật”*. Ngài cũng khẳng định rằng *“không có bất kỳ một giới luật nào của nhà Phật không cho phép người phật tử tại gia quan hệ tình dục đồng tính”*, chỉ khuyên răn họ nên giữ gìn giới tà dâm (không quan hệ chăn gối với người không phải là vợ hay chồng của mình, không quan hệ tình dục với trẻ em vị thành niên, không cưỡng dâm, không quan hệ với người cùng huyết thống và không loạn luân) [10].

Mới đây, trong cuộc thảo luận của Quốc hội Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi, bổ sung năm 2013 Hòa thượng Thích Thanh Quyết chia sẻ: “Tôi thấy họ là những người vô tội, vì cơ địa trời đất sinh ra họ là như thế chứ họ không muốn thế, họ luôn than phiền gia đình không hiểu, xã hội chưa hiểu, chỉ còn trông chờ vào Quốc hội. Tôi đề nghị Quốc hội nên công nhận vì nó phù hợp với hiện tại và thể hiện tính nhân văn quảng đại, góp phần giảm sự kỳ thị đối với nhóm người này, đồng thời có cơ sở pháp lý để quản lý và giải quyết các hậu quả”.

1.3.2. Quan điểm của Đạo Thiên chúa

Công giáo Việt nam hay còn gọi Thiên chúa giáo là một bộ phận của Giáo hội Công giáo Roma thuộc Kitô giáo. Thiên chúa giáo du nhập vào Việt Nam theo con đường truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây vào cuối thế kỷ XVI. Trong quá trình truyền bá đạo ở Việt Nam, Thiên Chúa giáo có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của văn hoá Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như kiến trúc, báo chí, văn chương, ngôn ngữ, lối sống, giáo dục... Những yếu tố tích cực có thể kể đến như là sự tạo thành chữ quốc ngữ, sự du nhập kiểu kiến trúc nhà thờ và sự du nhập công nghệ in hiện đại và sự phát triển của báo chí Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ khi đó, Thiên chúa giáo trở thành một tôn giáo gần như phổ biến ở Việt Nam. Theo thống kê thì số lượng người theo tôn giáo này khoảng 5,7 triệu người chiếm tỷ lệ khoảng 6,87% dân số Việt Nam. Là một tôn giáo nên cũng có quan điểm riêng về các vấn đề chính trị, xã hội ở nơi có giáo hội. Đối với vấn đề về đồng tính, giáo hội Công giáo Việt Nam cũng có quan điểm riêng. Tiếp nối những quan niệm về tình dục của Do Thái giáo, vào thời cổ Ki tô giáo, đồng tính bị coi là tội ác. Cho đến ngày nay, vẫn những quy định cấm thủ dâm, cấm quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài giá thú, cấm đồng tính luyến ái hoặc sử dụng các biện pháp ngừa thai, phá thai...nhưng tính chất khắc nghiệt đã giảm đi và tinh thần của những quy định đó cũng có phần cởi mở, khoáng đạt hơn.

Sách Giáo lý chung của Giáo hội Công giáo hiện nay, ban hành năm 2005 đã đưa ra cái nhìn của mình về đồng tính luyến ái như sau:

“Đồng tính luyến ái là những liên hệ giữa những người nam hoặc những

người nữ với nhau: họ cảm thấy sức quyến rũ về mặt tính dục một cách mạnh hơn hẳn, hoặc một cách độc chiếm đối với những người cùng giới tính. Nó đã mặc lây những hình thức rất khác nhau qua các thế kỷ và nơi những văn hóa khác nhau. Sự phát sinh về tâm lý của nó vẫn còn nhiều điểm chưa giải thích được. Dựa trên thánh kinh vẫn lên án chúng là những **hành vi** suy đồi nghiêm trọng. Truyền thống luôn luôn tuyên bố “những **hành vi** đồng tính luyến ái là thác loạn tự bản chất của chúng”. Những **hành vi** này nghịch với luật tự nhiên. Chúng đóng cửa không cho **hành vi** tính dục ban tặng sự sống. Chúng không xuất phát từ một sự bổ khuyết cho sinh hoạt tình cảm và tính dục thật sự. Chúng không thể được chấp nhận trong bất cứ trường hợp nào”. (Điều 2357)

“Một con số không nhỏ những đàn ông và phụ nữ cho thấy có những khuynh hướng đồng tính luyến ái sâu xa. Họ đã không chọn lấy thân phận đồng tính luyến ái của họ; đối với đa số trong họ, đây là một thử thách. Họ phải được người ta đón nhận với sự tôn trọng, thông cảm và tế nhị. Người ta phải tránh tất cả những dấu hiệu của sự kỳ thị bất công đối với họ. Những người này được gọi thực thi ý Chúa trong đời sống của họ, và nếu họ là những kitô hữu, họ được kêu gọi kết hợp với hy sinh thập giá của Chúa những khó khăn mà họ gặp phải trong thân phận của họ”. (Điều 2358)

“Những người đồng tính luyến ái được kêu gọi giữ sự khiết tịnh. Nhờ những nhân đức của sự tự làm chủ được mình, tức những nhân đức giáo dục cho tự do nội tâm, và đôi khi nhờ sự nâng đỡ của một tình bạn vô vị lợi, nhờ lời cầu nguyện và ân sủng các bí tích, họ có thể và phải dần dần và cương quyết tới gần sự trọn hảo Kitô giáo”. (Điều 2359)

Giáo hội Công giáo cũng như Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn dứt khoát với lập trường về hành vi quan hệ đồng tính. Ngay từ đầu, Kinh Thánh đã khẳng định Thiên Chúa tạo dựng con người có nam có nữ; chối bỏ hoặc đi ngược với chương trình ấy là một điều không phù hợp với chương trình của Đấng Tạo Hóa. Vì vậy, đồng tính luyến ái xét như là một đảo lộn trật tự tự nhiên, là một cắt đứt quan hệ với Đấng Tạo hóa. Theo Kinh Thánh, tính dục hướng đến việc trao ban sự sống.

Nói vậy, không có nghĩa là mỗi hành động tình dục đều tạo ra sự sống mới và cũng không phải mọi người đều bắt buộc phải hướng đến mục tiêu đó khi quan hệ tình dục. Ngoài mục đích sinh sản thì khi quan hệ tình dục còn có những mục đích khác nữa. Tuy vậy, mục đích sinh sản luôn luôn cần được tôn trọng. Trong quan hệ đồng tính, mục đích sinh sản đã bị chối bỏ, bởi vậy quan hệ đồng tính là phản tự nhiên. Như đã nói, khi quan hệ tình dục không chỉ có mục đích sinh sản còn có những mục đích khác. Mục đích khác muốn nói ở đây chính là tình yêu. Nhưng theo Kinh Thánh tình yêu đích thực chỉ có trong quan hệ vợ chồng và gắn liền với mục đích sinh sản. Bởi vì hành động giao hợp vợ chồng hướng đến mục đích của tình dục là yêu thương đạt đến khoái cảm và sinh sản, chỉ có một quan hệ tình dục như thế mới có thể và phải bền vững, vì nó đòi hỏi trách nhiệm của con người, trong khi đó quan hệ tình dục đồng tính luyến ái không được xây dựng trên bất cứ một nền tảng nào đòi hỏi sự chung thủy và bền vững.

Qua đây, quan điểm của Thiên chúa giáo về đồng tính, họ chỉ phản đối hành vi quan hệ đồng tính chứ không phải người đồng tính. Hơn nữa, giáo lý còn xác định khuynh hướng đồng tính không phải là tội lỗi, do đó phải nhìn người đồng tính với cái nhìn cảm thông và tôn trọng. Giáo hội cũng đòi hỏi chính bản thân người đồng tính cũng phải là những con người tự do và có trách nhiệm.

1.4. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính trên thế giới và Việt Nam

Ngày nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đều có quan điểm chung về đồng tính - việc bị hấp dẫn bởi tình yêu hoặc tình dục giữa những người cùng giới tính. Và một số thuật ngữ liên quan đến đồng tính.

* Straight: là từ thông dụng chỉ người dị tính luyến ái (những người chỉ yêu và quan hệ tình dục với người khác giới)

* Fem: Từ gọi tắt tiếng Việt cho từ Tiếng Anh “femme” có nghĩa là một đồng tính nữ tính bề ngoài và trong tính cách.

* Butch: là một đồng tính nữ nam tính bề ngoài và trong tính cách, nhưng chưa hẳn họ muốn chuyển giới.

* Soft butch là từ để chỉ một dạng khác của người đồng tính nữ, có bề ngoài và cá tính mạnh mẽ nhưng ở mức độ chừng mực, không cố gắng hết sức nhằm loại bỏ những đặc điểm nữ tính của mình (như cô tình ép ngực, cắt tóc ngắn, vân vân).

* Come out là hành động công khai cho mọi người biết mình là người đồng tính.

Tuy vậy, nhưng không phải ai cũng hiểu về bản chất, nguyên nhân của đồng tính.

Hiện nay, về nguyên nhân của đồng tính đã có rất nhiều các cuộc nghiên cứu trên thế giới nhưng vẫn chưa có câu trả lời chính thức nguyên nhân của đồng tính là gì. Xong hầu hết các chuyên gia đều có quan điểm chung là có vai trò của cả sinh học và xã hội, tương tác với nhau một cách phức tạp. Một cách cụ thể, đồng tính bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

* *Nguyên nhân sinh học*

Về nguyên nhân này, khoa học ngày nay vẫn chưa có bằng chứng thuyết phục, nhiều điều vẫn còn trong vòng bí ẩn. Nhưng những yếu tố có thể ảnh hưởng đến xu hướng tính dục được xác định bao gồm kiểu gen, hormone bào thai và cấu trúc não bộ.

Ở thập niên 90, một nhóm nghiên cứu y học ở Anh đã tìm ra được mối liên hệ giữa gen và chứng đồng tính. Đó là điểm đặc biệt trên nhánh dài của nhiễm sắc thể X của những người đồng tính được truyền từ mẹ sang con. Họ cho rằng, thiên hướng giới tính là một đặc điểm phức tạp, vì thế chẳng có gì ngạc nhiên khi họ tìm thấy vài vùng ADN có liên quan đến sự biểu hiện này; có một nhóm gen, có tiềm năng tương tác với những tác nhân môi trường. Đây là điều quyết định sự khác biệt trong thiên hướng tính dục.

Để chứng minh, họ đưa ra quá trình phân tích bộ gen của gần 500 người đàn ông, trong đó gần 200 gia đình có từ hai anh em trai trở lên là gay. Kết quả họ xác định được những đoạn ADN giống hệt nhau trên ba nhiễm sắc thể thường – số 7, 8 và 10 – trên khoảng 60% cặp gay anh em. Nếu ở các cặp đồng tính ngẫu nhiên, tỷ lệ ADN giống nhau chỉ là 50%. Mặt khác, họ cũng nhận thấy đoạn ADN trên nhiễm sắc thể số 10 có liên quan đến xu hướng giới tính chỉ khi nó được thừa hưởng từ mẹ. Từ công trình này họ khẳng định, gen đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một người đàn ông đích thực hay là gay.

Cũng trong khoảng thời gian đó, bác sĩ Le Vay, khoa Thần kinh, Viện Salk (Mỹ) đã công bố nghiên cứu giải phẫu một phần não vùng dưới đầu của 41 tử thi. Trong số đó là một nửa người đồng tính luyến ái. Bác sĩ phát hiện ra rằng, những người đồng tính luyến ái, thành phần INH3 (cấu trúc nhỏ được biết đến như một yếu tố điều khiển thái độ tính dục ở động vật có vú) nhỏ gấp hai lần so với những người bình thường khác.

Nhưng năm 1953, trong công trình khảo cứu “Di truyền trong sức khoẻ và rối loạn tinh thần”, E.j Kalhan đã tiến hành trên những trẻ sinh đôi hợp tử và song hợp tử đã cho thấy; trong mọi trường hợp sinh đôi đơn hợp tử, khi một đứa đồng tính, thì đứa kia cũng thế. Điều này không thấy ở những trường hợp sinh đôi song hợp tử. Nhưng ngay sau đó, đã có những công trình khác, lại có những chứng minh phản hồi lại ông, khi họ xác định được những trường hợp sinh đôi đơn hợp tử có khuynh hướng tính dục khác nhau.

Rõ ràng, những kết quả trên cho thấy sự giống nhau về thiên hướng tính dục không tương ứng với sự giống nhau về kiểu gen.

Và còn nhiều nghiên cứu khác cho kết quả trái ngược nhau tương tự như vậy, nên đã có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đồng tính phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tác động bên ngoài.

** Nguyên nhân xã hội*

Những yếu tố thuộc về xã hội có tác động đến hình thành đồng tính có thể nói đến: yếu tố giáo dục, yếu tố môi trường sống, văn hóa cá nhân

Theo tiến sĩ V.Sakhizanhia, “việc giáo dục giới tính sai lệch, không có mục đích đúng đắn đối với người khác giới” đó chính là nguyên nhân làm một người bình thường bị đồng tính.

Gia đình là môi trường xã hội hoá cá nhân đầu tiên và quan trọng nhất. Đồng thời đây cũng là nơi cá nhân học hỏi cách đóng vai trò giới của mình. Không chỉ nhận được sự yêu thương, chăm sóc về vật chất, cá nhân còn được tiếp thu những khuôn mẫu hành vi, cách ứng xử phù hợp với giới tính của mình. Một bé trai hay bé gái sẽ trở thành một người đàn ông, một phụ nữ được xã hội mong đợi từ sự giáo

dục cũng như cách ứng xử của cha mẹ mình. Theo T. Parson và Andrieva, giai đoạn thơ ấu là giai đoạn xã hội hoá cá nhân quan trọng nhất và đây cũng phù hợp với quan điểm của các nhà xã hội học giới về giai đoạn định hình bản sắc giới. Sức ép của gia đình rất mạnh đối với việc đưa trẻ trong việc nhận diện giới tính của mình từ việc lựa chọn đồ chơi, quần áo hay những cử chỉ hành vi. Lớn hơn nữa, giai đoạn dậy thì (13- 18 t), cá nhân lại đòi hỏi sự giáo dục giới tính thường xuyên và đúng đắn từ phía gia đình và nhà trường để định hướng sự phát triển. Tuy nhiên, giáo dục giới tính trường học ở nước ta vẫn đang bị "thả nổi". Do vậy, gia đình vẫn là nơi có thể cung cấp những hiểu biết giới tính cho trẻ.

Đặc điểm của nền văn hoá Việt Nam vốn kín đáo, tế nhị khiến cách giáo dục cũng như nội dung giáo dục giới tính trong gia đình gặp nhiều khó khăn.

Có 4 " phạm trù hành xử" trong cách giáo dục [35]. Đó là:

- Thái độ trấn áp: cha mẹ luôn " cảnh giác" con em mình rằng giới tính là xấu xa, tội lỗi.

- Thái độ tránh né: được cha mẹ lựa chọn nhiều hơn cho dù trong thâm tâm họ không nghĩ " chuyện đó" quá xấu xa nhưng không biết nói thế nào cho phù hợp nên tránh né. Thêm vào đó là quan niệm " Trăng đến rằm thì trăng tròn", tự trẻ khi lớn lên sẽ hiểu.

- Thái độ diễn cảm: ít phổ biến nhất và chỉ trong gia đình mà cha mẹ có trình độ và biết dung hoà yếu tố giới tính vào đời sống hàng ngày. Cha mẹ có thể đề cập thẳng khi cần nhưng cũng đặt ra những giới hạn cụ thể.

- Âm ảnh cũng không phải là một cung cách quá hiếm, được coi như một " phản ứng phụ" của kinh tế thị trường khi cha mẹ dư thừa tiền bạc nhưng có những ý nghĩ sai lầm về văn minh, tiến bộ.

Có thể thấy trong 4 " phạm trù hành xử" trên chỉ có một cách giáo dục hợp lý và hiệu quả nhất nhưng lại ít phổ biến- thái độ diễn cảm. Những cách hành xử còn lại có thể được coi là sai lầm, thậm chí lệch lạc. Sự thả nổi cũng như quá nghiêm khắc với thanh thiếu niên trước những vấn đề giới tính sẽ kính thích sự tò mò, tự tìm hiểu. Từ đó dẫn tới những sai lầm như quan hệ tình dục sớm hoặc đồng tính

luyện ái. Thêm nữa, có những gia đình có cách giáo dục quá hà khắc như đánh đập, không coi trọng ý kiến của con cái với mọi vấn đề có thể dẫn đến trạng thái tâm lý không bình thường. Đặc biệt là giai đoạn định hình bản sắc giới cần có sự giáo dục rõ ràng và đúng đắn để trẻ nhận biết giới tính của mình, tránh sự giáo dục lệch lạc sai lầm như quá thiên về một giới tính [11].

Xét tất cả các khía cạnh, có thể hầu hết với một người đồng tính thì nguyên nhân của tình trạng đó đều được tổng hợp từ hoàn cảnh sống (như đã nêu ở trên) và về thần kinh, tâm lý. Bên cạnh đó, cũng có người có hoàn cảnh sống rất hoàn hảo nhưng vẫn là người đồng tính. Khi đó, những người này chỉ đơn thuần do vấn đề gen hoặc thần kinh gây ra. Với những nguyên nhân này, không thể nói đồng tính là bệnh. Từ trước đến nay chưa có ai chứng minh được điều này. Điều mà các nhà khoa học vẫn băn khoăn nhất đối với vấn đề đồng tính, đó là sự kết hợp các nguyên nhân bởi chúng khá phức tạp và chưa có sự rõ ràng, thống nhất.

1.4.1. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính trên thế giới

Ở những nền văn hóa, trong những giai đoạn lịch sử cũng như thái độ đối với ham muốn tình dục, hành vi tình dục và các mối quan hệ nói chung ở mỗi quốc gia khác nhau thì có những nhận thức, thái độ đối với người đồng tính là khác nhau. Mỗi nền văn hóa có chuẩn mực riêng về tình dục nên có nhiều nền văn hóa phản đối và có nền văn hóa chấp nhận tình yêu và tình dục đồng tính. Có những thái độ khác nhau đó là kết quả của quá trình nhận thức lâu dài về người đồng tính của các nền văn hóa khác nhau. Sự thay đổi nhận thức về người đồng tính, quan hệ giữa những người đồng tính gắn liền với sự thay đổi nhận thức về tình dục. Có thể nói rằng, sau cuộc “Cách mạng tình dục” những năm 60, 70 đã tạo ra một “nền văn hóa yêu đương” mới, nhiều quan niệm cũ bị coi là khắt khe, thậm chí đạo đức giả. Những thay đổi trong nhận thức ở Phương Tây cũng đã lan sang nhiều khu vực trên thế giới, trong đó có các quốc gia Châu Á. Nhà sử học David Allyn cho rằng cách mạng tình dục là giai đoạn “lộ diện”, nghĩa là tất cả những gì liên quan tới thể xác bị coi là nhạy cảm, không nên nhắc tới nay được bàn luận, trao đổi một cách công khai.

Trong số các lĩnh vực có sự thay đổi theo hướng cởi mở hơn như tình dục cởi mở trong và ngoài hôn nhân, các biện pháp tránh thai và thuốc tránh thai...sau cuộc “Cách mạng tình dục” thì không thể không nhắc đến “quan hệ đồng tính”.

Trước hết, sự thay đổi về cách dùng thuật ngữ để chỉ quan hệ đồng tính và người đồng tính. Ở mỗi giai đoạn lịch sử và mỗi nền văn hóa khác nhau có những thuật ngữ sử dụng khác nhau như Nhật Bản là *nansoku* hay “nam sắc”, Trung Quốc là *Luan Feng*, Thái Lan là *kathoey* hay “trai nữ” phương Tây thời Trung đại là *sodomy*. Nhưng cho đến ngày nay, hầu hết đều sử dụng thuật ngữ “homosexual” và “homosexuality” dịch sang tiếng Việt “người đồng tính” và “quan hệ đồng tính”. Sự ra đời của thuật ngữ này gắn với cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ sự ngăn cấm quan hệ đồng tính theo Luật Kê gian của Đức vào những năm cuối của 1860. Và cũng trong cùng thời gian này, một lĩnh vực nghiên cứu mới xuất hiện, đó là tình dục học, bắt đầu nghiên cứu về quan hệ đồng tính. Thời điểm trước 1862, mọi người đều bị ảnh hưởng bởi Cơ đốc giáo do đó cho rằng quan hệ đồng tính là tội lỗi hoặc tội ác phải bị trừng phạt và ngăn cấm triệt để. Nhưng sau đó, xuất hiện những nghiên cứu và mở ra những hướng mới đối với quan niệm của mọi người về người đồng tính và quan hệ đồng tính. Tuy rằng vẫn chưa làm thay đổi hoàn toàn nhận thức của con người cho rằng hành vi tình dục đồng tính là tội lỗi, tội ác đáng bị loại bỏ khỏi xã hội hay đơn giản là “sở thích tình dục”. Xong những nghiên cứu của Karl Heinrich Ulrichs, Karl Heinrich Ulrichs, Magnus Hirschfeld, Sigmund Freud tuy là có nhiều mâu thuẫn loại trừ lẫn nhau nhưng cũng là những nấc thang tri thức đưa chúng ta gần đến với những tri thức đúng đắn về hành vi tình dục đồng tính, người đồng tính, thực chất của vấn đề đó là xu hướng tính dục. Những cuộc thảo luận xung quanh khái niệm “sở thích tình dục, hay đối tượng ham muốn tình dục của một người. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều chuyên gia tình dục học và các chuyên gia ở lĩnh vực khác chọn cụm từ “xu hướng tính dục” thay vì sở thích tình dục. Bởi sở thích tình dục luôn cho thấy sự hấp dẫn tình dục là vấn đề của sự lựa chọn.

Trong một thời gian khá dài, nhiều quốc gia đã đưa đồng tính vào danh sách các bệnh về tâm thần. Quan niệm đồng tính luyến ái là rối loạn tâm lý là một quan

niệm phổ biến ở phương Tây từ thế kỷ XIX và sang đến một phần thế kỷ XX, và có lẽ nó lan truyền cùng với sự phổ biến của y học phương Tây. Đến những thập niên cuối thế kỷ XX, khoa học đã khẳng định đồng tính luyến ái không phải là bệnh. Nhiều nước lần lượt loại bỏ đồng tính luyến ái khỏi danh sách bệnh tâm thần, bắt đầu là Hiệp hội tâm lý Hoa Kỳ đã loại đồng tính ra khỏi danh sách bệnh tâm thần vào năm 1973. Đến năm 1990, Tổ chức Y tế Thế giới, là cơ quan của Liên Hợp Quốc cố vấn chuyên môn cho các quốc gia về y tế, đã loại bỏ đồng tính luyến ái khỏi danh sách bệnh tâm thần. Động thái này đã một lần nữa khẳng định đồng tính chỉ là một xu hướng tính dục như bao xu hướng khác (lưỡng giới, vô tính,...) góp phần xóa đuổi quan niệm nặng nề tại các nước trên thế giới về giới đồng tính. Đến thời điểm hiện tại đã hình thành hai quan điểm quan trọng về nguyên nhân của xu hướng tính dục này, đó là do các mặt tác động về xã hội và do mặt sinh lí, thần kinh của con người. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, việc tổ chức WHO loại bỏ đồng tính khỏi danh sách bệnh dường như chưa được tác dụng như mong đợi tại các quốc gia cụ thể trên thế giới trong những giai đoạn tiếp theo. Trong giai đoạn đó, các tổ chức quốc tế khác vẫn chưa ban hành những tuyên bố nào bảo vệ những người có xu hướng lệch lạc tính dục, các quốc gia phần lớn là không đồng tình với xu hướng đồng tính, thậm chí có một số quốc gia còn cho đó là tội, phải bị xử phạt, thậm chí là đi tù, tử hình,... chẳng hạn như Ba Lan năm 1932, Đan Mạch năm 1933, Thụy Điển năm 1944 và Anh năm 1967, cộng đồng đồng tính vẫn chưa có quyền hợp pháp. Nhưng tuy nhiên có thể nhận thấy đồng tính không còn là hiện tượng xa lạ dưới nhiều góc độ. Sự kì thị, sự phân biệt của người dân các nước phương Tây đối với cộng đồng giới tính này đã có sự biến chuyển tích cực một cách rõ rệt hơn. Cho dù người đồng tính chắc chắn vẫn phải trải qua các giai đoạn đấu tranh lâu dài hơn nữa nhưng thực tế, nhận thức về họ đã rõ ràng và phổ biến hơn nhiều so với các nước phương Đông. Điều này đã được chứng minh qua thực tế ngày càng có thêm các quốc gia cho phép kết hôn đồng giới và hoàn thiện hệ thống quyền của người đồng tính (nhất là quyền dân sự của các cặp đôi kết hôn đồng tính). Hà Lan là quốc gia đầu tiên thông qua Luật Hôn nhân đồng giới năm 2001, sau đó là các quốc gia

Bỉ, Tây Ban Nha, Canada, Nam Phi, Na Uy, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Iceland, Argentina, Brazil và Hoa Kỳ. Và theo báo cáo của tổ chức phi chính phủ International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association công bố tháng 5/2012 cho đến 2010 có 32 quốc gia chấp nhận đồng tính nữ nhưng không chấp nhận đồng tính nam; có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ chưa hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới song các cặp đồng giới được thừa nhận có hầu hết các quyền dân sự như một gia đình. Kết quả này cho ta thấy phần nào sự chuyển biến tiến bộ về quyền của người đồng tính trong pháp luật của các quốc gia trong khoảng hai thập kỷ gần đây. Mặc dù vậy, vấn đề phân biệt đối xử với người đồng tính vẫn còn phổ biến, khi số các quốc gia duy trì các quy định pháp luật trừng phạt hành vi tình dục đồng giới vẫn còn khá cao 78/193 quốc gia.

1.4.2. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính ở Việt Nam

1.4.2.1. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính ở Việt Nam trước công cuộc đổi mới năm 1986

Giai đoạn các triều đại phong kiến Việt Nam chưa bao giờ đưa ra quy định nào liên quan đến đồng tính. Tuy nhiên, những hành vi đồng tính có thể bị trừng phạt với tội danh “vi phạm luân lý”.

Trước năm 1986, Việt Nam chúng ta trải qua những cuộc chiến tranh cam go thoát khỏi xiềng xích phong kiến, tư bản và thực dân để giành độc lập, tự do cho nhân dân. Chiến tranh qua đi, cả nước lại bắt đầu hồi hả vào công cuộc dựng xây lại đất nước sau những tàn phá của chiến tranh để lại. Chính sách tập trung bao cấp của Nhà nước là lý do mà Việt Nam chưa thể mở cửa giao lưu với các nước ngoài trừ những người bạn đã giúp đỡ Việt Nam trong các cuộc chiến tranh. Vì vậy, sự tiếp xúc với văn hóa Phương Tây chỉ dừng lại ở sự cai trị áp đặt của những nước tư bản, thực dân thời kỳ chiến tranh. Những bản sắc văn hóa của người Việt vẫn chưa bị du nhập những luồng tư tưởng mới. Cho nên nói đến khái niệm “đồng tính” là quá xa lạ đối với mọi người ở thời kỳ này. Có thể rằng thời kỳ này, mọi người có biết đến những người mà như ngày nay gọi là đồng tính qua những mô tả của những con người cũ dưới chế độ phong kiến hoặc là qua những biểu hiện đơn thuần từ hình

thức bên ngoài, nhưng thực sự không phải là vấn đề mà họ thực sự quan tâm, bởi hoàn cảnh không cho phép.

Cũng bởi từ đó mà có thể nói đây là thời kỳ mà người đồng tính mà đại đa số người dân Việt Nam chưa biết đến, nên không có sự bàn luận công khai, phổ biến trong xã hội. Nhưng bản thân họ thì quá khắc nghiệt. Lý do vì xã hội chưa có những thông tin về những hiện tượng mà họ gặp phải, nên tâm trạng bí bách, tâm hồn cô đơn, lạc lõng. Cũng chính vì vậy mà họ gửi gắm vào những vần thơ, khúc ca để lại cho đến ngày nay. Như tác phẩm “Tình Tuyệt Vọng” của nhạc sĩ Thái Thịnh sáng tác năm 1971, bài thơ “Tình Trai”, “Tặng bạn bây giờ”, “Em đi” với lời đề “Tặng Hoàng Cát” của Xuân Diệu sáng tác trước 1945. Và chúng ta cũng không dám khẳng định rằng là không có sự phân biệt đối xử bởi lẽ là lẽ tự nhiên của con người khi mới gặp những hiện tượng mới lạ khác thường hướng chi đây còn liên quan đến một vấn đề mà hầu hết trong xã hội cho là nhạy cảm. Thật vậy, theo hồi ký “Cát bụi chân ai” của Tô Hoài thì Xuân Diệu từng bị kiểm điểm về việc Xuân Diệu sống chung nhiều năm với nhà thơ Huy Cận. Đây có thể coi là những trường hợp riêng lẻ mà bản thân chính các tác giả ngầm ý biểu lộ về những đặc điểm cá nhân của bản thân khi đó. Điều này càng chứng minh rằng đồng tính đã tồn tại trước khi có những luồng tư tưởng mới, và sự hiểu biết chỉ đơn thuần qua những trường hợp cá lẻ.

1.4.2.2. Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính sau công cuộc đổi mới 1986

Có thể nói rằng trong giai đoạn này có nhiều sự chuyển biến tương đối rõ rệt về nhận thức của mọi người đối với người đồng tính và xuất hiện tư tưởng về quyền của người đồng tính.

Cho đến thời điểm hiện nay thì hiện tượng đồng tính đã và đang trở thành chủ đề nóng trên các diễn đàn nghiên cứu khoa học, pháp luật, truyền thông... Chưa bao giờ hoạt động của người đồng tính luyến ái và số lượng các xuất bản phẩm về họ lại gia tăng mạnh như thời gian vừa qua. Đó là bằng chứng về sự quan tâm của xã hội đối với vấn đề này. Trên báo chí và trên mạng Internet, độc giả không khó để

tìm kiếm những phóng sự viết về người đồng tính luyến ái và cuộc sống của họ trong “thế giới thứ ba”. Một vài website riêng của người đồng tính luyến ái được thành lập. Đó là diễn đàn để họ tâm sự, chia sẻ, trao đổi thông tin và cất lên tiếng nói bảo vệ mình. Năm 2005, tại Hà Nội, câu lạc bộ sức khoẻ Hải Đăng - mái nhà chung của người đồng tính luyến ái nam đã ra đời theo một dự án do Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ tài trợ, nhằm thay đổi hành vi tình dục, giảm nguy cơ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục cho những người đồng tính nam và bạn tình của họ. Trong lĩnh vực nghệ thuật, đã xuất hiện một vài tác phẩm điện ảnh, kịch nói hoặc văn học dựa trên chủ đề về người đồng tính. Trong số đó có thể kể tới hai cuốn tiểu thuyết của nhà văn Bùi Anh Tấn gây được sự quan tâm của dư luận là “Một thế giới không có đàn bà” và “Les - vòng tay không đàn ông”...Trên phương diện pháp luật Bộ Tư Pháp đang tiến hành lấy ý kiến cho dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật Hôn Nhân và gia đình năm 2000 về cho phép kết hôn đồng giới.

Tuy nhiên, những gì mà xã hội biết về người đồng tính đến trước năm 2000 hầu như chỉ giới hạn trong những phóng sự, bài viết hoặc bản tin có tính chất “phát hiện” được đăng tải trên các phương tiện truyền thông. Trong một số trường hợp, mục đích của những sản phẩm này nhằm làm thoả mãn tính hiếu kỳ của độc giả, hơn là hướng họ tới sự hiểu biết nghiêm túc và nhân văn về người đồng tính. Trong khoảng thời gian này, những nghiên cứu khoa học về đồng tính lại chưa có nhiều, đặc biệt những nghiên cứu của nghiên cứu viên là người Việt Nam thực hiện.

Hơn nữa, xét theo truyền thống văn hóa thì không một đất nước nào tồn tại và phát triển được nếu không dựa trên cơ sở của truyền thống văn hóa, và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Thật vậy, truyền thống văn hóa đã góp phần giúp Việt Nam phát triển trở thành một nước rất riêng, độc đáo trong con mắt của bạn bè quốc tế và trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó, những quan niệm từ xa xưa về đời sống gia đình cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị. Do đó, người Việt luôn coi trọng việc xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái để duy trì nòi giống. Đặc điểm trên đã chi phối đáng kể đến nhận thức của người dân Việt Nam đối với người đồng tính. Mặt khác trong xu thế hội nhập quốc tế, tiếp thu văn hóa phương Tây, cũng tác động tới nhận thức cởi mở của một bộ phận dân cư về hiện tượng này.

** Việc sử dụng các khái niệm về người đồng tính trong xã hội còn nhiều nhầm lẫn và mang tính chất miệt thị những người đồng tính.*

Đầu thế kỷ XX và cho đến ngày nay, mọi người vẫn hay sử dụng từ “pê-đê” – là từ được Việt hóa từ tiếng Pháp, đa số người Việt sử dụng từ này với ý nghĩa miệt thị và xúc phạm đến những người có quan hệ tình dục đồng giới. Ngoài ra, còn có các từ xăng pha nhót, bóng lộ, bóng kín, hai thì, hifi đều mang tính chất miệt thị và xúc phạm ít nhiều đến những người đồng tính. “Thế giới thứ ba” là nhóm từ mà hay được người dân và báo chí dùng phổ biến, nhưng không có định nghĩa rõ ràng và thường để chỉ cộng đồng người đồng tính, người chuyển giới tính một cách không phân biệt. Và phần lớn nhận định rằng những người đàn ông nữ tính hoặc phụ nữ nam tính là những người đồng tính

** Quan niệm đồng tính là bệnh hoạn, tệ nạn xã hội, xấu xa, ghê tởm*

Xuất phát từ quan niệm trong thế giới này “cặp đôi” có nghĩa là giữa một người nam và một người nữ nên khi xuất hiện sự cặp đôi giữa hai người cùng giới tính họ cho rằng nó đi ngược lại với cách nghĩ thông thường của xã hội, nên gán ghép cho những người đồng tính là “thác loạn”, “biến thái”, “xấu xa” hoặc “bẩn thỉu”, nhiều người từ chối đọc các tài liệu về đồng tính vì cho rằng đó là những tài liệu có nội dung lệch lạc và đồi trụy. Cũng chính vì có thời gian quan niệm như thế mà đã dẫn đến Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội kêu gọi liệt kê đồng tính luyến ái trong các “tệ nạn xã hội” cần phải bài trừ như mại dâm và ma túy (năm 2002). Nhưng quan niệm phổ biến hơn, mọi người nhất là các bậc phụ huynh có con là người đồng tính nghĩ rằng đó là căn bệnh có thể chữa trị. Mặc dù khoa học hiện đại đã chứng minh đồng tính không phải là bệnh. Thậm chí nhiều bậc phụ huynh khi biết con mình là người đồng tính đã tìm hiểu và đọc các tài liệu khoa học nhưng vẫn khó buông quan niệm này [36].

** Quan niệm đồng tính là hiện tượng đua đòi, ăn chơi của giới trẻ hoặc ngộ nhận*

Khi thời đại thông tin bùng nổ, những tin tức về tất cả các vấn đề trong đời sống xã hội đều có thể trở thành đề tài trên các mặt báo, trang thông tin điện tử. Nên những đám cưới đồng tính, những cách học theo, bắt chước ở giới trẻ để khác

người... là những chủ đề nóng hổi của các báo. Vấn đề ở chỗ không phải báo đưa thông tin sai sự việc mà ở chỗ bài báo mang tính định kiến và chưa phản ánh đúng bản chất sự việc ngay từ tiêu đề bài báo như: Một “đồng tính giả” trong giới trẻ, nóng trào lưu kết hôn đồng giới... Khi quan hệ cùng giới thể hiện rõ ràng ở lớp trẻ, thì xã hội nhìn vào dễ nhận định rằng đồng tính là thói ăn chơi, đua đòi và là trào lưu mới của giới trẻ. Nhiều người tự xưng mình là đồng tính khiến những người khác, khi thấy mình có những biểu hiện của người khác giới với mình, hoặc có xúc cảm với người bạn cùng giới lại ngộ nhận rằng mình là người đồng tính.

Nhưng ngộ nhận thông thường nhất đối với đồng tính là cho rằng quan hệ tình cảm của những con người này bị thôi thúc thuần vì những ham muốn tình dục với người cùng giới tính. Quan niệm như thế cũng có nghĩa rằng mục đích những người dị tính ái tìm đến nhau không ngoài vấn đề tình dục. Như vậy,

Và chính xuất phát từ quan niệm đồng tính là xấu xa, thói đua đòi nên đã xuất hiện khái niệm “đồng tính giả”. Ngày nay, khái niệm đã trở nên phổ biến ở Việt Nam. Tuy nhiên theo các nhà nghiên cứu Colby, Cao và Doussantousse, tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu về đồng tính luyến ái. Trước sự xuất hiện của HIV/AIDS tại Việt Nam đầu thập niên 1990, có rất ít thông tin về đồng tính luyến ái. Theo bác sĩ Trần Bồng Sơn, nhà giới tính học nổi tiếng nhất tại Việt Nam, có hai loại người đồng tính: thật và giả. Những người đồng tính thật là những người đồng tính bẩm sinh, và số người này rất hiếm. Theo ông, hầu hết những người đồng tính là giả, bị bạn bè rủ rê để thử nghiệm các lối sống mới nhưng cuối cùng cũng trở về lối sống trước đó. Sau trao đổi ý kiến với ông Sơn, các nhà nghiên cứu Colby, Cao và Doussantousse cho rằng quan điểm đó là ý kiến cá nhân của ông Sơn, chứ không phải từ các nghiên cứu hay tài liệu. Tuy thế, vì bác sĩ Sơn có nhiều ảnh hưởng, quan điểm này đã được lặp lại nhiều lần tại Việt Nam và được xem là đúng.

** Quan niệm đồng tính như là một điều tự nhiên*

Vượt qua những rào cản của quan niệm truyền thống về gia đình, vai trò của phụ nữ, giới tính, bao gồm nhiều người ở các độ tuổi khác nhau đã có cái nhìn dần cởi mở, chấp nhận quan hệ đồng tính là bình thường như những mối quan hệ dị tính

khác, và như những người có mối quan hệ dị tính khác họ cũng có nhu cầu mong muốn sống thật với cảm xúc của mình, tôn trọng sự thật đang diễn ra đối với con người mình, tôn trọng sự tạo hóa của tự nhiên. Sự thật là, trong giới tự nhiên này hiện tượng đồng tính không chỉ diễn ra ở con người mà ngay các loài động vật trên Trái đất này cũng có hiện tượng này như cá heo, chim cánh cụt, hươu cao cổ, sư tử Châu Phi...Chúng ta hay thường nói “không có gì là hoàn hảo”, thiên nhiên cũng chưa bao giờ là hoàn hảo. Sự thiếu sót của thiên nhiên dường như là một phần không thể tách rời của bản hòa tấu vĩ đại của nó. Mà sự hiểu biết của con người về thiên nhiên, và ngay chính bản thân chúng ta còn rất hạn chế. Vì vậy, sẽ là hết sức chủ quan khi quan niệm đồng tính là trái với quy luật tự nhiên.

Tồn tại những quan niệm trái chiều như trên nên trong xã hội cũng hình thành những thái độ khác nhau đối với người đồng tính mỗi khi có vấn đề mới xảy ra xung quanh người đồng tính.

Ngày 7/4/1997, hãng thông tấn Reuters đưa tin về đám cưới đồng tính đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh giữa 02 người nam[36]. Sự việc này xảy ra đã vấp phải sự phản đối của người dân. Ngày 7/3/1998, hai người đồng tính nữ làm đám cưới tại Vĩnh Long, nhưng giấy xin phép kết hôn không được chấp nhận. Sau các đám cưới này, Quốc hội thông qua đạo luật cấm hôn nhân đồng tính vào năm 2000. Luật được thông qua và có hiệu lực thi hành lại càng củng cố vững chắc thêm cho những người có quan niệm tiêu cực đối với những người đồng tính. Tình trạng các gia đình có con là người đồng tính bị cấm đoán gay gắt, có những gia đình còn dùng biện pháp mạnh, như nhốt con trong nhà không cho gặp bạn đồng tính. Trong số đó, có người bạn đồng tính bị nhốt hơn 1 tháng, khi bức bối quá cầm kéo cắt tóc cha mẹ mới sợ mà thả ra. Mức độ phản đối của các bậc cha mẹ còn tới mức dọa con nếu không từ bỏ thì sẽ tự tử và có người tự tử thật [6]. Ngăn cấm, cấm đoán không được có nhiều gia đình quay sang thuyết phục con cái, cố gắng hướng con cái theo con đường dị tính, thúc ép lấy vợ lấy chồng. Có thể nói rằng, tâm lý chung của những gia đình có con là người đồng tính, cảm thấy bị tổn thương, kinh ngạc, giận dữ, hoặc hoang mang, lo lắng khi biết con mình đồng tính. Một số người tìm cách thay

đổi con mình, trong khi một số người khác thì không quan tâm đến con nữa. Không chấp nhận, rồi chấp nhận, rồi lại không chấp nhận. Đó là bắt nguồn từ suy nghĩ cho rằng biết là không thay đổi được con nhưng vẫn nuôi hi vọng một ngày nào đó con sẽ thay đổi và lấy người khác giới.

Quay trở lại với những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của mọi người nhất là các bậc cha mẹ có con là người đồng tính, có sự góp phần của bài viết đưa tin trên báo in, báo mạng. Cũng có thể nói rằng ngày nay, phần lớn mọi người khi tò mò về vấn đề mới lạ đều tìm kiếm thông tin trên báo, trên mạng internet. Trong bối cảnh Việt Nam, báo chí gần như chiếm được quyền lực tuyệt đối vì được kiểm soát chặt chẽ với mục đích phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là tất cả những gì báo chí đề cập đến là để phục vụ nhân dân vì thế người ta mặc nhiên cho rằng thông tin từ báo chí là đúng, là đáng tin cậy. Vì vậy, đã có cuộc nghiên cứu có sự cộng tác của Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (iSEE) và Khoa Xã hội học, Học viện Báo chí tuyên truyền về “Thông điệp về đồng tính trên báo in và báo mạng”. Qua nghiên cứu trên 502 bài viết từ năm 2004 đến 2008 ở 04 báo in gồm Thanh niên, Tuổi trẻ, Tiền Phong, Công an nhân dân, và 06 báo mạng gồm <http://vnexpress.net>; <http://vietnamnet>; www.dantri.com.vn; <http://ngoisao.net>; www.cand.com.vn; <http://giadinh.net.vn> này cho thấy tình trạng phổ biến là các bài báo đánh đồng hành vi tình dục đồng giới với xu hướng tình dục và bản dạng tình dục đồng tính, đơn giản quan niệm rằng có hành vi tình dục đồng giới cũng chính là đồng tính. Những phát ngôn như “...vài năm gần đây, hiện tượng quan hệ đồng tính ở Việt Nam ngày càng phổ biến” có thể gặp ở không ít bài báo. Và cũng không ít tác giả đồng nhất khái niệm chuyển giới với khái niệm đồng tính. Các bài báo sử dụng nhầm lẫn các khái niệm như vậy dẫn đến phổ biến kiến thức sai cho xã hội. Nghiên cứu cũng cho kết quả rằng, bản năng và nhu cầu tình dục là khía cạnh được báo chí quan tâm hơn hẳn so với những khía cạnh khác của người đồng tính. Có nghĩa rằng thông điệp mà báo chí đem đến cho người đọc đó là người đồng tính dường như không có gì khác ngoài tình dục và tình yêu giữa họ là không bền lâu. Trong tổng số 502 bài viết được nghiên cứu có đến 17% các bài viết cho

rằng đồng tính là đua đòi, 20% bài viết cho rằng đồng tính là bẩm sinh, còn lại đa phần cho rằng đồng tính là căn bệnh có thể lây nhiễm. Cũng theo một nghiên cứu khác về quan niệm của ngay chính bản thân những người đồng tính cũng tương tự như vậy. Theo nghiên cứu của STD/HIV/AIDS Prevention Center (SHAPC, Trung tâm phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục/virus gây ra suy giảm miễn dịch ở người) đã tiến hành phỏng vấn 813 người là đồng tính nam có tới 36% người dân được hỏi cho biết họ coi tình dục đồng giới là tệ nạn xã hội; 68% cho rằng đó là một căn bệnh; 48% cho rằng đây là một thứ quan hệ bệnh hoạn; 27% cho rằng tình dục đồng giới là đua đòi, hư hỏng; 56% cho rằng tình dục đồng giới là điều trái với tự nhiên [3].

Trong một chứng mực nào đó có thể nói rằng truyền thông đại chúng mà chủ yếu là báo viết trong vòng một thập kỷ qua đã tạo nên sự ám ảnh về tình dục đồng giới ở Việt Nam hoặc chí ít cũng làm cho nó gia tăng. Trên đây là những bằng chứng cho thấy vai trò định hình quan niệm của công chúng về tình dục đồng giới của truyền thông. Sự hiểu biết không đầy đủ của những người quyền lực đối với nhận thức của công chúng đã tạo nên những diễn ngôn về người đồng tính và tình dục đồng giới như các biểu hiện của sự sa đọa đạo đức và/hoặc tình trạng bệnh hoạn về lối sống.

Ở Việt Nam, khi ai đó hoặc điều gì đó được coi là “bình thường” có nghĩa là người đó, điều đó không có gì khác biệt, tự nhiên và được chấp nhận hoặc đã có tiền lệ trước đó mà không để lại hậu quả đáng tiếc nào. Có thể nhận thấy, ngày nay ngày càng có nhiều người đang dần dần có cái nhìn như vậy. Họ nghĩ rằng nếu đồng tính là bệnh lý thì cần chữa trị và mọi người cần thông cảm chứ không phải là phê phán hay lên án. Truyền thông và các chuyên gia khoa học cũng đang góp phần tạo nên sự thay đổi. Những năm gần đây, các bài viết đăng trên báo điện tử, báo in đã được chăm chút và tham khảo kỹ lưỡng các tài liệu khoa học, thảo luận với các chuyên gia y tế và xã hội trả lời phỏng vấn hoặc tổ chức các cuộc hội thảo ngày càng tăng lên. Bởi vậy, các bài viết có mức độ chính xác hơn về các thông tin khoa học và quan điểm về tính dục đồng tính đó là một trong những xu hướng tính dục. Điều này đang và đã tạo ra một luồng dư luận mới khẳng định quan hệ tình dục đồng tính là tự nhiên đồng thời là quyền cơ bản của con người kể cả người đồng tính và người

dị tính. Và đã lôi kéo một số lực lượng học sinh, sinh viên, các nhà xã hội học, y học...tham gia vào quá trình nghiên cứu.

Trong cuộc thăm dò năm 2007 của Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, với câu hỏi “Người đồng tính luyện ái có xấu hay không?”, hơn 80% học sinh trả lời là “không”. Các học sinh này giải thích rằng vì đó là quyền tự do của mỗi người hoặc việc là người đồng tính không phải lỗi do bản thân người đó. Khi phát hiện trong lớp có bạn đồng tính, 72% học sinh khẳng định vẫn giữ mối quan hệ bình thường với bạn, kèm theo động viên (34%) và giữ kín bí mật cho bạn (35%), 2% học cảm thấy khinh bỉ và 13% thấy sợ. Kết quả này cho thấy các học sinh trung học có một cái nhìn đúng đắn và cởi mở đối với những bạn đồng tính, đồng thời có những hành vi cư xử khá tích cực.

Một đề tài nghiên cứu khác về đồng tính tuổi học trò vừa được trao giải nhì tại hội thi “Học sinh phổ thông nghiên cứu khoa học” do Sở Giáo dục- đào tạo TP.HCM tổ chức. Tác giả của đề tài “Nghiên cứu về đồng tính luyện ái” là nhóm học sinh Cao Trí Thảo, Nguyễn Hữu Minh Trâm, Nguyễn Thị Quỳnh Như (đều học lớp 10A2 Trường trung học Thực hành ĐH Sư phạm TP. HCM). “Nghiên cứu về đồng tính luyện ái” là đề tài nghiên cứu khoa học duy nhất về tâm lý học trò được lọt vào vòng chung kết hội thi “Học sinh phổ thông nghiên cứu khoa học” do Sở Giáo dục - đào tạo TP.HCM tổ chức. Đề tài được trao giải nhì. Đề tài “Nghiên cứu về đồng tính luyện ái” của nhóm còn được Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ trao chứng nhận dành cho nhóm có nghiên cứu xuất sắc nhất trong lĩnh vực tâm lý học trong số những đề tài tham gia hội thi. Bây giờ “chiến công” về nghiên cứu của nhóm bạn Trí Thảo - Minh Trâm - Quỳnh Như đang là "chủ đề nóng" của bạn bè cùng lớp [17].

Cùng với đó cộng đồng những người đồng tính cũng đã dần dần tự mình bước ra hòa nhập cùng cộng đồng và nhận thức rõ hơn về mình để mọi người xung quanh hiểu rằng là tôi không có gì đặc biệt cả cũng như những người dị tính khác tôi khác với bạn ngoài hình thức, tính cách thì có thêm một điểm khác nữa là xu hướng tính dục. Ngày nay, cộng đồng người đồng tính đã thành lập một số tổ chức để người đồng tính giao lưu với nhau và với những người dị tính khác, nhằm mục đích thúc đẩy vấn đề bảo vệ quyền con người của cộng đồng người đồng tính.

Chương 2

QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

2.1. Cơ sở lý luận tiếp cận quyền của người đồng tính

** Quyền của người đồng tính có bản chất là quyền tự nhiên của con người*

Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về quyền và nhân phẩm. Mọi người đều được phú bẩm về lý trí và lương tâm và vì thế phải đối xử với nhau trên tinh thần bác ái. Đây chính là Điều 1 của Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền năm 1948. Nguyên tắc này cũng dựa trên nguyên tắc đạo đức xã hội mà bất kỳ quốc gia nào trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều phải thừa nhận và tôn trọng, đó là “quyền tự nhiên” là tổng thể những quyền mà mỗi người khi sinh ra đã được hưởng. Nền tảng của quyền tự nhiên là các chuẩn mực về sự công bằng và nguyên tắc tự do của con người. Trong đó, người đồng tính cũng như các chủ thể khác trong xã hội, có các quyền cơ bản gồm quyền được sống, được tự do và được mưu cầu hạnh phúc.

Thứ nhất, về sự công bằng trong quyền được sống và được tự do, người đồng tính là một cá nhân như những cá nhân khác trong xã hội có khả năng thực hiện các nghĩa vụ và được quyền hưởng các quyền bình đẳng như những người khác. Chính vì vậy, xã hội cần nhìn nhận người đồng tính cũng như những con người khác trong xã hội với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ không bị miệt thị, xúc phạm, hoặc coi người đồng tính là những con người lệch lạc về tâm thần.

Quyền tự nhiên cho rằng “con người sinh ra tự do”. Theo John Lock “tự do là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mà mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào”[22]. Như vậy, quyền công khai xu hướng tính dục của mình và sống theo bản năng của xu hướng tính dục đó là một phần của tự do. Quan điểm trên của John Lock có hạn chế là đề cao quá mức tự do của cá nhân mà chưa chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội và các lợi ích hợp pháp của các cá nhân khác. Song nếu xét điều đó đối với đòi hỏi được công khai và được xã hội công nhận thì đòi hỏi này của những người đồng tính hoàn toàn không ảnh hưởng hay đe dọa đến bất kỳ lợi ích hợp pháp chung nào cả.

Thứ hai, quyền mưu cầu hạnh phúc, Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của Mỹ có nói: “Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1791 của Pháp cũng khẳng định: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Hồ Chí Minh trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 từng nhắc lại hai lập luận trên và tái khẳng định các quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do của một dân tộc cũng như của mỗi con người [15]. Mưu cầu hạnh phúc là một dạng thể hiện của sự tự do, con người bằng khả năng của mình tìm kiếm hạnh phúc, các giá trị sống cho bản thân. Một trong giá trị sống đó được tạo dựng từ việc kết hôn, xây dựng gia đình hạnh phúc và được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quan hệ hôn nhân đó. Với người đồng tính, kết hôn là một điều khó[39]. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn đề có cho phép hôn nhân đồng giới hay không còn nhiều ý kiến phản đối. Các lý do phản đối hôn nhân đồng giới thường được đưa ra đó là: hôn nhân đồng giới trái với lẽ tự nhiên và đạo đức xã hội, hôn nhân đồng giới không thể sinh con để duy trì nòi giống, hôn nhân đồng giới ảnh hưởng xấu đến trẻ em, hôn nhân đồng giới làm gia tăng quan hệ tình dục đồng giới – quan hệ không an toàn... Cách lập luận này chưa thực sự thuyết phục và toàn diện. Trước hết, kết hôn đó là sự xác lập quyền – nghĩa vụ vợ chồng của những người tự nguyện đến với nhau và mong muốn quan hệ đó được hợp thức hóa và được xã hội công nhận. Đó cũng là ý nghĩa đầu tiên và quan trọng nhất của việc kết hôn. Mục đích sinh con để cái để duy trì nòi giống không phải là bắt buộc mà chỉ là điều mà xã hội mong muốn khi quan hệ hôn nhân được xác lập, hơn nữa mục đích sinh con là để làm tăng thêm sợi dây gắn kết, ràng buộc giữa hai người. Mặt khác, không có một căn cứ khoa học xác đáng nào nói rõ ràng rằng việc không thể sinh con giữa những người đồng tính kết hôn vốn chỉ chiếm một số lượng ít trong xã hội là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiện tượng thoái hóa, tuyệt diệt giống nòi của nhân loại. Và trên thực tế, trong xã hội ngày nay cũng có cặp vợ chồng kết hôn không muốn sinh con mà pháp luật vẫn cho phép và bảo vệ quan hệ

ấy[12]. Còn đối với quan điểm cho rằng kết hôn đồng giới làm gia tăng quan hệ tình dục đồng giới không an toàn. Cũng như những quan hệ tình dục giữa hai người khác giới nếu không sử dụng các biện pháp an toàn thì việc lây lan HIV, giang mai, lậu... cũng sẽ xảy ra trong quan hệ tình dục đồng giới. Tuy nhiên, trong vấn đề kết hôn đồng giới có lẽ vấn đề lo ngại nhất là trẻ em sống trong gia đình có cha mẹ là người đồng tính vì rất nhiều ý kiến cho rằng những đứa trẻ đó sẽ không phát triển bình thường[19]. Điều này là không đúng vì trước khi thừa nhận hôn nhân đồng giới nhiều nước đã tiến hành các nghiên cứu so sánh kết quả phát triển của trẻ em trong các gia đình hôn nhân khác giới và các kiểu gia đình khác. Hội Nhi khoa Hoa Kỳ (The American Academy of Pediatrics - 2002), Hội Y học sinh sản Hoa Kỳ (The American Society for Reproductive Medicine - 2006) đã kết luận không có bằng chứng nào chỉ ra bất kỳ nguy cơ cho sự phát triển của trẻ khi trẻ được nuôi dưỡng trong các gia đình có hai ông bố hoặc hai bà mẹ. Hơn nữa, phải chăng có thể khẳng định mọi đứa trẻ sinh ra trong các gia đình có bố mẹ giới tính khác nhau đều được giáo dục, tiếp thu những ảnh hưởng tốt đẹp từ cha mẹ, không bị đánh đập, đối xử ngược đãi hay chịu những tổn thương về mặt tinh thần hay sức khỏe do được sống chung với các cặp cha mẹ đó. Trước những lý lẽ trên, thật khó để thuyết phục rằng vì các giá trị trên những người đồng tính nên chấp nhận hy sinh quyền mưu cầu hạnh phúc của mình cho những giá trị không rõ ràng, phiến diện của một số quan điểm như thế trong xã hội. Bởi thế, chúng ta không được phép loại bỏ người đồng tính ra ngoài vòng pháp luật mà cần có những quy định rõ ràng nhằm thừa nhận và bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người đồng tính và xem đó như một tất yếu trong xã hội.

** Quyền của người đồng tính cần được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật.*

Quyền con người trong pháp luật là sự cụ thể hóa các quyền tự nhiên của con người vào một cơ chế rõ ràng và được đảm bảo thực hiện bởi quyền lực nhà nước. Thông qua pháp luật các nghĩa vụ sẽ được tôn trọng và thực thi, các quyền trở thành quy tắc ứng xử bắt buộc và thống nhất chung trong xã hội [31]. Trong phạm vi quốc gia, quyền con người được thể chế hóa và bảo vệ đầu tiên trong Hiến pháp. Các quy

định trong Hiến pháp ghi nhận các quyền tự do của con người, tạo ra các giới hạn pháp lý cho tổ chức và hoạt động của nhà nước nhằm bảo vệ chặt chẽ hơn các quyền cơ bản của con người [13] để xây dựng chính quyền dựa trên nhận thức nhân bản là “con người vốn sinh ra là tự do”. Hiến pháp Mỹ là một ví dụ tiêu biểu về việc bảo vệ các quyền con người và được xem như “luật về các quyền” , quyền cơ bản của con người được chính thức và đặt vào trung tâm hệ thống pháp lý Hoa Kỳ . Với vấn đề đồng tính , Tòa án Hoa Kỳ đã có những phán quyết quan trọng dựa trên các quy định của Hiến pháp . Năm 1958, Tòa án tối cao pháp viện Hoa Kỳ đã bác một phán quyết của một Tòa án thấp hơn và tạo ra một tiền lệ cho rằng các án phẩm về đồng tính luyến ái không mang bản chất khiêu dâm, do đó cần phải được bảo vệ theo quy định về quyền tự do báo chí ở Tu chính án đầu tiên[50]. Ngày 4/8/2010, Chánh án Tòa án liên bang Mỹ – Vaughn Walker đưa ra phán quyết Dự luật số 8 của tiểu bang California về bãi bỏ quyền kết hôn của những người đồng tính và khẳng định chỉ có hôn nhân giữa người nam và người nữ mới có giá trị và được công nhận ở California là vi hiến. Như vậy dựa vào các quy định trong Hiến pháp, luật pháp Hoa kỳ đã sử dụng quyền con người để thừa nhận và bảo vệ các quyền lợi của người đồng tính.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001) có các quy định rất rõ ràng và cụ thể về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội cho các công dân Việt Nam, xét ở một khía cạnh nào đó, người đồng tính là một công dân trong xã hội nên sẽ được quyền thụ hưởng các quyền trên. Nội dung Hiến pháp là ghi nhận và bảo vệ tất cả các quyền cơ bản chung của tất cả mọi người.

Trong Luật quốc tế , theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc thì quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ cá nhân và các nhóm chống đối lại hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người . Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc thể hiện sâu sắc tinh thần đó. Chủ thể được thừa hưởng các quyền con người là tất cả những người đang sống và tồn tại trên thế

giới, là “tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị xã hội, không phân biệt địa vị chính trị, pháp quyền hay quốc tế của quốc gia hay lãnh thổ mà một người xuất thân, cho dù quốc gia hay lãnh thổ đó được độc lập, được đặt dưới chế độ uỷ trị, chưa tự quản hay có chủ quyền hạn chế”. Bên cạnh Tuyên ngôn nhân quyền, Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 1966 đều đề cập đến các quyền tự do cơ bản của con người tương tự như trên, “*việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hoà bình thế giới*”[11]. Như vậy, người đồng tính với tư cách là một phần tử trong đại gia đình đó cần phải được thừa nhận và bảo vệ ở các quyền: tự do, bình đẳng, quyền kết hôn và quyền được bảo vệ một cách cụ thể và rõ ràng.

Cuối cùng, có thể thấy việc thừa nhận và bảo vệ quyền của người đồng tính, một phạm trù của quyền tự nhiên chỉ mang tính khả thi khi được pháp luật chính thức hóa và pháp lý hóa.

** Công nhận và bảo vệ quyền của người đồng tính bảo đảm tính xã hội của pháp luật*

Pháp luật là yếu tố thượng tầng kiến trúc, chịu sự chi phối của các yếu tố cơ sở hạ tầng như đặc điểm kinh tế, chính trị và nền tảng đạo đức trong xã hội. Bên cạnh đó, với vai trò là công cụ duy trì trật tự xã hội, pháp luật phải ip t hời điều chỉnh các quan hệ xã hội cần có sự quản lý và kiểm soát của nhà nước. Xác lập sự điều chỉnh này không chỉ dựa ý chí của giai cấp thống trị mà còn phụ thuộc vào bản chất xã hội của quan hệ đó và mối liên hệ giữa các yếu tố khác như đã nêu trên. Do đó, yêu cầu công nhận và bảo vệ quyền của người đồng tính trong pháp luật sẽ phải được xem xét trên các căn cứ đó.

Về mặt kinh tế, dưới ảnh hưởng của sự kỳ thị, phân biệt đối xử, người đồng tính có thể được xem như đối tượng yếu thế trong xã hội. Khi tham gia vào các

quan hệ kinh tế như tìm kiếm việc làm , cơ hội thăng tiến trong công việc , vấn đề nhà ở,... họ sẽ gặp nhiều trở ngại và có thể bị đối xử bất công . Hơn nữa, do người đồng tính chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ nên tiếng nói chưa có sức nặng , hệ quả là khả năng tự thân chống đỡ , bảo vệ khi quyền lợi chính đáng bị xâm hại là rất thấp . Nói cách khác, pháp luật cần có những sự điều chỉnh hợp lý để vừa thúc đẩy kinh tế phát triển vừa hạn chế sự bất bình đẳng trong việc thụ hưởng quyền giữa các nhóm chủ thể khác nhau trong xã hội.

Về mặt chính trị , đồng tính luyến ái không phải là hiện tượng xã hội có tính chất tạm thời . Sự tồn tại của hiện tượng này là một tất yếu , xuất hiện ở mọi xã hội , trong mọi giai đoạn lịch sử . Sự phát triển của đời sống đã nâng cao các đòi hỏi về quyền tự do, quyền sống của con người . Trong bối cảnh đó , người đồng tính đã nảy sinh các mâu thuẫn với xã hội liên quan đến các yêu cầu đã được xã hội công nhận sự tồn tại, được đối xử công bằng , được kết hôn như những người khác; với những giá trị truyền thống, chuẩn mực văn hóa , đạo đức lâu đời . Xung đột này ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi cần có sự điều chỉnh hợp lý của pháp luật , để điều hòa, giải quyết các mâu thuẫn trên nhằm duy trì trật tự xã hội hợp lý , đồng thời bảo vệ toàn diện các quyền cơ bản mà người đồng tính xứng đáng được hưởng .

Tóm lại, quyền của người đồng tính là một biểu hiện cụ thể của quyền tự nhiên, có tính chất xã hội, các quyền lợi đó chỉ được bảo đảm trên thực tế khi được cụ thể hóa bằng pháp luật.

2.2. Những quy định về quyền của người đồng tính trong khuôn khổ Liên Hợp quốc

2.2.1. Tổng quan pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền của người đồng tính

Những nỗ lực đầu tiên về thúc đẩy quyền của đồng tính diễn ra ở châu Âu từ đầu thập kỷ 1980, sau đó được mở rộng sang các châu lục khác và trên diễn đàn toàn cầu của Liên hợp quốc. Ở châu Âu, có thể coi sự kiện pháp lý đầu tiên về vấn đề này là phán quyết của Tòa án Nhân quyền châu Âu trong vụ *Dudgeon kiện Vương quốc Anh (Dudgeon v United Kingdom)* năm 1981. Vụ này đã mở đường cho một loạt phán quyết khác cũng về vấn đề quyền của LGBT của Tòa án Nhân

quyền châu Âu trong những năm sau đó. Những phán quyết đó của Tòa án Nhân quyền châu Âu đã tạo cơ sở pháp lý cho Hội đồng châu Âu và Liên minh châu Âu ban hành những văn bản pháp luật riêng hoặc lồng ghép vấn đề bảo vệ quyền của đồng tính vào các văn kiện nhân quyền của khu vực này trong hai thập kỷ gần đây. Sự phát triển về quyền của người đồng tính trong hệ thống pháp luật ở châu Âu đã có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc vận động cho quyền của nhóm này trên diễn đàn Liên hợp quốc và ở những khu vực khác. Kể từ năm 1993, vấn đề quyền của người đồng tính đã được nhắc đến trong Hội nghị nhân quyền thế giới lần thứ hai họp tại Viên (Áo) và trong các sự kiện quốc tế lớn về nhân quyền do Liên hợp quốc bảo trợ những năm sau đó. Trên diễn đàn Liên hợp quốc, bên cạnh những quốc gia ủng hộ, khá nhiều quốc gia đã công khai bày tỏ sự phản đối vấn đề quyền của người đồng tính, chủ yếu xuất phát từ những định kiến về văn hóa và tôn giáo. Đây chính là lý do chính khiến cho khuôn khổ pháp luật quốc tế về quyền của đồng tính phát triển một cách chậm chạp và hiện vẫn còn lạc hậu khá xa so với quyền của nhiều nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác.

Một trong những văn kiện quốc tế đầu tiên của hệ thống Liên hợp quốc đề cập trực tiếp đến quyền của LGBT là Tuyên bố của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (*Commission on Human Rights*, nay đã được thay thế bởi Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc) về “Xu hướng tính dục và quyền con người” (*Sexual Orientation & Human Rights*). Văn kiện này được thông qua vào tháng 3/2005, do New Zealand đề xướng và nhận được sự ủng hộ của 32 quốc gia thành viên Ủy ban. Từ đó đến nay đã có thêm một số văn kiện do các cơ quan khác nhau của Liên hợp quốc thông qua, trong đó tiêu biểu là:

- Tuyên bố chung về những vi phạm nhân quyền dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới (*Human rights violations based on sexual orientation and gender identity*), do Na-uy khởi xướng với sự ủng hộ của 54 quốc gia khác, được công bố bởi Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (*UN Human Rights Council*) vào tháng 12/2006. Tuyên bố vạch rõ những hình thức vi phạm nhân quyền dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới đang diễn ra trên thế giới, nguyên nhân của tình trạng này,

đồng thời kêu gọi các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có những hành động để ngăn chặn và chấm dứt những vi phạm đó.

- Tuyên bố chung về quyền con người, xu hướng tính dục và bản dạng giới (*Joint Statement on Human Rights, Sexual Orientation and Gender Identity*) do Ác-hen-ti-na khởi xướng với sự ủng hộ của 66 quốc gia, được công bố bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc vào ngày 18/12/2008. Tuyên bố khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử về quyền con người được áp dụng với vấn đề xu hướng tính dục và bản dạng giới, lên án những hành vi bạo lực và phân biệt đối xử dựa trên hai yếu tố này, đồng thời yêu cầu Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc thảo luận về những cách thức để ngăn ngừa và chấm dứt những vi phạm nhân quyền đó. Tuyên bố cũng kêu gọi các tổ chức nhân quyền và các quốc gia nỗ lực thúc đẩy và bảo vệ các quyền của tất cả mọi người bất kể xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ như thế nào.

- Tuyên bố chung về việc chấm dứt các hành động bạo lực và vi phạm nhân quyền dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới (*Ending Acts of Violence and Related Human Rights Violations based on Sexual Orientation and Gender Identity – SOGI Statement*) do Colombia khởi xướng với sự ủng hộ của 85 quốc gia, được công bố bởi Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào tháng 3/2011. Bản Tuyên bố kêu gọi các thiết chế nhân quyền quốc tế quan tâm đến các vấn đề nhân quyền liên quan đến xu hướng tính dục và bản dạng giới và đưa những vấn đề này vào khuôn khổ của báo cáo *Đánh giá Định kỳ Toàn thể* (*Universal Periodic Review - UPR*) về thực thi quyền con người ở các quốc gia. Tuyên bố cũng kêu gọi các quốc gia ngăn ngừa những hành động bạo lực, tội phạm hóa và phân biệt đối xử với các cá nhân dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ.

- Nghị quyết về “Quyền con người, Xu hướng tính dục và Bản dạng giới” (*Human Rights, Sexual Orientation and Gender Identity - HRC/RES/17/19*) do Nam Phi đề xướng, được thông qua tại Phiên họp thứ 17, tháng 6/2011 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Đây là nghị quyết đầu tiên của một cơ quan nhân quyền Liên Hợp Quốc đề cập trực tiếp đến vấn đề quyền con người của LGBT. Nghị quyết này yêu cầu Cao Ủy Liên hợp quốc về nhân quyền tiến hành một

ngiên cứu về tình trạng phân biệt đối xử và bạo lực chống lại các cá nhân dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới trong pháp luật và thực tiễn trên thế giới, đồng thời đề xuất các phương thức sử dụng luật nhân quyền quốc tế để chấm dứt những vi phạm nhân quyền dạng này. Nghị quyết cũng quyết định tổ chức một cuộc họp tiểu ban tại Phiên họp thứ 19 của Hội đồng Nhân quyền để thảo luận và đưa ra những khuyến nghị về vấn đề đã nêu.

- Báo cáo của Cao Ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người về các luật, chính sách phân biệt đối xử và các hành động bạo lực chống lại các cá nhân dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới (*Discriminatory laws and practices and acts of violence against individuals based on their sexual orientation and gender identity - A/HRC/19/41*, tháng 11/2011).

Để hỗ trợ cho cuộc vận động cho quyền của của người đồng tính, song tính, chuyển giới trên thế giới, Văn phòng Cao Ủy Liên Hợp Quốc về nhân quyền gần đây đã xuất bản một cuốn cẩm nang có tên là “*Sinh ra Tự do và Bình đẳng – Xu hướng tính dục và Bản dạng giới*” (*Born Free and Equal: Sexual Orientation and Gender Identity in International Human Rights Law - HR/PUB/12/06*), trong đó nêu rõ những dạng vi phạm nhân quyền chủ yếu chống lại các nhóm LGBT và những nghĩa vụ tương ứng của các nhà nước.

Bên cạnh các văn kiện và ấn phẩm kể trên, vấn đề quyền của người đồng tính còn được đề cập trong một loạt phát biểu của Tổng thư ký Liên hợp quốc và Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc trong khoảng một thập kỷ gần đây. Những phát biểu đó đã nêu rõ tính chất, yêu cầu bảo vệ nhân phẩm, tính mạng và các quyền bình đẳng của người đồng tính, cũng như sự cần thiết phải có những hành động phối hợp cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế trong vấn đề này. Ví dụ, trong Phiên họp thứ 19 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào tháng 3/2012, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon đã có bài phát biểu trong đó mô tả những hành vi bạo lực và phân biệt đối xử với những thành viên của cộng đồng người đồng tính, song tính, chuyển giới là “tấn bi kịch lớn đối với những ai có lương tri và là vết nhơ đối với lương tâm của chúng ta”. Đây là những phát biểu thể hiện rất rõ ràng và mạnh mẽ quan điểm của Liên hợp quốc là ủng hộ các quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới.

Ngoài các chủ thể trên, vấn đề quyền của người đồng tính còn được đề cập trong nhiều báo cáo và văn kiện của các tổ chức thành viên và cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc như ILO, WHO, UNESCO, UNAIDS, UNFPA, UNICEF...ban hành trong thời gian gần đây.

Mặc dù trong những năm gần đây diễn biến về sự nhận thức và hành động thúc đẩy quyền của người đồng tính đã phát triển nhanh chóng nhưng vẫn chưa có một điều ước riêng về quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới nói chung và quyền của người đồng tính nói riêng. Tuy vậy, thiếu sót này cũng không gây ngạc nhiên, bởi lẽ luật nhân quyền quốc tế là một hệ thống được hình thành và phát triển dần dần từ 1945. Nếu nghiên cứu lịch sử của luật nhân quyền quốc tế, có thể thấy không chỉ cộng đồng người đồng tính mà một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác cũng chưa hoặc chỉ mới được ghi nhận các quyền cụ thể của họ trong ngành luật này trong một vài thập kỷ gần đây, cụ thể như phụ nữ (1979), trẻ em (1989), người lao động di trú (1990), người khuyết tật (2007)... Với sự phát triển nhanh chóng trong nhận thức và hành động về quyền của nhóm này trên các diễn đàn quốc tế, có thể dự đoán rằng trong tương lai gần khuôn khổ pháp luật quốc tế về quyền của người đồng tính sẽ được bổ sung và hoàn thiện hơn.

Tuy nhiên xét theo nghĩa rộng, pháp luật quốc tế đã có những văn kiện có tính chất làm nền tảng cho việc xây dựng quyền của người đồng tính.

2.2.1.1. Hiến chương Liên hợp quốc

Hiến chương Liên hợp quốc đã trở thành một trong những văn kiện quan trọng nhất trong việc nâng cao Luật quốc tế về quyền con người. Và cũng là văn kiện đầu tiên đánh dấu cho việc các quyền con người được công nhận trên khắp thế giới. Từ đầu đến cuối Hiến chương quyền con người luôn được đề cập ngay cả trong lời nói đầu của Hiến chương. Lời nói đầu của Hiến chương đã tuyên bố rằng “công nhận các quyền cơ bản của con người, phẩm chất và giá trị của con người và quyền bình đẳng giữa nam và nữ...”, tương tự tại Điều 1 cũng quy định rằng “đẩy mạnh và động viên sự tôn trọng các quyền con người và sự tự do cơ bản đối với tất cả mọi người, không có bất cứ sự phân biệt nào về giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn

giáo”. Chúng ta có thể thấy vấn đề quyền con người xuyên suốt Hiến chương và để thúc đẩy quyền con người thì một trong những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương đưa ra là bình đẳng, không phân biệt đối xử với tất cả mọi cá nhân. Trước đây, các quốc gia đều có tình trạng phân biệt nam nữ, bất bình đẳng giới, vì thế là một trong những lý do Hiến chương ra đời để ngăn chặn tình trạng này.

Mặc dù, ngay từ đầu đã khẳng định Hiến chương Liên hợp quốc là văn kiện quan trọng nhất trong việc nâng cao Luật quốc tế về quyền con người, nhưng trong đó Hiến chương chỉ nêu ra các nguyên tắc cơ bản, nội dung quyền cơ bản của con người mà không đưa ra bất kỳ một nghĩa vụ nào đối với các quốc gia thành viên ngoại trừ nghĩa vụ chung “hành động hỗ trợ và riêng biệt” để “đẩy mạnh sự tôn trọng, tuân theo sự tự do cơ bản và các quyền của con người đối với tất cả mọi người, không có sự phân biệt về giới tính, ngôn ngữ, hoặc tôn giáo”. Chính vì lẽ đó, khi có hiện tượng đồng tính xuất hiện và được khoa học nghiên cứu chứng minh đó là một xu hướng tính dục tồn tại song song với xu hướng tính dục dị tính thì các quốc gia tuy đã thừa nhận Hiến chương nhưng vẫn có thể hiểu theo những chiều hướng khác nhau, có thể đồng ý với cách hiểu mới của Hiến chương thừa nhận đồng tính là “xu hướng tính dục” hoặc nhóm các nước hiểu bình đẳng giới là bình đẳng giữa nam và nữ. Tình trạng này đã đặt ra yêu cầu đối với Liên hợp quốc phải có hướng giải quyết triệt để và sửa đổi Hiến chương ghi nhận sự bình đẳng đối với người đồng tính.

Tháng 6 năm 2011 là một thời điểm lịch sử khi Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết khẳng định “mọi người đều có quyền bình đẳng, bất kể thiên hướng tính dục như thế nào”. Đây là kết quả nỗ lực của Liên hợp quốc để công nhận đồng tính là “xu hướng tính dục” từ những năm cuối của thế kỷ 20 và gần đây liên tiếp Liên hợp quốc có những động thái tích cực nhằm giải quyết sự kỳ thị phân biệt dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới.

2.2.1.2. Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người

Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A(III) ngày 10 tháng 12 năm 1948. Tuyên

ngôn này là công cụ pháp lý đầu tiên, trong đó liệt kê các quyền cơ bản của con người mà mọi cá nhân đều được hưởng. Nó được xem là khuôn mẫu chung cho mỗi quốc gia, tổ chức, cá nhân để đạt được sự tôn trọng tự do và nhân quyền. Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền là kim chỉ nam cho các hành động hiện thời và tư tưởng tiên bộ cho việc thực hiện sau này ở các quốc gia. Ngoài ra, Tuyên ngôn còn là cơ sở hết sức linh hoạt cho việc không ngừng phát triển sâu rộng hơn khái niệm cơ bản nhất về các quyền con người.

Giá trị cơ bản – nguyên lý xuyên suốt toàn bộ Tuyên ngôn – “không phân biệt đối xử và công bằng” được nêu ngay trong Điều 1 “Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền”, và Điều 2 “Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay tình trạng khác”. Mặc dù cũng như Hiến chương Liên hợp quốc “không phân biệt đối xử và công bằng, sự tự do” là một trong những nguyên tắc quan trọng, được quy định gắn liền với mỗi cá nhân. Nhưng khác so với Hiến chương, Tuyên ngôn đã diễn tả một khoảng “mở” đó là “tình trạng khác” trở thành một dạng được bảo vệ, cũng có nghĩa rằng đồng tính có thể nằm trong số tình trạng khác mà Tuyên ngôn đã quy định. Hơn nữa, số từ “mọi người” được lặp lại nhiều lần trong hầu hết các quy định của Tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người mà mọi người được hưởng. Tuy nhiên, đây cũng chưa thể coi là cơ sở chắc chắn để đảm bảo cho cộng đồng đồng tính khi có quy định tại Điều 29 của Tuyên ngôn: “Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ”. Các quốc gia có thể sử dụng điều khoản này, lấy đạo đức truyền thống của quốc gia để tiếp tục cản trở, loại bỏ những người đồng tính không được pháp luật bảo vệ, không có sự bình đẳng vốn có.

Pháp luật vốn được đặt ra để bảo vệ tất cả mọi người trong xã hội, dù người đó có ở vị thế đi ngược lại với những giá trị chung đúng đắn. Do đó, Tuyên ngôn cũng đạt được điều đó, một người khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình cũng phải tuân thủ những hạn chế do luật định để đảm bảo quyền và tự do của người khác, những giá trị, lợi ích chung của xã hội. Song không vì thế mà cho phép các quốc gia giải thích các điều luật quy định trong Tuyên ngôn với hàm ý cho phép bất kỳ nhà nước, nhóm hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động nào nhằm mục đích hủy hoại bất cứ quyền hoặc tự do đã được nêu trong Tuyên ngôn (Điều 30) [34]. Đây có thể coi là những giới hạn ràng buộc đôi bên trong xã hội khi thực hiện các quyền và tự do của mình. Tuy vậy, sự giải thích này vẫn chưa đủ để khẳng định quyền của những người đồng tính được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền.

2.2.2. Nội dung cơ bản của Nguyên tắc Yogyakarta karta về quyền của người đồng tính

2.2.2.1. Nội dung cơ bản của Nguyên tắc Yogyakarta

Trong hơn 20 năm qua, những nỗ lực trong khu vực và quốc tế nhằm giải quyết vấn đề về quyền cho người đồng tính đã thu được những thành công rất hạn chế. Nhưng đã có sự thay đổi đáng kể từ tháng 10 năm 2006, khi một nhóm các nhà hoạt động nhân quyền, trí thức và nhà hoạch định chính sách gặp nhau ở Yogyakarta, Indonesia để dự thảo văn bản về quyền của nhóm tình dục thiểu số được hưởng với tư cách là “con người” được bảo vệ bởi Luật pháp Quốc tế. Kết quả đạt được vào ngày 26 tháng 3 năm 2007 bộ Nguyên tắc Yogyakarta ra đời. Trong đó, mô tả các nguyên tắc để áp dụng Luật Nhân quyền quốc tế có liên quan đến xu hướng tính dục và bản dạng giới. Kể từ khi ra đời, nguyên tắc Yogyakarta đã thu hút sự chú ý đáng kể từ phía Nhà nước, các cơ quan Liên hợp quốc và xã hội dân sự. Nguyên tắc Yogyakarta ban đầu được phát triển với hai mục đích. Đầu tiên, quy định đánh giá công bằng về tình trạng hiện tại của Luật Nhân quyền quốc tế khi áp dụng đối với nhóm thiểu số tình dục, cụ thể là những người đồng tính nam, đồng tính nữ, người lưỡng tính và người chuyển giới. Tại Bộ nguyên tắc Yogyakarta là

những quy phạm về quyền con người mang tính phổ quát và không phân biệt đối xử. Không có người nào hoặc nhóm người nào nằm ngoài ngôn từ rõ ràng và minh bạch trong các Công ước quốc tế làm nền tảng của Luật Nhân quyền quốc tế. Những người LGBT nói chung những người đồng tính nói riêng cũng không nằm trong số ngoại lệ của cách hiểu cơ bản của việc áp dụng Luật Nhân quyền quốc tế. Mục đích thứ hai, các nguyên tắc Yogyakarta đã chi tiết các nghĩa vụ của quốc gia trong mỗi nguyên tắc trong tổng 29 nguyên tắc, nhằm mục đích nâng cao khả năng thành công của những người ủng hộ và hoạt động vì quyền của nhóm LGBT khi đối mặt với những vi phạm quyền của nhóm LGBT gây ra bởi cộng đồng.

Bộ nguyên tắc Yogyakarta có tất cả 29 nguyên tắc. Mỗi nguyên tắc này bao gồm cả sự tuyên bố của Luật Nhân quyền quốc tế, nó áp dụng đưa ra hoàn cảnh và biểu lộ tự nhiên trách nhiệm của các quốc gia đối với việc thực thi các nghĩa vụ pháp lý.

Nguyên tắc 1 đến 3 nêu tính phổ quát của quyền con người áp dụng cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử, cũng như quyền của tất cả mọi người được công nhận trước pháp luật. Các chuyên gia đã đặt những yếu tố này ngay lúc bắt đầu văn bản mục đích để nhắc lại tính phổ quát của quyền con người và phạm vi, quy mô của sự phân biệt đối xử đã bị coi là mục tiêu chống lại những người đa dạng về xu hướng tính dục và bản dạng giới. Câu đầu tiên của Nguyên tắc 1 “tất cả con người khi sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền”. Đây cũng là câu đầu tiên Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người đã được thông qua hơn 60 năm trước trong Liên hợp quốc, điều này đánh dấu cho sự khởi đầu cho việc chính thức hóa các quy phạm liên quan đến quyền con người mà tất cả các quốc gia trên thế giới đã cam kết. Tuyên bố mở đầu cho toàn bộ Tuyên ngôn “tất cả con người sinh ra...” nhưng không phải tất cả mọi người đều có khả năng được đối xử bình đẳng như nhau, và qua nhiều năm Luật nhân quyền quốc tế ngày càng chi tiết cụ thể hơn tất cả con người có nghĩa là mọi trẻ em, mọi phụ nữ, mọi người ở mọi tôn giáo, mọi chủng tộc và vân vân... Câu tiếp theo của Nguyên tắc 1 là tất cả mọi người có xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới nào thì đều được hưởng đầy đủ tất

cả các quyền của con người. Tuyên bố này không phải là khát vọng, mặc dù cuộc đấu tranh của các nhà hoạt động vì quyền lợi của nhóm người đồng tính nói riêng vẫn đang tiếp tục diễn ra.

Nguyên tắc 4 đến 11 tập trung vào các quyền căn bản của con người: quyền sống, tự do không bị tra tấn, tự do cá nhân, tiếp cận tư pháp, tự do không bị bắt giam vô tội. Nguyên tắc 12 đến 18 thì tập trung tầm quan trọng không phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa, bao gồm: việc làm, nhà ở, an ninh xã hội, giáo dục và y tế. Nguyên tắc 19 đến 21 nhấn mạnh tầm quan trọng tự do biểu đạt bản thân, nhận dạng của người đó, giới tính của người đó mà không bị Nhà nước can thiệp dựa trên xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới, bao gồm cả quyền tham gia một cách hòa bình vào các hội, tổ chức các hội. Nguyên tắc 22 và 23 làm nổi bật quyền tự do của các cá nhân được xin tị nạn thoát khỏi sự đàn áp dựa trên xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới. Nguyên tắc 24 đến 26 tuyên bố quyền của các cá nhân được tham gia xây dựng đời sống gia đình, công việc chung của cộng đồng và đời sống văn hóa của cộng đồng mà không bị phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới. Nguyên tắc 27 thừa nhận quyền được bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền mà không bị phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới và nghĩa vụ của các Nhà nước bảo đảm việc bảo vệ các nhà bảo vệ nhân quyền đang hoạt động tại vùng đó. Nguyên tắc 28 và 29 khẳng định tầm quan trọng việc bắt những kẻ vi phạm nhân quyền chịu trách nhiệm và bảo đảm việc bồi thường xứng đáng cho những người là nạn nhân của sự vi phạm nhân quyền đó[51,52].

Hầu hết các nguyên tắc Yogyakarta đều được đặt tên theo cách trực tiếp phản ánh được các quy định của các Công ước quốc tế về nhân quyền như quyền giáo dục, quyền được hưởng đến mức cao nhất tiêu chuẩn về y tế...hoặc là được ghi cụ thể hơn về một tình huống khó giải quyết (nguyên tắc 18: Quyền được bảo vệ khỏi sự lạm dụng y tế) hoặc là sự phản ánh tốt hơn một tiêu chuẩn pháp lý được chấp nhận mà nó không xuất phát từ quy định của Công ước cụ thể (Nguyên tắc 27 về thúc đẩy quyền con người, nguyên tắc 28 về quyền được hưởng sự khắc phục và bồi thường hiệu quả, nguyên tắc 29 về chịu trách nhiệm).

Nội dung của mỗi nguyên tắc phản ánh chi tiết những thách thức các quyền con người mà các chuyên gia đã nhận định cũng như việc áp dụng chính xác các quy định đối với các hoàn cảnh đó. Hiểu một cách thông thường các chuyên gia đã thay đổi rất nhiều về văn phong và việc phân loại các nội dung. Tuy nhiên, cách phân loại thông thường đối với nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia được tuân theo: thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp và các biện pháp khác nhằm loại bỏ các hành động công kích; các biện pháp bảo vệ trong những trường hợp rủi ro đó; trách nhiệm của thủ phạm và việc bồi thường cho nạn nhân và việc thúc đẩy văn hóa nhân quyền bằng các biện pháp giáo dục, đào tạo và cải cách nhận thức của cộng đồng.

Trong Bộ nguyên tắc này những quyền được đề cập đến đối với người đồng tính không phải là những đặc quyền cần ưu tiên mà chỉ là những quyền cơ bản của con người nói chung trên toàn thế giới. Vì xu hướng tính dục của những người đồng tính chỉ là một trong những đặc điểm cá nhân đặt bên cạnh những đặc điểm khác trên con người họ. Chính vì vậy, Bộ nguyên tắc cũng chỉ quy định những quyền phổ quát của con người và trách nhiệm của các quốc gia cần thúc đẩy và thực hiện những biện pháp để người đồng tính có thể thực hiện những quyền vốn có khi họ được sinh ra.

2.2.2.2. Ý nghĩa sự ra đời của Nguyên tắc Yogyakarta về quyền của người đồng tính

Ngày 26 tháng 3 năm 2007 Bộ nguyên tắc Yogyakarta đã ra mắt như một Hiến chương toàn cầu về quyền của người đồng tính tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc ở Geneva, Thụy Sĩ. Ra đời ngay vào thời điểm mà vấn đề về quan hệ đồng tính, người đồng tính và quyền của người đồng tính đang tranh cãi diễn ra trên rất nhiều mặt của đời sống xã hội. Khi các kết quả của nghiên cứu khoa học về sự xuất hiện của hiện tượng đồng tính còn chưa có câu trả lời chính thức, nhưng cũng là cơ sở để chúng ta biết rằng đồng tính không như mọi người vẫn nghĩ là bệnh hoạn, là đua đòi, là tệ nạn xã hội, tình dục là thứ mà những người đồng tính quan tâm...Có thể nói đánh dấu một mốc son trong Lịch sử Nhân quyền của nhân loại. Là

một trong những văn bản pháp lý đầu tiên về quyền của người đồng tính, áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế có tính ràng buộc, đóng vai trò diễn giải của các Hiệp ước quốc tế về quyền con người. Bộ nguyên tắc Yogyakarta đưa ra các quy định về nội dung các quyền mà người đồng tính đương nhiên được hưởng thụ, ngăn cấm sự phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục, ngăn cấm sự xâm phạm trái pháp luật đến đời sống riêng tư, gia đình của người đồng tính; xóa bỏ những rào cản ngăn những người đồng tính tiếp cận, hưởng thụ các quyền. Những người đồng tính sẽ được quan tâm chăm sóc sức khỏe, được hưởng thụ các quyền giáo dục, được pháp luật bảo vệ...và được tham gia một cách bình đẳng vào đời sống chính trị - xã hội.

Sự ra đời của Nguyên tắc đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa sự nỗ lực đấu tranh của Liên hợp quốc cho những quyền cơ bản của con người nói chung, trong đó có người đồng tính. Và đối với các quốc gia của thế giới tự do thì Bộ nguyên tắc cũng trở thành điều kiện đủ để vận động đưa các Nguyên tắc Yogyakarta vào trong pháp luật của mỗi quốc gia.

2.3. Những quy định liên quan đến quyền của người đồng tính trong Pháp luật Việt Nam

2.3.1. Các quy định của pháp luật dân sự hiện hành và pháp luật khác có liên quan quyền của người đồng tính và những bất cập trong việc bảo vệ quyền của người đồng tính

Cần phải khẳng định những người đồng tính đã được hưởng đầy đủ các quyền nhân thân và quyền tài sản do pháp luật dân sự quy định chung cho mọi cá nhân. Do vậy, họ đều có năng lực pháp luật dân sự bình đẳng với năng lực pháp luật dân sự của các cá nhân khác. Vì vậy, các cá nhân người đồng tính vẫn là chủ thể trong quan hệ tài sản như sở hữu tài sản, thừa kế tài sản, là chủ thể trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và các quyền, nghĩa vụ về tài sản trong các quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, có quy định chưa đảm bảo cho người đồng tính thực hiện được các quyền, lợi ích chính đáng mà pháp luật dân sự đã quy định cho họ [37].

Cụ thể hóa quy định tại Điều 52, Hiến pháp 1992, sửa đổi, bổ sung 2001 quy định: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”, Điều 5 BLDS 2005 quy định:

“Các bên trong quan hệ dân sự đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần dân tộc, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau”. Các văn bản pháp luật khác cũng có những quy định tương tự như trên.

Các quy định trên đã vô hình chung loại người đồng tính ra khỏi sự điều chỉnh của pháp luật về quyền bình đẳng của tất cả mọi người bởi dù người đồng tính hay người dị tính hoặc người lưỡng tính đều chỉ là nam hoặc nữ chỉ có sự khác nhau ở xu hướng tính dục của họ.

Hơn nữa, chính vì vậy mà trên thực tế đã xuất hiện tranh chấp về quyền nhân thân của cá nhân: Kiện bạn học của con vì con bị gọi là “gay” (năm 2011, tại huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh). Nếu pháp luật quy định người đồng tính là chủ thể của pháp luật thì không có chuyện người dân đi kiện về việc bị gọi là “gay” [23].

Hay tại Điều 37 BLDS 2005 “Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và pháp luật bảo vệ”. Ở quy định này, nói đến “cá nhân” có nghĩa là bất kỳ ai bao gồm cả người đồng tính, khi bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình đều được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, đọc và tìm kiếm từ Điều 111 đến Điều 116 trong Chương XII – các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người của Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) không có quy định nào, chế tài nào bảo vệ những nạn nhân là người đồng tính trong quan hệ tình dục đồng tính. Thực tế, pháp luật Hình sự đang bỏ lọt rất nhiều tội phạm về mại dâm đồng tính, người đồng tính bị người cùng giới cưỡng ép quan hệ...đang xảy ra ngày càng tăng trong xã hội. Không hoạt động công khai, nhưng chỉ cần nhắc đến “chợ tình pê-đê” là nhiều người đều biết. Ở Hà Nội có chợ tình vườn ổi (còn gọi là cánh đồng Bông, gần Bến xe Mỹ Đình), TP.HCM có chợ tình Thảo Cầm Viên (đoạn tới đường Nguyễn Hữu Chánh) là nơi hẹn hò, tụ tập chủ yếu của những người đồng tính.

Theo "dân chơi" thì "lợi nhuận" một lần "đi khách" của trai bao (mại dâm nam) còn cao gấp nhiều lần so với nữ. Đây là nguyên nhân khiến hoạt động mại dâm đồng tính nam diễn ra ngày càng nhiều, ẩn danh dưới hình thức các câu lạc bộ, điểm tập thể hình, massage, hót tóc máy lạnh, spa...[24]

Hậu quả nguy hại của tệ nạn mai dâm đồng tính, trong đó có đồng tính nam, làm băng hoại đạo đức và các giá trị truyền thống, làm ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng nhưng lại thiếu chế tài xử lý là bất cập lớn.

2.3.2. Các quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành có liên quan quyền của người đồng tính và những bất cập trong việc bảo vệ quyền của người đồng tính

Vấn đề 'bảo vệ quyền' đã được nhắc tới trong Điều 1 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt nam năm 2000:

Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 – Luật hôn nhân và gia đình 2000)

Các quyền con người quan trọng như quyền có hôn nhân đồng thuận, quyền được bảo vệ chống lại bạo lực, quyền tự do tín ngưỡng,... cũng được quy định tại nhiều điều của Luật như Điều 2, Điều 3, Điều 4, vv...

Tuy nhiên, quy định tại Khoản 5, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính đã cản trở việc thực hiện quyền của các cá nhân.

Việc cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính tại Khoản 5, Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã vi phạm quy định tại Điều 16 trong Tuyên ngôn về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948, đặc biệt là khoản 1:

1. Nam và nữ trong tuổi trưởng thành có quyền kết hôn và lập gia đình, mà không bị hạn chế về lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Mọi người đều có quyền bình đẳng lúc kết hôn, trong đời sống vợ chồng và lúc ly hôn.

2. Hôn nhân chỉ có thể tiến hành khi cả hai đều được tự do quyết định và đồng ý thật sự.

3. Gia đình phải được xem là một đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội, và được quyền bảo vệ của xã hội và quốc gia.

Điều 16 – Tuyên bố chung về quyền con người Liên hiệp quốc 1948

Theo quy định này của Tuyên bố về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948 nói rõ ràng đối tượng kết hôn là nam và nữ và không nói rằng quan hệ hôn nhân chỉ được thiết lập giữa nam và nữ. Như vậy, việc quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không những vi phạm quyền kết hôn của người đồng tính mà kéo theo hàng loạt các vấn đề liên quan phát sinh làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền của những người đồng tính. Trên thực tế, những người đồng tính vẫn chung sống với nhau, do không được pháp luật công nhận nên khi mối quan hệ chung sống chấm dứt (do một trong hai người chết) thì khối tài sản mà do hai người tạo dựng sẽ không được hưởng thừa kế của nhau hoặc có thể trong quá trình chung sống đó xảy ra bạo lực thì sẽ không được bảo vệ theo các quy định tại Luật phòng chống bạo lực gia đình.

Việc cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính cùng với xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Nho giáo nên cha và mẹ có vai trò rất quan trọng đối với con cái trong gia đình và xã hội chỉ chấp nhận mối quan hệ kết hôn giữa những người khác giới tính thì hậu quả dưới sức ép của gia đình và xã hội thì việc một người mặc dù không yêu và không muốn kết hôn với người khác giới nhưng những cá nhân muốn kết hôn cùng giới mà không được luật pháp cho phép có thể sẽ vẫn kết hôn với người khác giới. Hơn nữa, một trong những nguyên tắc bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 “cấm cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo”. Vậy vấn đề đặt ra là những người muốn kết hôn cùng giới mà kết hôn với người khác giới làm tằm bình phong thì có vi phạm nguyên tắc này hay không? Đây có lẽ cũng được coi là một trong những vấn đề mà Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã không thực hiện được nhiệm vụ đã đặt ra “xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”. Một mặt pháp luật cấm việc kết hôn giữa những người cùng giới tính, bao gồm cả những người chuyển giới, lưỡng tính và đồng tính. Mặt khác, việc kết hôn giữa người đồng tính với người khác phù hợp với quy

định của pháp luật về giới tính sinh học lại không thỏa mãn những điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình như đã phân tích ở trên. Như vậy là cánh cửa pháp lý đã đóng lại hoàn toàn đối với người đồng tính mong muốn xây dựng một gia đình thực sự và hợp pháp. Vô hình chung, pháp luật hiện hành đã tước đi một trong những quyền cơ bản của con người, đó là quyền được mưu cầu hạnh phúc của những người trong cộng đồng người đồng tính [14].

Ngoài những tác động tiêu cực từ quy định cấm kết hôn giữa những người đồng giới như đã phân tích ở trên, thì quy định “cấm kết hôn” còn tạo ra sự kỳ thị trong xã hội đối với những người đồng tính. Về mặt kỹ thuật lập pháp và hiệu quả pháp lý của việc sử dụng quy phạm “cấm” để tạo ra hiệu ứng định kiến xã hội mạnh mẽ, kéo dài và trực tiếp nhất đối với những người đồng tính.

Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam từ trước đến nay chưa thừa nhận hôn nhân đồng giới cũng như các quyền dân sự của các cặp đồng tính sống chung. Theo Ủy ban Nhân quyền, trong khi việc không thừa nhận hôn nhân đồng giới không bị coi là vi phạm, thì việc không bảo đảm các quyền dân sự cho các cặp đồng tính sống chung với nhau không có hôn thú chính thức một cách bình đẳng như các cặp nam nữ trong cùng bối cảnh sẽ bị coi là phân biệt đối xử theo Luật Nhân quyền quốc tế. Như vậy, ở Việt Nam ta hiện nay đang diễn ra sự phân biệt đối xử với các cặp đồng tính sống chung không có hôn thú chính thức, bởi những cặp này không được hưởng các quyền dân sự trong khi theo pháp luật hiện hành, những trường hợp chưa đăng ký kết hôn nhưng không vi phạm các điều kiện đăng ký kết hôn khác (hôn nhân thực tế) mà có tranh chấp phát sinh thì các vấn đề về quan hệ vợ chồng, con cái vẫn được tòa án giải quyết như với trường hợp có đăng ký kết hôn. Có thể nói là xuất phát từ việc cấm kết hôn đồng giới đã dẫn đến hàng loạt các vấn đề kèm theo. Nhưng qua đây chúng ta cũng có thể thấy mức độ phân biệt đối xử của xã hội, mặc dù cùng bị pháp luật không cho phép nhưng khi giải quyết hậu quả nếu có tranh chấp phát sinh thì pháp luật không có quy định nào đối với các cặp đồng tính sống chung mà chỉ có quy định đối với các cặp dị tính sống chung như vợ chồng.

Trong thời điểm hiện tại, sau một thời gian Bộ Tư pháp lấy ý kiến cho dự

thảo sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, trong Chương trình Kỳ họp thứ 6 ngày 26 tháng 11 năm 2013 Bộ Tư pháp trình Quốc hội dự thảo sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo đó, bãi bỏ việc cấm kết hôn đồng giới và bước đầu công nhận một số quan hệ tài sản giữa các cặp chung sống đồng tính. Điều 17d dự thảo luật về "giải quyết hậu quả của việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính" quy định quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng giữa những người cùng giới tính được giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 17a, Điều 17b và Điều 17c của luật này. Nếu theo quy định này, các nhà soạn luật chưa tiên liệu đến những tình huống có thể xảy ra khi giải quyết về tài sản của các cặp chung sống đồng tính theo các Điều 17a, 17b, 17c, 17d nêu trên. Chẳng hạn như quy định "ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ" (Điều 17b), tức ưu tiên cho "vợ". Nếu đó là một cặp đồng tính nam hoặc một cặp đồng tính nữ, thì ai sẽ là người được ưu tiên? Ai sẽ được xác định là vợ, ai sẽ được xác định là chồng?

Nếu không trả lời được câu hỏi này thì quy định "ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ" sẽ gần như vô dụng đối với các cặp đồng tính. Trong khi đó sẽ vẫn có nhiều người đồng tính bị thiệt thòi khi chia tay mà không được chia tài sản nếu vô ý quên lập văn bản thỏa thuận về tài sản chung, trong khi toàn bộ tài sản lại đứng tên người kia, một việc mà ngay cả các cặp dị tính cũng thường hay mắc phải và vô cùng hối hận lúc đưa vụ việc ra Tòa giải quyết.

Trên đây là một số những bất cập mà pháp luật đã bỏ qua mà thực tế đang diễn ra. Nhưng quy định của pháp luật có liên quan đã vô tình đặt những người đồng tính ngoài vòng pháp luật. Cho nên những quyền cơ bản nhất với tư cách là con người và công dân của người đồng tính đã không được pháp luật thừa nhận cũng như bảo vệ. Hơn nữa, trong một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân thì "pháp luật tồn tại vì con người chứ không phải con người tồn tại vì pháp luật" [27].

Chương 3

THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUYỀN NGƯỜI ĐỒNG TÍNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng về quyền người đồng tính ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Thực tiễn về vấn đề quyền người đồng tính ở Việt Nam hiện nay

3.1.1.1. Tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử với người đồng tính

Kỳ thị là hiện tượng mà một cá nhân (hoặc một nhóm người) có những thuộc tính khác biệt và không được chấp nhận bởi các nhóm xã hội thường là đa số và thống trị và bị chối bỏ vì những thuộc tính đó. Theo Parker và Aggleton kỳ thị đã được sử dụng để chuyển sự khác biệt thành sự bất công - bao gồm sự bất công dựa trên các khía cạnh như giới, độ tuổi, xu hướng tình dục, giai cấp, chủng tộc hoặc sắc tộc - và như vậy cho phép một vài nhóm hạ thấp giá trị của các nhóm khác dựa trên cơ sở của những khác biệt đó.

Kỳ thị được thể hiện ra dưới nhiều hình thức khác nhau như chế nhạo bằng lời nói, xa lánh, phân biệt đối xử, tấn công đánh đập và thậm chí huỷ diệt như chủ nghĩa phát xít đối với người do thái.

Phân biệt đối xử là thể hiện sự đối xử không công bằng với một người/ nhóm người khác vì họ bị coi là “khác biệt” với cộng đồng. Phân biệt đối xử có thể dựa trên kỳ thị hoặc không.

Theo các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy Việt Nam tỷ lệ người kỳ thị, phân biệt đối xử người đồng tính còn khá cao, đặc biệt là qua lời nói với 95% người đồng tính nam được hỏi đã từng nghe người khác nói người đồng tính là không bình thường. Bên cạnh đó, khi bị phát hiện là người đồng tính 20% mất bạn, 15% bị gia đình chửi mắng hoặc đánh đập; Nghiêm trọng hơn, 4,5% đã từng bị tấn công vì là người đồng tính, 1,5% nói bị đuổi học, 4,1% đã từng bị đuổi ra khỏi chỗ ở và 6,5% bị mất việc vì là người đồng tính.

Có lẽ có nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là sự nhận thức của mọi người về đồng tính còn nhiều sai lệch, còn nhiều

thiếu sót và nguyên nhân sâu xa của sự ám ảnh lo sợ và kỳ thị trong xã hội Việt Nam gắn liền với hệ thống giới nhị phân. Hệ thống này khuôn nhân loại vào cái khung bất di bất dịch gồm đàn ông và đàn bà như là hai cực để tạo ra sự cân bằng tự nhiên. Theo quan điểm này, cân bằng tự nhiên là nền tảng của sự ổn định xã hội - một cơ thể sống khỏe mạnh trong đó mỗi gia đình là một tế bào. Một tế bào khỏe mạnh, phát triển phải bao gồm một người đàn ông khỏe mạnh, một người phụ nữ đảm đang và những đứa con được xã hội hóa theo các chuẩn mực của xã hội. Quan hệ giữa đàn ông và đàn bà là để duy trì trạng thái cân bằng tự nhiên và ổn định của xã hội. Sinh đẻ là mục đích tối cao, được thiêng liêng hóa vì hướng đến sự sinh tồn của nhân loại. Bởi cái khuôn mẫu đó, nên rõ ràng tình dục đồng giới đương nhiên không được hoan nghênh vì nó không tuân thủ các chuẩn mực đó. Sự phổ quát của quan hệ tình dục khác giới dẫn đến sự phủ nhận giá trị của các xu hướng tính dục khác và cuối cùng dẫn đến sự kỳ thị và phân biệt đối xử những hành vi tình dục không phải là phổ biến [42].

Kỳ thị và phân biệt đối xử xảy ra trong nhiều bối cảnh, như gia đình, cộng đồng, trường học, nơi làm việc và cũng có thể xảy ra ở cơ sở y tế, dịch vụ xã hội.

** Kỳ thị, phân biệt đối xử trong gia đình*

Kết quả nghiên cứu mang tên “MSM tại Việt Nam – kỳ thị và những hậu quả” của Trung tâm phòng chống HIV/AIDS và bệnh lây truyền qua đường tình dục (SHAPC) có khoảng 50% các gia đình không tỏ thái độ hoặc phản ứng tiêu cực khi biết con em mình là người đồng giới, nhưng vẫn có khoảng 50% các gia đình khác có những phản ứng với mức độ tiêu cực khác nhau như 18% mắng chửi, 8% có đánh đập, 5% đuổi ra khỏi nhà, 17% ép lấy vợ và 18% ngăn cản tiếp xúc với bạn trai và bắt thay đổi hành vi... “gia đình không thật sự quý em, vì nếu em là một người bình thường thì khi bán nhà ba em đã chia cho em nhưng ông không cho em bất cứ cái gì...” (MSM 46 tuổi HCM)

Ở một mức độ nào đó, kỳ thị được thể hiện ở mức độ cao hơn với 77% người đồng tính cho rằng ý kiến của họ không được gia đình coi trọng, 68% không được tham gia quyết định quan trọng của gia đình, 40% không được sử

dụng tài sản (trước đây khi chưa lộ diện vẫn được sử dụng), 23% tài sản được chia ít hơn người khác...

Nhìn chung, ở gia đình một trong những hình thức kỳ thị phổ biến là bạo hành gia đình.

Theo kết quả nghiên cứu của Trung tâm sáng kiến sức khỏe và dân số khảo sát 17 nam giới có quan hệ tình dục đồng giới cho thấy có 13 trường hợp người gây bạo hành là thành viên trong gia đình, họ hàng và 16 trường hợp bạo hành xảy ra ngay tại gia đình - nhiều nhất trong số các đối tượng gây bạo hành và địa điểm xảy ra bạo hành. Các hình thức bạo lực có thể là lời nói (từ khuyên nhủ nhẹ nhàng đến mắng nhiếc, sỉ nhục, lăng mạ) đến hành động (vũ lực như đánh, trói, bỏ đói, kiểm soát, cô lập, đưa đi điều trị cưỡng bức tại viện tâm thần, ép kết hôn, thậm chí ép quan hệ tình dục, gây áp lực bằng việc dọa tự tử...). Trong một nghiên cứu của Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường thực hiện có trường hợp cho biết mẹ của đồng tính nữ khuyên con *“mày đừng có lập dị như thế, đừng có sống khác người như thế”* hay có bạn kể sau khi cắt tóc ngắn, ăn mặc kiểu nam tính, mẹ cô thường bảo *“trông mày như con điên ý. Ăn mặc chẳng giống ai, dở ông dở thằng”*. Đó là những lời nói mà theo các bậc cha mẹ là khuyên nhủ nhưng đứng ở góc độ người khách quan hay chính những đứa con đó là những lời nói đã vô tình làm tổn hại đến tinh thần, tình cảm và tâm lý tự trách móc, ghê sợ chính bản thân mình. Đây là những phản ứng thường thấy ở các bậc cha mẹ khi biết con mình có xu hướng tính dục, bản dạng giới khác biệt và mong muốn con mình sẽ thay đổi. Có gia đình muốn con từ bỏ việc yêu người cùng giới, cha mẹ ra sức khuyển khích con có quan hệ tình dục với người khác giới.

Cũng xuất phát từ định kiến sai lệch cho rằng đồng tính là trào lưu, đua đòi, a dua, biểu hiện của sự sa đọa về mặt đạo đức nên nhiều cha mẹ đã đánh. Xin trích lời một nam đồng tính 31 tuổi ở TP.HCM tâm sự *“Mẹ tôi không nói gì hết, rồi lặng người đi thẳng một mạch đi vào nhà và cầm cây trên tay lao vào đánh tôi rất nhiều. Tôi nhớ lần đó mẹ còn kêu chị lấy nước mắm xát vào những chỗ chảy máu trên tay tôi để cho đau mà “chừa cái tội học thói đua đòi làm con gái. Tôi khóc nhiều lắm và*

mẹ cũng thế, mẹ than trách bản thân biết vậy hồi đó sao không đẻ ra trứng gà, trứng vịt để có tiền mà xài còn hơn đẻ ra con người như mày, trai không ra trai, gái chẳng phải gái” [38]. Kết quả khảo sát của đường dây tư vấn Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới - Gia đình, Phụ nữ và Vị Thành Niên (CSAGA) có đến 28% người đồng tính gọi đến chia sẻ họ bị cha mẹ đánh đập, 34% bị anh, chị em hành hạ. Có người bị biệt giam trong nhà, có người bị xích chân vào chân giường, bị bỏ đói cho đến khi nào chịu từ bỏ “thói a dua, học đòi”. Theo nghiên cứu của Viện nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường, vẫn có đến 48% số người cho rằng “đồng tính là một bệnh, nên có thể chữa trị được”. Chính vì lý do đó, mà không ít các gia đình có con là người đồng tính đã dùng các biện pháp mạnh để bắt buộc con cái họ đi chữa bệnh trong các bệnh viện tâm thần. Có một bạn ở Hà Nội sau khi bố mẹ biết chuyện bạn gửi thư bày tỏ tình cảm với một bạn cùng giới, bạn đã bị bố mẹ đưa vào bệnh viện tâm thần để “trị cho hết thói bệnh hoạn” và bạn đó đã sống vật vờ trong bệnh viện và uống thuốc điều trị, lúc nào cũng lơ mơ, nửa mê, nửa tỉnh. Đây là tình cảnh chung của nhiều bạn trong các cuộc nghiên cứu đang diễn ra hàng ngày. Bản thân vốn đã mang những đặc điểm không theo cái phổ biến của xã hội lại thêm sự kỳ thị, phân biệt đối xử của bố mẹ trong gia đình lại càng khiến cho những con người đó càng thêm đau khổ và tự trốn tránh không bước ra ngoài. Nên việc để biết những con số chính xác về việc bạo hành trong gia đình cũng như mức độ bạo hành là còn gặp nhiều khó khăn. Nhưng thông qua những trường hợp được kể trên đây có thể cho chúng ta biết phần nào cuộc sống của những bạn đồng tính khi bố mẹ và những người xung quanh biết về xu hướng tính dục của mình có phản ứng thái quá như thế nào, mức độ kỳ thị, những tư tưởng định kiến đã ăn sâu bám chắc vào suy nghĩ của mọi người trước những hiện tượng không phổ biến mà còn gắn với khía cạnh về vấn đề tính dục mà văn hóa ở Việt Nam không mấy cởi mở về việc này.

** Kỳ thị và phân biệt đối xử ở trường học và ngoài đường phố*

Nghiên cứu trực tuyến về kỳ thị, phân biệt đối xử và bạo lực với giới LGBT (đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính, chuyển giới) trong trường học đối với 521 trường hợp LGBT của Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP) cho thấy:

40,7% từng bị bạo lực và kỳ thị. Hình thức mà họ gặp phải nhiều nhất là bị gọi một cách xúc phạm (81%), chàm chọc, mỉa mai (66%). Thậm chí gần 20% từng bị đánh, đá, cấu véo, hơn 18% bị sờ nắn bộ phận sinh dục khi không mong muốn. 15% các bạn cho biết ngày nào cũng bị đánh chửi, miệt thị ngay tại lớp, trên sân trường. 74% người gây bạo lực là các bạn nam, 33% là nữ, đáng chú ý có đến hơn 13% các thầy cô cũng tham gia vào “lực lượng khủng bố” này. 80% bạo lực với học sinh đồng tính diễn ra trên lớp, nhưng 44% các em cho biết có báo nhưng thầy cô không làm gì, 16% thầy cô còn quay lại khiển trách chính nạn nhân về “lối sống”.

“Các em có thấy nó biến thái không?” - cô giáo hỏi. “Có” - cả lớp đồng thanh hô to. Đó là những lời lẽ mà một cô giáo chủ nhiệm khi đọc một cuốn nhật ký của một bạn học sinh đồng tính trước cả lớp, kèm theo đó là những lời bình phẩm “tôi không ngờ lớp tôi lại có kẻ đồi bại, bệnh hoạn như vậy. Đọc nhật ký của anh mà tôi thấy ghê tởm, sồn gai ốc”. Những vụ việc tương tự như vậy, còn diễn ra ở nhiều nơi, nhiều trường học. Thái độ kỳ thị của thầy cô, những người gây ra hành vi bạo lực lại không hiểu rằng, chỉ bằng lời nói thiếu suy nghĩ, thiếu sự tôn trọng và yêu thương, mình đã khiến một con người phải bỏ mạng hoặc đánh mất tương lai.

Bạo lực và phân biệt đối xử với thanh thiếu niên đồng tính, lưỡng tính và chuyển giới trong nhà trường là một vấn đề toàn cầu, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và tâm lý của họ. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng do bị bạo hành trong trường học, những thanh niên này dễ rơi vào các hành vi có nguy cơ như lạm dụng ma túy và chất kích thích, bán dâm và quan hệ tình dục không an toàn. Và ảnh hưởng chủ yếu của việc bạo lực trong trường học là làm cho người đồng tính học không tập trung, tinh thần học sa sút, không muốn đến trường, lang thang ngoài đường và những nguy cơ tiềm ẩn khác. Thông thường người ta chỉ hay nhắc đến người đồng tính trưởng thành, ít nói đến trẻ em đồng tính đặc biệt trẻ em đồng tính “bụi đời”. Trên thực tế nhóm trẻ em đồng tính “bụi đời” là nhóm dễ bị tổn thương nhất trong xã hội.

Theo bản đánh giá thực trạng trẻ em đường phố đồng tính, song tính và chuyển giới ở TP. Hồ Chí Minh do Isee - Tổ chức cứu trợ Trẻ em Việt Nam và Đại

sứ quán Na uy phối hợp nghiên cứu cho thấy một thực tế, trong khi đa số trẻ em được sống trong sự yêu thương, đùm bọc của gia đình thì những trẻ em đồng tính, song tính và chuyển giới vẫn đang phải chịu sự phân biệt đối xử ngay chính từ những người thân yêu nhất. Đến trường, các em cũng bị bạn bè bắt nạt, kỳ thị, và chịu sự phân biệt đối xử từ chính giáo viên và những người xung quanh. Vì vậy nhiều em đã chọn cuộc sống trên đường phố để được hòa nhập với cộng đồng và sống đúng với bản thân. Tuy nhiên, cuộc sống đường phố đã tách các em ra khỏi các quyền cơ bản của trẻ em như: Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, được chăm sóc y tế và được học tập; đồng thời đặt các em trước nhiều nguy cơ. Các em rất hiếm có cơ hội tìm được việc làm ổn định. Đáng lo ngại nhóm trẻ em này có nguy cơ bị bóc lột cao.

"Em muốn có công ăn việc làm đàng hoàng nhưng đi xin ở đâu cũng không ai nhận. Mới đây thôi em chỉ xin ở quán cơm vỉa hè, họ nói thẳng luôn pede vô đây chỉ ăn trộm, ăn cắp chứ làm được việc gì. Ở chỗ khác họ yêu cầu em phải cắt tóc trở về là nam giới mới đồng ý cho làm bảo vệ. Tụi quá không có việc em đành phải chấp nhận làm gái" (tâm sự trẻ em đồng tính tham gia hội thảo) [40].

** Kỳ thị và phân biệt đối xử ở nơi làm việc*

Mặc dù thế giới đã có nhiều tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống tình trạng phân biệt đối xử tại nơi làm việc song tình trạng bất bình đẳng về giới trong thu nhập và những hình thức phân biệt đối xử khác vẫn gia tăng tại các cơ sở lao động và đang trở thành mối lo ngại lớn trong xã hội. Việt Nam cũng không nằm ngoài dự đoán đó. Hơn nữa, hiện nay còn nổi lên vấn đề phân biệt đối xử với những người đồng tính. Có lẽ vậy, tình trạng phân biệt đối xử dựa trên giới, thu nhập, người tàn tật, độ tuổi...còn đang diễn ra và trở thành mối lo ngại lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Nên vấn đề kỳ thị và phân biệt đối xử với người đồng tính ở nơi làm việc có thể nói là điều tất yếu ở xã hội Việt Nam và việc nhằm loại bỏ vấn đề này càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết, những rào cản về tâm lý, văn hóa và ở Việt Nam sự hiểu biết về người đồng tính còn nhiều hạn chế, Luật chống phân biệt đối xử cũng chưa có. Hàng loạt các rào cản đó, thật sự để có sự bình đẳng đối với người đồng

tính ở nơi làm việc đòi hỏi là quá trình đấu tranh lâu dài gắn liền với cuộc đấu tranh chống lại phân biệt đối xử dựa trên các yếu tố khác ở nơi làm việc. Cuộc điều tra được tiến hành trên 3.000 người đồng tính nam và 2.000 người đồng tính nữ trong 2 năm (2009-2010). Kết quả khảo sát thể hiện 6,5% người đồng tính bị mất việc khi “bị phát hiện thân phận thật”. Ngoài cuộc khảo sát này, thì hiện nay ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề phân biệt đối xử người đồng tính ở nơi làm việc. Tuy nhiên cũng có thể lý giải cho việc khó có thể nghiên cứu đánh giá tình trạng phân biệt đối xử người đồng tính ở nơi làm việc, bởi việc công khai mình là người đồng tính ở nơi làm việc không nhiều. Tuy nhiên, số liệu trên cho thấy có sự kỳ thị đối với những người đồng tính ở nơi làm việc đặc biệt đối với những người đồng tính đã công khai xu hướng tính dục của mình.

** Kỳ thị và phân biệt đối xử ở các cơ sở y tế và các dịch vụ xã hội*

Nhân viên y tế là nhóm xã hội có kiến thức và sự tiếp xúc nhiều hơn các nhóm xã hội khác đối với người đồng tính, đặc biệt qua việc cung cấp các dịch vụ tư vấn, khám và điều trị STIs/HIV cho nhóm nam có quan hệ tình dục với nam (MSM), nhưng vẫn tồn tại một số hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử. Theo quan điểm của các nhân viên y tế, việc thăm khám, tư vấn cho khách hàng không nhằm mục đích khai thác xem họ có phải là đồng tính thật hay không, mà là tìm ra các hành vi nguy cơ để định hướng các dịch vụ chăm sóc y tế kịp thời và tốt hơn. Trong nhiều trường hợp và hầu hết là những nam có quan hệ đồng tính khi đến cơ sở y tế thì không muốn nói về xu hướng tính dục của mình. Do đó với nhân viên y tế ngoài kỹ năng khai thác bệnh sử liên quan đến các hành vi tình dục, sự dấn thân và định khuôn còn giúp cho họ nhận biết đối tượng khách hàng của mình là ai để có những hình thức thăm khám thích hợp. Tuy nhiên, đôi khi sự dấn thân và định khuôn không tránh khỏi gây ra những thái độ và phản ứng tiêu cực của nhân viên y tế trong quá trình cung cấp dịch vụ y tế cho những người đồng tính.

Thái độ phân biệt đối xử rõ nhất là sự chỉ trích dựa trên quan niệm quan hệ tình dục qua đường hậu môn là không tự nhiên, không tốt của một số nhân viên y tế: “...bác sĩ nói thẳng vào mặt em là cái lỗ ấy để cho mày đi vệ sinh đúng chỗ chứ

để mày quan hệ à, thế này thế khác. Sao mày lại làm, sao mày lại như thế? Em cũng rất ngại, nói thật là lúc ấy rất là ngại, ngại trước mặt bác sĩ. Lúc ấy chỉ có một mình bác sĩ với em thôi nhưng rất là ngại, không biết nói gì nữa, em đi ra ngoài, em cứ cúi mặt xuống em đi, đi thẳng và sau đó thì... từ đợt đó thì em không đến đây nữa” (MSM, 30 tuổi, HN).

Có thể sự phản ứng đó của các nhân viên y tế chỉ là sự phản đối và răn dạy các hành vi có nguy cơ đối với các nam có quan hệ đồng tính. Bởi vì, sau đó họ vẫn cung cấp các dịch vụ thăm khám, chuẩn đoán và chữa trị có hiệu quả. Tuy nhiên, việc thể hiện sự trên của các nhân viên y tế trong lúc thăm khám cho các nam có quan hệ đồng tính đã đẩy họ khỏi các dịch vụ này cho dù có hiệu quả. Thái độ và hành vi phân biệt đối xử của nhân viên y tế không phải lúc nào cũng trực tiếp và rõ ràng như sự chỉ trích nêu ở phần trên. Đôi khi việc trêu chọc hay tò mò vì những khác biệt của MSM cũng gây ra sự cảm nhận về phân biệt đối xử từ MSM.

“Họ không ghê sợ nhưng mà gần như là cái cách kỳ thị, cái cách nhìn, cách biểu lộ, cái cách nói chuyện trao đổi với những đối tượng đó họ cứ chê. Cái thứ hai nữa là cái trong giao tiếp đó sẽ thể hiện được, người ta không thích nói nhiều hoặc là người ta nói những cái câu giỡn, trêu chọc người ta. Thì những cái đó là những cách mà người ta kỳ thị rồi.” (Nữ, 51 tuổi, tư vấn, CSYT ngoài công lập, HCM) [36].

Có thể nói, những giá trị, quan điểm của nhân viên y tế nói trên vẫn chịu ảnh hưởng nhất định của chuẩn mực giới, tình dục và hôn nhân dị tính trong xã hội hiện nay. Tuy nhiên, có thể do tác động của đào tạo chuyên môn nghiệp vụ mà các nhân viên y tế đã có những thái độ tích cực trong việc thể hiện tính chuyên môn nghề nghiệp, mặc dù đôi khi các hành vi biểu hiện ra bên ngoài vẫn còn mang tính kỳ thị.

3.1.1.2 Hậu quả của việc kỳ thị, phân biệt đối xử với người đồng tính

Như trên đã phân tích ở Việt Nam kỳ thị và phân biệt đối xử còn diễn ra rất nặng nề, và hơn hết đã gây ra những hậu quả tồi tệ cho người đồng tính. Kết quả công bố của Viện nghiên cứu Xã hội- Kinh tế và Môi trường (iSEE) được lấy từ một nghiên cứu được thực hiện năm 2008 với 3.231 người có quan hệ tình dục đồng tính nam ở Việt Nam đã cho thấy tình trạng kỳ thị, phân biệt đồng tính ở Việt Nam hiện nay:

- 90% số người trong nhóm nghiên cứu khẳng định xã hội vẫn phản ứng tiêu cực với người đồng tính; 79% xác nhận tự mình cảm thấy bị đồng tính làm cho gia đình đau đớn và xấu hổ;... Và hơn một nửa số người được nghiên cứu cũng chia sẻ chính họ không thấy thoải mái khi biết mình là đồng tính.

- Tỷ lệ người đồng tính bị gia đình chửi, mắng chiếm 15,1%, mức cao nhất trong việc kỳ thị thể hiện qua hành động.

- 1,5% cho biết đã bị đuổi học khi bị phát hiện là người đồng tính.

- 4,1% bị kỳ thị về vấn đề nhà ở

- 4,5% cho biết từng bị tấn công và bị đánh đập vì là người đồng tính

- 15,1% cho biết bị gia đình chửi mắng vì là người đồng tính.

Từ kết quả trên có thể cho thấy, sự phân biệt đối xử với người đồng tính đã dẫn tới sự không công bằng đối với người đồng tính, những quyền con người cơ bản không bảo vệ như quyền sống, tôn trọng phẩm giá, quyền tiếp cận việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe y tế, pháp luật và các dịch vụ khác.

** Quyền sống, không bị xâm phạm thân thể, được tôn trọng phẩm giá*

Quyền sống là quyền cố hữu của mỗi con người khi được sinh ra, nó không phân biệt chủng tộc, giới tính, màu da hoặc tình trạng khác. Quyền sống quy định trong các văn kiện Quốc tế không chỉ hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ sự toàn vẹn về tính mạng. Hơn thế, quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Vậy mà, một điều rất đau khổ với người đồng tính bị gia đình, bạn bè xa lánh, hắt hủi, coi thường, chịu sự chỉ trích nặng nề từ dư luận xã hội. Và khi không chịu nổi sức ép họ mất đi niềm tin vào cuộc sống, và không ít trường hợp đã tìm cách giải thoát cho mình bằng cái chết. Thế nhưng, cũng như vấn đề bạo lực gia đình trước đây, hiện tượng bạo lực này vẫn bị coi là chuyện riêng của gia đình hơn là sự vi phạm quyền của những người đồng tính.

“90% trong tổng số 106 các em LGBT xin tự vẫn cho biết đã có ý định tìm đến cái chết, 10% các em đã tự tử để giải thoát mình khỏi những áp lực do mọi người tạo nên. Tỷ lệ này cao gấp 13 lần so với người dị tính” – Báo cáo của CSAGA. Trong nghiên cứu của CCIPH (2011) có trường hợp đã tự tử đến 3 lần:

Trong đầu em chỉ muốn chết thôi. Lần đầu tiên khi bị gia đình đánh đập và bạn bè trêu chọc. Em thấy chán (lúc đó em học lớp 8) em đã mua thuốc chuột về uống. Em uống vào rồi nằm ngủ. Và em tỉnh dậy, em chẳng thấy gì cả. Lần thứ 2, lúc em buồn quá, em lên Hà Nội chơi. Một mình em ở nhà mua hơn 30 viên thuốc. Em uống xong thì đầu đau như búa bổ và em nôn hết ra. Lần thứ 3, em cũng uống thuốc. Lúc đó em đang ngồi ở đường hầm Ngã tư sở, và em mua thuốc uống ngay tại đó. Em uống xong, trèo lên cầu nhưng không trèo được vì đau quá, rồi em lao ra đường, định lao vào ô tô thì người ta kéo em lại. Em đau quá, em cứ đập đầu xuống đất. Người ta tưởng em sốc thuốc gì đó rồi đưa em đi cấp cứu (Đồng tính nam, sinh năm 1991, Hà Nội).

Bạo hành với người đồng tính là một thực tế đang diễn ra hàng ngày và để lại nhiều hậu quả nặng nề cho bản thân chính người đồng tính và cả gánh nặng an sinh xã hội. Khi nào cha mẹ còn quan niệm mang nặng tính định kiến về giới và tình dục cộng thêm quan niệm của cha mẹ về việc dùng vũ lực trong việc giáo dục con cái và càng trở nên nhức nhối hơn khi sự thiếu hụt kiến thức về xu hướng tính dục, bản dạng giới cả thành viên trong gia đình và cán bộ phòng chống bạo lực gia đình đều không cho rằng đây là hành vi bạo lực cần lên án thì việc bạo lực trên vẫn còn tiếp diễn vẫn là câu chuyện được “giữ kín trong cánh cửa gia đình”. Và tất nhiên các gia đình đó và những cán bộ đó cũng không nghĩ là quyền không xâm phạm thân thể, quyền được bảo vệ thân thể, tôn trọng phẩm giá của người đồng tính đang bị chính những người kêu gọi chống bạo lực đó từ chối bảo vệ.

** Quyền kết hôn và xây dựng gia đình*

"Quyền kết hôn chỉ là một phần trong tổng thể các quyền con người. Tuy nhiên, việc thừa nhận quyền kết hôn sẽ như một cột mốc đánh dấu cho sự chấm dứt quan niệm “Anh chị có quyền yêu, nhưng anh chị sẽ không được quyền tạo lập một gia đình” - theo ông Lương Thế Huy, cán bộ pháp lý của Viện nghiên cứu Xã hội Kinh tế và Môi trường iSEE. Quyền kết hôn có liên quan mật thiết đến quyền quan hệ tình dục. Nhưng có một vấn đề là do xu hướng tính dục của người đồng tính là quan hệ tình dục với người cùng giới tính nên họ vấp phải nhiều rào cản từ xã hội

và gia đình nên họ không gặp gỡ, chung sống với người bạn đời theo như đúng với con người của mình. Những con người đó thường phải chịu, trốn tránh và che mắt gia đình, xã hội nên đã kết hôn với người dị tính mà họ không hề yêu, không có ham muốn về tình dục. Điều này dẫn đến hậu quả quan hệ tình cảm giữa các thành viên trong gia đình lỏng lẻo và xa cách, vợ chồng sống với nhau không có tình cảm gắn bó, bản thân người đồng tính luôn cảm thấy có lỗi, dằn vặt, bất hạnh, và có lẽ đây cũng là một trong những lý do góp phần làm tăng tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam. Tuy chưa có nghiên cứu rõ về vấn đề này nhưng điều này có nguy cơ xảy ra rất cao vì gia đình đó là quan hệ gắn bó các thành viên bằng sợi dây tình cảm. Nên một khi quan hệ vợ chồng được xây dựng bằng các lý do khác ngoài tình cảm sẽ không bền chặt do đó ly hôn là lẽ tất yếu.

** Quyền bình đẳng trong việc hưởng các dịch vụ xã hội*

Sự thiếu hiểu biết của cộng đồng và sự ảnh hưởng bởi các chuẩn mực chung của xã hội về giới, tình dục và tình yêu đã tác động rất nhiều đến sự kỳ thị của các nhân viên y tế đối với người đồng tính dẫn đến hậu quả người đồng tính ngại đến thăm khám và nghe tư vấn sức khỏe ở các cơ sở y tế. Kết quả giám sát trọng điểm năm 2012 của Bộ Y tế cho thấy, tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm quan hệ tình dục đồng giới nam ở Hà Nội cao gấp 3 so với cả nước (6,3% so với là 2,3%).

Theo một kết quả điều tra tại TP Hồ Chí Minh, 6 – 8% nam có quan hệ đồng giới có HIV/AIDS, trong khi con số này ở gái mại dâm chỉ có 4%, 78% nam có quan hệ đồng giới có quan hệ tình dục không có biện pháp bảo vệ với bạn trai tình cờ. Điều tra cũng khẳng định, nhóm nam có quan hệ đồng giới thường xuyên có quan hệ tình dục không an toàn do thiếu hiểu biết về HIV/AIDS, họ còn nhiều rào cản về sử dụng bao cao su và chất bôi trơn, không có sẵn khi cần dùng, không dám đề nghị bạn tình dùng, chỉ dùng chất bôi trơn mà không dùng bao cao su, dùng bao cao su với chất bôi trơn không tan trong nước, ngại mua chất bôi trơn ở các nhà thuốc... Tuy vậy, hiện nay nhóm nam có quan hệ đồng giới chưa được quan tâm đúng mức, họ mới chỉ được can thiệp dự phòng HIV/AIDS từ một vài dự án ít ỏi của các tổ chức phi chính phủ. Nếu tình trạng này còn kéo dài, nam có quan hệ đồng giới chính là tầng băng chìm bùng nổ HIV/AIDS.

Trong nghiên cứu “*Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam – Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội*” của PGS.TS Vũ Mạnh Lợi – Viện Xã hội học. Sự kỳ thị đối với người đồng tính còn có thể có hình thức như ngăn cản người đồng tính sử dụng các dịch vụ công cộng mà ai cũng có thể được hưởng. Sự kỳ thị này đặc biệt dễ xảy ra ở những dịch vụ mà nam và nữ thường được phục vụ riêng biệt, như tại các bể bơi công cộng:

Một lần em đi bơi ở dưới Tầng Bạt Hồ ấy, người ta nhất định không cho bọn em vào, mua vé rồi 4-5 đứa đều không cho vào. Họ bảo “sao chúng mày... như thế này thì cho chúng mày vào đâu? Chúng mày sang nam thì ai cho chúng mày vào, chúng mày sang nữ thì ai cho chúng mày sang nữ?” thế là chửi nhau đánh nhau âm cả cái phòng bảo vệ lên.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, người đồng tính nam gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các cơ quan hành chính, giáo dục và các dịch vụ công cộng:

** Quyền làm việc để tạo thu nhập*

Tại Hội thảo về người đồng tính, song tính và chuyển giới “*Quy định pháp luật liên quan và quan điểm của cộng đồng*” diễn ra tại Hà Nội. Chị Thủy (Hà Nội), mẹ của một đồng tính nữ 28 tuổi mang đến hội nghị một câu chuyện. Chị cho biết, chỉ vì là người đồng tính mà con gái chị, tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ đang làm giáo viên tại một trường cấp 3 của Hà Nội đã phải bỏ dạy vì sợ mọi người biết mình là người đồng tính.

“Với trình độ của con tôi đáng ra cháu phải có một công việc tốt, ổn định nhưng chỉ vì lo ngại bị kỳ thị nên sau 3 lần đổi chỗ làm, cháu đã không dám đi dạy nữa vì nghĩ rằng một người đồng tính không có đủ tư cách để đứng trước bục giảng và lúc nào cũng lo sợ bị người khác phát hiện là người đồng tính” [37].

Người đồng tính thường gặp nhiều khó khăn khi xin việc nếu người có trách nhiệm thuê tuyển ở các công ty hay cơ quan nhà nước biết về định hướng tình dục đồng giới của họ. Đối với nhiều người, sở thích tình dục đồng tính nam vẫn được coi như một loại “bệnh”, là “không bình thường”, là hành vi có thể ảnh hưởng không tốt đến người khác ở nơi làm việc, đến hoạt động bình thường ở nơi làm việc.

Người có trách nhiệm tuyển người có thể không tuyển người đồng tính ngay cả khi đó là người có năng lực nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, nhiều người đồng tính còn bị sa thải hơn nữa lý do người sử dụng lao động đưa ra là “làm ảnh hưởng môi trường kinh doanh” hàm ý là người đồng tính. Mới đây Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh đưa tin vụ việc khởi kiện nhà hàng của một người đồng tính nam với lý do bị sa thải do là người đồng tính [28].

Có thể nói đây là những trường hợp cá lẻ mà những người đồng tính dám công khai với cộng đồng, nhưng có lẽ trong cuộc sống hàng ngày này còn nhiều người đồng tính có cùng tâm lý giống con chị Thủy ở trên bởi tất cả đều bị ảnh hưởng bởi sự kỳ thị chung của xã hội nên những người đồng tính không được đối xử bình đẳng khi tiếp cận về việc làm.

Nhìn vào những hậu quả của sự kỳ thị của cộng đồng đối với người đồng tính, chúng ta có thể thấy không chỉ cộng đồng nói chung mà ngay cả bản thân những người đồng tính cũng đang bị chính những định kiến của xã hội làm nhấn chìm, họ không tự ý thức được rằng định kiến đó đã làm họ mất đi rất nhiều quyền mà khi là con người thì đương nhiên được hưởng.

* *Quyền giáo dục*

Liên quan đến quyền này chúng ta không chỉ hiểu đơn giản quyền được đi học, Việt Nam đã gia nhập các Công ước về các quyền văn hóa, kinh tế và xã hội 1966, theo đó Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết quốc tế trong đó có quyền giáo dục. Một trong những nội dung của quyền giáo dục là *Quyền được tới trường và ở trường đủ thời gian cần thiết để phát triển tri thức, kỹ năng, và thái độ cần thiết để sinh tồn*, quyền được hiểu biết về cơ thể của bản thân và bảo vệ sức khỏe của chính mình, quyền được học về văn hóa và gốc rễ của mình; được biểu đạt bản thân thông qua nói và viết; được cân nhắc và giải quyết những vấn đề cơ bản của đời sống hàng ngày; quyền được hiểu kỹ hơn về chính mình và về thế giới xung quanh; quyền được bảo vệ môi trường; quyền được đón nhận những giá trị công lý và đoàn kết; được biết về những quyền và nghĩa vụ của mình; quyền được xây dựng nền tảng cho lòng tự trọng và niềm tự tin, và quyền được tiếp tục học mãi.

Bởi vậy, cần phải hiểu rằng sự công khai những kiến thức đó không hề làm mất đi những giá trị văn hóa đạo đức mà nó còn giúp cho thanh thiếu niên nhận thức rõ hơn về tình dục, tránh lao vào một lối sống buông thả tình dục. Sự hiểu biết, truyền đạt kiến thức của xã hội, gia đình cùng với những biện pháp an toàn tình dục với một thái độ cởi mở sẽ giúp cho thanh thiếu niên lấy lại được sự thăng bằng trong nhu cầu khám phá bản thân thông qua hoạt động tình dục. Hơn nữa, giáo dục luôn luôn phải cập nhật những thông tin, kiến thức mới về khoa học trên thế giới để chúng ta có thể nhận thức rõ hơn về vấn đề tình dục đồng tính cũng như các vấn đề khác trong xã hội. Đây chính là một trong những bất cập của nền giáo dục Việt Nam hiện nay về vấn đề giáo dục giới tính cho học sinh, sinh viên trong trường cả những người dị tính và người đồng tính. Chính vì xuất phát từ những định kiến của xã hội về quan hệ tình dục nói chung và quan hệ tình dục đồng giới nói riêng mà việc đảm bảo giáo dục toàn diện cho mọi người đã không thực hiện đầy đủ. Trong xã hội, không có kiến thức nào là tốt hay xấu mà tốt, xấu là do ở nhận thức mỗi con người. Vì vậy, cách giáo dục đúng thì sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp.

3.1.2. Hoạt động của các tổ chức, cá nhân về quyền của người đồng tính ở Việt Nam hiện nay

Những hoạt động vì quyền của người đồng tính trong xã hội Việt Nam những năm gần đây mới sôi nổi và công khai. Nhất là khi các phương tiện truyền thông phát triển mạnh mẽ, đặc biệt sự bùng nổ Internet là một trong những công cụ hữu hiệu đưa con người vươn ra ngoài cũng như gắn kết, chia sẻ mọi người về các vấn đề trong xã hội. Hiện nay, nếu các bạn gõ tìm kiếm trên www.google.com.vn về đồng tính thì kết quả cho các bạn rất nhiều diễn đàn của người đồng tính với số lượng thành viên lên đến hàng chục ngàn, thậm chí có diễn đàn lên đến hơn một trăm nghìn người. Ví dụ, diễn đàn www.taoxanh.net có số thành viên đăng ký là 59,000 đa số người trưởng thành, đi làm và nhiều người trung niên đã lập gia đình. Diễn đàn www.vuontinhnhan.net là diễn đàn đồng tính nam tổng hợp, kết bạn với số thành viên đăng ký lên đến 150,000 người; Diễn đàn www.bangaivietnam.net là diễn đàn đồng tính nữ với số thành viên đăng ký là 15,000 members; Diễn đàn www.thegioithuba.vn

là diễn đàn của người chuyển giới và đồng tính nam với số thành viên đăng ký là 84,500 và diễn đàn www.lesking.com.vn là diễn đàn của người chuyển giới và đồng tính nữ với số thành viên đăng ký là trên 20 ngàn người [36].

Các diễn đàn chủ yếu là nơi để mọi người có thể chia sẻ thông tin, tâm sự, tư vấn, tổ chức các sự kiện nhân đạo, giải trí.

Ngoài các diễn đàn, nhiều câu lạc bộ, tổ chức được thành lập nhằm thực hiện các dự án hỗ trợ từ các tổ chức nhằm mục đích trợ giúp những người đồng tính nói riêng và mọi người trong xã hội nói chung có cái nhìn đúng đắn hơn về người đồng tính. Có thể kể đến một số câu lạc bộ dành cho MSM được thành lập như câu lạc bộ Hải Đăng ở Hà Nội, Ánh Sao Đêm ở Đà Nẵng, Muôn Sắc Màu ở Khánh Hoà, Bầu Trời Xanh ở thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Xanh ở Cần Thơ. Các câu lạc bộ này cung cấp cho những người nam có quan hệ tình dục với nam kiến thức cơ bản về HIV/AIDS và tình dục an toàn, cũng như giúp các thành viên có cơ hội chia sẻ khó khăn trở ngại để cùng tìm cách giải quyết. Tháng 11 năm 2008, Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường đã kết hợp với đại diện của một số diễn đàn internet dành cho người đồng tính như Tình yêu trai Việt, Táo xanh, Vườn tình nhân, và Bạn gái Việt Nam thành lập ra Nhóm kết nối và chia sẻ thông tin vì một hình ảnh tích cực của người đồng tính Việt Nam (ICS team-Information Connecting & Sharing). Tổng cộng, số thành viên của các diễn đàn này lên tới vài chục ngàn lượt người.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều cá nhân tổ chức các sự kiện hướng tới người đồng tính nhằm tuyên truyền và giúp mọi người hiểu hơn về người đồng tính. Tháng 7 năm 2007, tại thành phố Hồ Chí Minh, họa sĩ Trương Tiến Trà giới thiệu 11 tác phẩm nằm trong dự án hội họa kéo dài 3 năm với tên là *The Distorted Truth* (Sự thật méo mó) lấy chủ đề chính những người đồng tính. Tháng 11/2012, tại Hà Nội, nhà nhiếp ảnh MaiKa đã mở cuộc triển lãm ảnh *The pink choice* (Yêu là yêu), đã tạo nên cơn sốt trong cộng đồng mạng. Bộ ảnh phản ánh rõ nét cuộc sống của người đồng tính tại Việt Nam và đã được rất nhiều báo chí nước ngoài đăng tải. *The pink choice* cũng đã giúp Maika đoạt giải nhất hạng mục “Vấn đề đương đại” cuộc thi ảnh báo chí thế giới 2013.

Trên thực tế, việc kết nối cộng đồng người đồng tính không chỉ dừng lại trong phạm vi ở Việt Nam mà mở rộng qua các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Campuchia, Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thụy Điển, Úc và một số nước khác ở Châu Âu. Quá trình giao lưu quốc tế này, giúp cho cộng đồng người đồng tính Việt Nam tạo nên nhiều sự ủng hộ và góp phần vào tiếng nói chung trên toàn thế giới. Hơn nữa, cộng đồng người đồng tính Việt Nam có thể cập nhật những thông tin về các vấn đề liên quan đến đời sống của người đồng tính về sức khỏe, giáo dục, phong trào bảo vệ quyền của người đồng tính trên thế giới. Từ đó học hỏi kinh nghiệm để tạo ra được những hoạt động xã hội có hiệu ứng tốt hơn, và để các nhà chức trách có phương hướng tốt hơn nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền người đồng tính ở Việt Nam.

Ở Việt Nam cho đến thời điểm này chỉ mới có một tổ chức của cộng đồng người đồng tính ngoài Trung tâm ICS – Trung tâm kết nối và chia sẻ thông tin của những người đồng tính, chuyển giới và song tính. Sứ mệnh của tổ chức là liên kết và xây dựng cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới sống tích cực, vận động và bảo vệ quyền của cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới ở Việt Nam. Và cũng có một số tổ chức khác hoạt động bảo vệ quyền của người đồng tính như là một trong những chức năng chính của tổ chức như Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) là một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động vì quyền của các nhóm thiểu số trong xã hội, trong đó có nhóm người đồng tính; Trung tâm sáng kiến sức khỏe và giới (CCIH); Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên (Csaga).

3.2. Một số phương hướng, giải pháp bảo đảm quyền của người đồng tính ở Việt Nam

Trước hết chúng ta cần khẳng định rằng:

Đồng tính đã tồn tại suốt chiều dài lịch sử của con người ở mọi dân tộc, quốc gia, văn hóa, tôn giáo. Tuy rằng tập tục về quan hệ tình dục ở mỗi giai đoạn lịch sử, ở mỗi nền văn hóa, tôn giáo khác nhau thì quan niệm đó khác nhau. Trên con đường lịch sử đó, vấn đề đồng tính cũng không nằm ngoài quy luật sinh tồn của tạo hóa, sự

đa dạng của tự nhiên , ở trong bối cảnh khác nhau , quan điểm khác nhau thì cách giải quyết vấn đề ở mỗi bối cảnh đó sẽ khác nhau . Nhưng có điểm chung là vấn đề mà ai cũng cho là cần thiết phải như thế thì dù ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng cần tuân theo lẽ tự nhiên đó.

Thứ hai, đến thời điểm hiện nay, những vấn đề y tế và pháp lý liên quan đến cộng đồng người đồng tính đã được làm rõ trên thế giới. Sự hiểu biết hơn của con người về người đồng tính không phải để hạn chế hay tước bỏ quyền con người, quyền công dân của người đồng tính. Các nhà nước, trong đó có Việt Nam làm cơ sở để tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền công dân của họ.

Ở khía cạnh khác, trải qua thời gian dài Việt Nam bị đô hộ, phải gánh chịu những hy sinh to lớn để giành độc lập dân tộc và tự do của Tổ quốc. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rằng, quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Đây cũng chính là nguyên tắc có tính nền tảng về quyền tự quyết dân tộc đã được khẳng định trong Hiến chương Liên hiệp quốc và tại Điều 1 của cả 2 Công ước quốc tế cơ bản nhất của Liên hợp quốc về quyền con người: Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội, Văn hoá và Công ước quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra nước Việt Nam mới, lúc sinh thời luôn có một ước vọng: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành". Ý nguyện đó của Người phản ánh khát vọng của nhân dân Việt Nam, thực hiện những giá trị thiết yếu về quyền con người, là mục đích, tôn chỉ hoạt động xuyên suốt của Nhà nước Việt Nam. Dân tộc Việt Nam, không phân biệt già trẻ, gái trai, sắc tộc, tôn giáo đã đoàn kết một lòng, vượt qua mọi thử thách, gian khổ, hy sinh để giành và giữ các quyền cơ bản đó.

Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người

là nhân tố quan trọng cho phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người.

Hơn nữa Việt Nam từng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, sự vi phạm lớn nhất quyền con người, hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi nhận trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Chính phủ Việt Nam cho rằng trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của Luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong một tổng thể hài hòa không được xem nhẹ bất cứ quyền nào.

Và theo Báo cáo khảo sát mới đây do Hiệp hội quốc tế của những người đồng giới nam, nữ, người song tính và chuyển giới (*The International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association*) công bố vào tháng 5/2012 cho thấy pháp luật Việt Nam còn lạc hậu so với nhiều quốc gia trên thế giới. Mặc dù Việt Nam không nằm trong danh sách những nước hình sự hóa hành vi tình dục đồng giới, song pháp luật Việt Nam còn thiếu nhiều quy định cụ thể như đã phân tích ở phần trên. Những hạn chế đó đã gây ra nhiều vấn đề pháp lý và xã hội như việc không giải quyết được tranh chấp và hậu quả về nhân thân, tài sản, con cái xuất phát từ việc sống chung giữa những người cùng giới tính, việc không xử lý được những hành vi mại dâm đồng tính...

Tất cả những khía cạnh trên đều chỉ ra rằng Việt Nam cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về quyền của người đồng tính. Cụ thể:

Thứ nhất, mở rộng nguyên tắc bình đẳng về giới trong Hiến pháp và các đạo luật có liên quan để bảo đảm ngăn ngừa sự phân biệt đối xử không chỉ về giới mà còn về bản dạng giới và xu hướng tính dục. Cụ thể, nên mở rộng quy định “Cấm mọi hành động phân biệt đối xử về giới” trong khoản 3, Điều 26 Hiến pháp 1992

sửa đổi, bổ sung năm 2013, thành “*Nghiêm cấm mọi hành động phân biệt đối xử về giới, bản dạng giới và xu hướng tính dục*”. Theo hướng đó, cần sửa đổi Luật Bình đẳng giới 2006 để mở rộng phạm vi điều chỉnh, hoặc xây dựng một đạo luật riêng về chống phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, trong đó có phân biệt đối xử về giới, bản dạng giới và xu hướng tính dục.

Thứ hai, nên công nhận hôn nhân đồng giới, theo đó cần sửa đổi quy định “Nam và nữ có quyền kết hôn và ly hôn” ở khoản 1 Điều 36 Hiến pháp 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2013 thành “mọi người có quyền kết hôn và ly dị”, đồng thời sửa đổi dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2013 theo nguyên tắc công nhận quan hệ hôn nhân giữa hai người không phân biệt cùng giới hay khác giới.

Nhưng hiện nay, thì đa số các ý kiến cho rằng cách xử lý vấn đề như dự kiến trong dự án Luật trình Quốc hội là phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Quy định như dự thảo Luật cũng phù hợp với kinh nghiệm về tiến trình giải quyết vấn đề hôn nhân đồng tính mà nhiều nước trên thế giới đã trải qua. Theo thống kê, hiện có 18 quốc gia trên thế giới đã công nhận hôn nhân đồng tính. Trước đó, những quốc gia này cũng có thời gian chuyển đổi từ khi đề cập đến quan hệ này vào luật đến sự công nhận trên thực tế. Cụ thể, Hà Lan đưa vào luật năm 1998 và công nhận chính thức năm 2001, Canada từ năm 1999 đến 2005, Pháp từ 1999 đến tháng 5/2013. Có thể nói, dựa vào thống kê trên cũng là kinh nghiệm cho Việt Nam có cái nhìn tổng quan về lộ trình công nhận hôn nhân đồng giới và rút ra những kinh nghiệm từ hậu quả của từng bước quy định từ công nhận hình thức kết hợp dân sự đến công nhận hôn nhân đồng giới. Hơn nữa, trong vòng 5 năm trở lại đây thay đổi xã hội rất lớn đặc biệt là nhờ báo chí, truyền thông. Trước đây, do chưa hiểu rõ, rất nhiều người tỏ thái độ kỳ thị và gán mác cho người đồng tính. Tuy nhiên, thời gian gần đây, báo chí, truyền thông đã nói rất khách quan và thậm chí có những bài viết, phóng sự thấu hiểu với những khó khăn cũng như quyền của những người đồng tính. Từ đó, xã hội bắt đầu hiểu rõ hơn về vấn đề này.

“Khi người ta nói về vấn đề này nhiều hơn cũng là lúc đây không được coi là

vấn đề nhạy cảm nữa. Dù có người phản đối, có người ủng hộ nhưng ít nhất thảo luận xã hội về vấn đề này đã xảy ra và quá trình tìm hiểu thông tin sẽ diễn ra và tôi tin là xã hội sẽ ngày càng ủng hộ nhanh hơn nữa”, ông Lê Quang Bình, Viện trưởng Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường nhấn mạnh.

Thứ ba, nên cho phép xác định một giới tính “khác” và sửa đổi các mẫu giấy tờ nhân thân (chứng minh thư, lý lịch cá nhân, sổ hộ khẩu,...) để có thêm mục giới tính “Khác” bên cạnh hai giới tính “nam”, “nữ”. Việc sửa đổi này, quan trọng là nhấn mạnh xác định sự vững chắc hơn quyền bình đẳng của cộng đồng đồng tính trong các quan hệ dân sự.

Thứ tư, cần có định nghĩa pháp lý về hành vi giao cấu trong pháp luật hình sự theo hướng mở rộng hơn theo cách hiểu như hiện nay (được hiểu là sự giao tiếp của bộ phận sinh dục của giống đực với bộ phận sinh dục của giống cái) để có thể xử lý những hành vi xâm hại tình dục nhằm vào hoặc liên quan đến thành viên cộng đồng người đồng tính. Việc làm rõ thuật ngữ trên góp phần xử lý tình trạng mai dâm đồng tính.

Thứ năm, việc cho phép xác định một giới tính “Khác” đồng thời tránh tình trạng các tù nhân là người đồng tính bị nhốt chung với những người có giới tính nam, nữ và việc kiểm tra, khám xét thân thể của những người này. Theo đó, cần có quy định bổ sung đối với người người bị tạm giữ, tạm giam là người đồng tính tại khoản 1, Điều 15 “Việc giam, giữ bố trí theo khu vực và phân loại như sau : phụ nữ; người chưa thành niên ; người nước ngoài; người có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ; loại côn đồ hung hãn, giết người, cướp tài sản, tái phạm nguy hiểm ; người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia; người bị Tòa án tuyên phạt tử hình; người có án phạt tù chờ chuyên đi Trại giam” và “...Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, là nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở phòng kín” tại Điều 16, Quy chế tạm giữ, tạm giam (*Ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ*).

Thứ sáu, cần sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 để bảo vệ các quyền của trẻ em đồng tính. Cụ thể, cần bổ sung trẻ em đồng

tính vào danh mục các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 3, Điều 40), đồng thời bổ sung các xu hướng tính dục và bản dạng giới vào danh mục các yếu tố có thể bị phân biệt đối xử ở Điều 4 của Luật này. Thêm vào đó, cũng cần có thêm quy định cấm cha mẹ, người giám hộ tự quyết định phẫu thuật chuyển đổi giới tính cho trẻ em, trừ trường hợp nếu không phẫu thuật có thể gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của đứa trẻ.

Cùng với những biện pháp pháp lý nhằm bảo vệ, đảm bảo việc thực hiện quyền của người đồng tính thì nhà nước cũng cần tiến hành song song cùng nhiều biện pháp khác mang tính xã hội. Như lồng ghép những kiến thức khoa học về người đồng tính vào trong các chương trình giáo dục cộng đồng về giới tính. nỗ lực và tích cực tuyên truyền về người đồng tính phổ biến trong xã hội, trong đó có cộng đồng người đồng tính. Các phương tiện thông tin đại chúng không được phép dùng những từ ngữ phản cảm đối với cộng đồng người đồng tính và có những bài viết miệt thị người đồng tính, nên tìm hiểu và đưa tin để bản thân người viết và dân chúng hiểu biết đúng về người đồng tính. Bên cạnh đó, ngành y tế cần có những chính sách dành cho người đồng tính để hướng dẫn người đồng tính có lối sống lành mạnh và biết cách bảo vệ chính bản thân và người xung quanh mình.

KẾT LUẬN

Nhận thức về người đồng tính là một vấn đề mới ở Việt Nam, cùng với nhận thức về lịch sử, một cơ sở quan trọng để khẳng định sự tồn tại đồng thời của người đồng tính như những con người khác trong xã hội. Luận văn đã bước đầu hệ thống được một số cột mốc lịch sử ghi nhận sự tồn tại của người đồng tính và thái độ của người cổ đại về hiện tượng đồng tính luyến ái và người đồng tính, khái niệm đồng tính luyến ái, nguyên nhân đồng tính luyến ái, thực chất là nâng cao nhận thức của mọi người về hiện tượng đồng tính luyến ái và người đồng tính qua đó khẳng định quyền con người của người đồng tính.

Vấn đề quyền con người của người đồng tính trên thế giới đã được đề cập từ đầu những năm 1990 còn ở Việt Nam thì chỉ một vài năm trở lại đây. Các kênh thông tin về vấn đề này còn hạn chế so với các quốc gia khác. Vấn đề chính mà Việt Nam quan tâm và còn nhiều tranh cãi hiện nay là vấn đề kết hôn và nhận con nuôi của những người đồng tính. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng người đồng tính là con người nên đơn giản là người đồng tính được hưởng đầy đủ quyền con người. Nhưng các bên trong xã hội liên tục đặt ra các câu hỏi: Cho phép kết hôn đồng giới có đi ngược lại truyền thống, đạo đức xã hội Việt Nam, những đứa trẻ trong gia đình có cha mẹ là người đồng tính chịu ảnh hưởng như thế nào, nếu không cho phép kết hôn, nhận con nuôi thì giải pháp tốt nhất là gì? Chính những hoạt động tự đánh giá và lấy ý kiến người dân sẽ đẩy mạnh và nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người của người đồng tính và đồng thời cũng là cơ hội để điều chỉnh các Văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp nhất trước khi đưa vào thực hiện. Do đó, Nhà nước cần tạo điều kiện và thúc đẩy các hoạt động này một mặt hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam mặt khác tạo cơ hội cho người đồng tính và những người ủng hộ người đồng tính lên tiếng bảo vệ lợi ích chính đáng của người đồng tính.

Mỗi con người đồng tính là một cá nhân trong xã hội loài người có lịch sử. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện quyền con người của người đồng tính là góp phần làm xóa bỏ dần thái độ phân biệt đối xử đối với những cái gì khác với thông thường mà vốn dĩ bản thân nó là như vậy.

Cuối cùng, câu trả lời “vì con vẫn là con”. Đứa trẻ ngày đó không thay đổi và luôn khao khát tình yêu thương từ bố mẹ cũng như xã hội. *“Ngày bé con chẳng bao giờ nói dối, bây giờ con đang thành thật với chính bản thân mình. Ngày bé con được dạy phải mạnh mẽ, bây giờ con đang đứng lên bảo vệ hạnh phúc của riêng mình”*.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bạo loạn stonewall. Nguồn: vi.wikipedia.org.
2. Bảo vệ trẻ em đồng tính đường phố: Nhiều bất cập về thực thi chính sách. Nguồn: <http://www.baomoi.com>.
3. Bi kịch khó nói của những ‘bóng kín’. Nguồn: <http://vietnamnet.vn>
4. Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.
5. Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966.
6. Cộng tác nghiên cứu iSEE và Khoa Xã hội học, Học viện báo chí và tuyên truyền (2010), Nghiên cứu khoa học: Thông điệp về đồng tính trên báo in và báo mạng.
7. Nguyễn Đăng Dung (2010), Trương Đắc Linh, Nguyễn Mạnh Hùng, Lưu Đức Quang, Nguyễn Văn Trí, *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp – Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2013. Nguồn: <http://moj.gov.vn>.
9. Đắm nước mắt của người mẹ có con là gay. Nguồn: <http://vietbao.vn>.
10. Đồng tính luyến ái có được Phật giáo chấp nhận không. Nguồn: <http://www.chuaphuclam.vn>.
11. Bùi Bích Hà (2002), *Một vài nét nghiên cứu về nhận thức của sinh viên đối với hiện tượng đồng tính luyến ái*, Luận văn tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Xã Hội học, Đại học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội.
12. Dương Hoán (2010). “Quyền kết hôn của người đồng tính”, Kỷ yếu tọa đàm khoa học: Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4/12.
13. Bùi Thị Thanh Hòa, Nguyễn Vân Anh, Lê Hồng Giang, Trần Hương Thanh, *Cẩm nang dành cho cán bộ tư vấn về Đồng tính nữ*, NXB Thời Đại.

14. Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, Nguyễn Ngọc Hương (2009), *Tình dục trong xã hội Việt Nam đương đại: Chuyện dễ đùa mà khó nói*, NXB Tri thức, Hà Nội.
15. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1992.
16. Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2013.
17. Học trò nghiên cứu về đồng tính luyến ái. Nguồn: <http://m.tuotire.vn>
18. Hội tâm lý học Hoa Kỳ (2008), “Answers to your question: For a better Understanding of Sexual Orientation and Homosexuality”, do Viện nghiên cứu Xã Hội, Kinh Tế và Môi Trường (iSEE) dịch.
19. Hôn nhân đồng giới tốt cho gia đình và xã hội. Nguồn: duthaoonline.quochoi.vn.
20. ICS (2012), Báo cáo tình hình LGBTIQ, tại Diễn đàn Nhân dân Asean.
21. iSEE (2009), Xu hướng tình dục và đồng tính luyến ái, một vài khái niệm và cách nhìn nhận trên thế giới, tại Hội thảo Thể hiện người đồng tính trên báo in và báo mạng.
22. Jean Jacques Rousseau (1992), Hoàng Thanh Đạm dịch, *Khế ước xã hội*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh .
23. Kiện bạn học của con vì con bị gọi là gay. Nguồn: <http://phapluattp.vn>
24. Luật “bỏ lọt” mại dâm đồng tính. Nguồn: <http://tuyentruyen.dongthap.gov.vn>.
25. Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 9 tháng 6 năm 2000.
26. Nguyễn Quang Mai (2002), *Giới tính và đời sống gia đình*. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
27. Cao Vũ Minh (2010), *Quyền con người được sống theo đúng giới tính của mình, Kỳ yếu tọa đàm khoa học: Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương*, thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4/12.
28. Nhà hàng bị kiện vì sa thải người đồng tính. Nguồn: <http://phapluattp.vn>
29. Nhà Phật có phê phán tình dục đồng tính không. Nguồn: <http://chuaphuclam.vn>.
30. Phạm Quỳnh Phương (2013), *Cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT) ở Việt Nam*, Hà Nội.

31. Trương Hồng Quang, Đồng tính, Nguồn: <http://hongtquang.wordpress.com>.
32. Trương Hồng Quang (2011), “Thực tiễn pháp luật về quyền của người đồng tính ở Việt Nam”, *Tạp chí Aau* ngày 4/12.
33. Trương Hồng Quang (2012), “Nhận thức về người đồng tính và quyền của người đồng tính”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* số tháng 03.
34. Trương Hồng Quang, Văn kiện quốc tế: Nền tảng xây dựng quyền của người đồng tính, Nguồn: <http://hongtquang.wordpress.com>.
35. Trần Bồng Sơn (2002), *Giới tính học trong bối cảnh Việt nam*, NXB Trẻ.
36. Nguyễn Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Thu Nam, Lê Nguyễn Thu Thủy, Lê Quang Bình, *Sống trong một xã hội dị tính, câu chuyện về 40 người nữ yêu nữ*.
37. Đỗ Gia Thắng, *Một số quy định của pháp luật liên quan đến quyền của LGBT trong pháp luật dân sự, thực trạng và một số kiến nghị*.
38. Người đồng tính bị bạo hành bởi chính người thân. Nguồn: <http://www.nam-man.vn>.
39. Tổng quan về Đồng tính tại Việt Nam. Nguồn: <http://www.pflag.vn>.
40. Trẻ em đồng tính đòi lại quyền đã mất. Nguồn: <http://www.tienphong.vn>.
41. Nguyễn Trọng Tuấn - Học viện Kỹ thuật quân sự, Vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo tinh thần của Đại hội XI
42. Bùi Thị Cẩm Tú (2011), (Viện Nghiên cứu Môi trường & Phát triển bền vững, Viện Khoa học xã hội Việt Nam), Bảo vệ quyền của người đồng tính – Một vấn đề đáng được lưu tâm, Hội thảo “Quyền con người: tiếp cận liên ngành KHXH” do Đoàn Thanh niên Viện KHXH Việt Nam tổ chức ngày 01/08.
43. Ủy ban thường trực phòng chống AIDS quốc gia, *Tạp chí AIDS và cộng đồng*, số 1/12/2000.

Tiếng Anh:

44. Bob Hay(2007), “A natural history of Homosexuality”, at <http://bobhay.org>
45. Dean, *Sexuality and Modern Western Culture*, p.22
46. Dover, K.J., *Greek Homosexuality* (Harvard University Press, 1989, as summarized in "Homosexuality," *Stanford Encyclopedia of Philosophy*, August 2002).

47. ILGA State sponsored homophobia 2012. Source: <http://old.ilga.org>
48. Larry Houston (2012), Inventing the “Homosexual”, at: <http://banap.net>
49. LGBT history timeline. Nguồn: <http://www.ohio.edu>
50. LGBT rights in the United States. Source: <http://en.wikipedia.org>
51. Michael, O’Flaherty and John, Fisher (2008), Sexual Orientation, gender identity and International Human rights law: Contextualising the Yogyakarta Principles, published by Oxford University Press.
52. Yogyakarta Principles adopted on 26th March, 2007